



# MỤC LỤC

CÁC CHỮ VIẾT TẮT .....	7
CÁC TÁC GIẢ .....	10
PHẦN MỞ ĐẦU .....	11
CHƯƠNG I. KINH NGHIỆM TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ VỀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ CÁC DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG VÀ CƠ CHẾ CHI TRẢ CÓ HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG .....	20
I.1. Cơ sở xác định giá trị và cơ chế chi trả dịch vụ môi trường.....	20
I.1.1 Bốn nguyên tắc xây dựng cơ chế chi trả/đền đáp DVMT .....	20
I.1.2 Phương pháp xác định mức chi trả.....	20
I.2. Một số cơ chế chi trả DVMT thông dụng trên thế giới .....	22
I.2.1. Chi trả dịch vụ nước và vẻ đẹp cảnh quan .....	22
I.2.2. Chi trả DVMT rừng về hấp thụ các-bon .....	23
I.3. Kinh nghiệm về chi trả dịch vụ môi trường ở Việt Nam.....	24
I.3.1. Chi trả dịch vụ môi trường rừng.....	25
I.3.2. Chi trả dịch vụ môi trường hấp thụ các-bon.....	28
I.3.3. Chi trả cho DVMT về đẹp cảnh quan .....	28
CHƯƠNG II. XÁC ĐỊNH PHƯƠNG PHÁP CHI TRẢ, ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC CHI TRẢ VÀ ĐỐI TƯỢNG CÓ NGHĨA VỤ CHI TRẢ GIÁ TRỊ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠI VÙNG DỰ ÁN 3PAD LÀ PÁC NẬM, BA BỂ VÀ NA RÌ.....	32
II.1. Xác định phương pháp chi trả DVMT.....	32
II.1.1. Cách xác định hệ số K để phân bổ chi trả từ cấp tỉnh đến cấp trung gian (huyện hoặc xã).....	33
II.1.2. Các phương pháp xác định giá trị chi trả ở cấp thực hiện (từ huyện, xã đến thôn và cộng đồng) .....	35
II.2. Đối tượng có nghĩa vụ chi trả và người được chi trả giá trị dịch vụ môi trường rừng tại 3 huyện dự án.....	36
II.2.1. Chi trả dịch vụ nước.....	36
II.2.2. Chi trả dịch vụ môi trường hấp thụ các-bon .....	41
II.2.3. Chi trả về đẹp cảnh quan.....	47

### CHƯƠNG III. XÂY DỰNG VÀ ĐỀ XUẤT CƠ CHẾ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHO CÁC CẤP..... 53

#### III.1. Cơ chế quản lý phí DVMTR..... 53

III.1.1. Một số nguyên tắc quản lý quỹ Chi trả DVMTR , gồm cả quỹ từ REDD+, ở các cấp khác nhau ..... 53

III.1.2. Việc tổ chức thực hiện và quản lý tổ chức quỹ DVMTR của tỉnh..... 54

#### III.2. Đề xuất sử dụng phí dịch vụ môi trường rừng tại cấp thực hiện, cấp xã và thôn 59

### CHƯƠNG IV. XÂY DỰNG ĐỀ ÁN CHI TRẢ PHÍ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ÁP DỤNG THÍ ĐIỂM TẠI CÁC HUYỆN VÙNG DỰ ÁN 3PAD LÀ PÁC NẬM, BA BÈ, NA RÌ ..... 64

#### IV.1. Đề án chi trả phí dịch vụ môi trường rừng áp dụng thí điểm tại thôn Lẻ Keo, Xã Quảng Khê, huyện Ba Bè..... 65

IV.1.1. Mô hình thí điểm ..... 65

IV.1.2. Ước tính lượng chi trả DVMTR hấp thụ các-bon dựa trên kịch bản tăng cường QLBR và hấp thụ, lưu trữ các-bon rừng tự nhiên..... 65

IV.1.3. Mức chi trả cho mô hình chi trả DVMTR..... 67

IV.1.4. Đối với dòng tiền chi trả DVMTR huyện Ba Bè ..... 68

IV.1.5. Tổ chức thực hiện mô hình thí điểm chi trả gói DVMTR ..... 68

IV.1.6. Tiến trình lập kế hoạch mô hình thí điểm ..... 70

IV.1.7. Sử dụng và quản lý Quỹ DVMTR thôn..... 71

IV.1.8. Hợp đồng giao khoán DVMTR..... 71

IV.1.9. Theo dõi/giám sát và báo cáo, kiểm chứng ..... 72

IV.1.10. Một số khuyến nghị trong việc thực hiện chi trả DVMTR trên phạm vi huyện Ba Bè..... 74

IV.1.11. Các tiêu chí cần có khi xây dựng, thử nghiệm và đánh giá mô hình chi trả DVMTR..... 75

#### IV.2. Cơ chế chi trả gói dịch vụ môi trường rừng tại thôn Tô Đóc xã Lạng San huyện Na Rì ..... 76

IV.2.1. Giới thiệu hiện trạng khu vực nghiên cứu, rừng cộng đồng thôn Tô Đóc 76

IV.2.2. Ước tính lượng chi trả DVMTR các-bon theo các kịch bản ở thôn Tô Đóc, xã Lạng San, huyện Na Rì ..... 77

IV.2.3. Quy trình, tổ chức triển khai chi trả DVMTR các-bon..... 79

IV.2.4. Cách thức dòng tiền chi trả và cơ chế chi trả ..... 82

IV.2.5. Hợp đồng chi trả dịch vụ môi trường các-bon .....	83
IV.2.6. Quy định sử dụng quỹ trong hợp đồng chi trả DVMT các-bon .....	85
IV.2.7. Theo dõi, giám sát, báo cáo và kiểm chứng .....	85
IV.3. Nghiên cứu ban đầu về tiềm năng chi trả CDM năng lượng do sử dụng bếp cải tiến ở huyện Pác Nặm .....	89
IV.3.1. Giới thiệu chung .....	89
IV.3.2. Mục tiêu của nghiên cứu .....	90
IV.3.3. Phương pháp thực hiện .....	90
IV.3.4. Hiện trạng sử dụng năng lượng đốt .....	91
IV.3.5. Hiện trạng tiêu thụ nhiên liệu .....	92
IV.3.6. Các giải pháp thiết kế bếp đun cải tiến để áp dụng cho Pác Nặm .....	92
IV.3.7. Kịch bản triển khai ứng dụng bếp đun cải tiến tại huyện Pác Nặm .....	93
IV.3.8. Thị trường các-bon cho áp dụng bếp đun cải tiến .....	95
IV.3.9. Tính toán các-bon từ kết quả khảo sát Pác Nặm .....	96
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	104
PHỤ LỤC CỦA BÁO CÁO .....	107

## **Danh sách hình trong báo cáo**

Hình 1. Các hội thảo tư vấn trong quá trình nghiên cứu thiết kế chi trả DVMT .....	19
Hình 2. Cấu trúc bộ máy triển khai chính sách thí điểm chi trả DVMTR - Lâm Đồng.....	30
Hình 3. Cách tiếp cận chi trả DVMT đề xuất cho Bắc Kạn .....	33
Hình 4. Bản đồ lưu vực sông Năng (trên) và sông Tà Lèng (dưới) .....	37
Hình 5a. Biến động diện tích rừng tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 1990-2010 (đơn vị: ha) .....	41
Hình 5b. Biến động trữ lượng các-bon rừng (trên mặt đất) tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 1990-2010 (đơn vị: triệu tấn) .....	41
Hình 6. Biến động diện tích rừng ba huyện dự án giai đoạn 1990-2010 (đơn vị: ha).....	42
Hình 7. Đường cong chi phí cơ hội của chuyển đổi sử dụng đất tỉnh Bắc Kạn (1990-2010) .	45
Hình 8. Đường cong chi phí cơ hội của chuyển đổi sử dụng đất huyện Na Rì (1990-2010) ..	46
Hình 9. Sơ đồ các bên liên quan của chi trả DVMTR cho vẻ đẹp cảnh quan .....	47
Hình 10. Sơ đồ quản lý, sử dụng tiền DVMTR theo hình thức chi trả gián tiếp.....	55
Hình 11. Khung chi trả DVMTR đề xuất cho huyện Ba Bể.....	58
Hình 12. Các lựa chọn cho hệ thống chia sẻ lợi ích (BDS).....	60
Hình 13. Kịch bản có can thiệp của chi trả DVMT cho mô hình thí điểm Ba Bể.....	66
Hình 14. Sơ đồ cơ cấu tổ chức thực hiện mô hình thí điểm chi trả gói DVMTR huyện Ba Bể.....	68
Hình 15. Cấu trúc tổ chức nhân rộng mô hình chi trả DVMT phạm vi huyện Ba Bể.....	75
Hình 16. Quy trình, tổ chức chi trả DVMT các-bon thôn Tô Đóc .....	80
Hình 17. Đề xuất tổ chức giám sát, báo cáo và xác minh chi trả DVMT các-bon rừng CĐ thôn cho thôn Tô Đóc, Huyện Na Rì .....	86

## **Danh sách bảng trong báo cáo**

- Bảng 1. Một số đặc điểm chính của khu vực nghiên cứu ở 3 huyện dự án 3PAD
- Bảng 2. Các bước và phương pháp tiến hành xây dựng cơ chế chi trả DVMT tại tỉnh Bắc Kạn
- Bảng 3. Hệ số K phân theo loài rừng và nguồn gốc rừng tại tỉnh Sơn La
- Bảng 4. Hệ số K xác định theo các tiêu chí khác nhau tại tỉnh Lâm Đồng
- Bảng 5. Tiềm năng về chi trả DVMT tại các huyện nghiên cứu, tỉnh Bắc Kạn
- Bảng 6. Tổng hợp và đề xuất hệ số K phục vụ chi trả DVMTR
- Bảng 7. Đề xuất một số giá trị cho hệ số K cho tỉnh Bắc Kạn (theo hội thảo tham vấn 30/6/2011)
- Bảng 8. Ước tính chi trả dịch vụ môi trường nước theo Nghị định 99 cho lưu vực sông Năng
- Bảng 9. Diện tích rừng được chi trả DVMT thuộc các nhóm đối tượng ở hai huyện dự án 3PAD
- Bảng 10. Diện tích rừng được chi trả DVMTR thống kê theo nguồn gốc rừng và loại rừng ở hai huyện dự án 3PAD (ha)
- Bảng 11. Ước tính chi trả dịch vụ môi trường nước theo Nghị định 99 cho lưu vực sông Tà Lèng
- Bảng 12. Diện tích rừng được chi trả DVMT thuộc các nhóm đối tượng ở lưu vực sông Tà Lèng
- Bảng 13. Biến động trữ lượng các-bon rừng ba huyện dự án giai đoạn 1990-2010 (đơn vị: tấn)
- Bảng 14. Các bước phân tích chi phí cơ hội cho chuyển đổi sử dụng đất tại tỉnh Bắc Kạn và huyện Na Rì
- Bảng 15. Ước tính đóng góp thu nhập cho quỹ chi trả DVMT từ DVMT về đẹp cảnh quan huyện Ba Bể
- Bảng 16. Trữ lượng các-bon và giá trị ròng hiện tại của các loại hình sử dụng đất
- Bảng 17. Các hệ thống quản lý quỹ DVMT tiềm năng ở các cấp khác nhau
- Bảng 18. Các khuyến khích ưu đãi có thể được sử dụng trong cơ chế chia sẻ lợi ích (BDS) của chi trả DVMT
- Bảng 19. Các tiếp cận tiềm năng đối với các hình thức sử dụng đất không bền vững
- Bảng 20. Đặc điểm về điều kiện kinh tế xã hội tại các thôn nghiên cứu
- Bảng 21. Kịch bản tăng cường QLBVR và bể chứa các-bon có can thiệp chi trả DVMTR huyện Ba Bể
- Bảng 22. Mức chi trả DVMTR cho mô hình thí điểm huyện Ba Bể
- Bảng 23. Vai trò của các bên liên quan tham gia vào mô hình thí điểm chi trả DVMTR ở huyện Ba Bể

- Bảng 24. Tiến trình và phương pháp lập kế hoạch quản lý bảo vệ rừng gắn với DVMTR
- Bảng 25. Nội dung giám sát các tiêu chí và chỉ số DVMTR đề xuất cho huyện Ba Bể
- Bảng 26. Khung báo cáo theo dõi/giám sát đề xuất cho Ba Bể
- Bảng 27. Cách tiếp cận nhân rộng mô hình thí điểm trên quy mô cấp huyện
- Bảng 28. Kịch bản hỗ trợ tái sinh rừng và nông lâm kết hợp làm tăng các-bon rừng ở rừng CĐ thôn Tô Đóc
- Bảng 29. Các kịch bản huyện Na Rì và ước tính lượng tiền chi trả DVMT tương ứng
- Bảng 30. Thành phần và vai trò các bên tham gia chi trả DVMT các-bon rừng cộng đồng thôn Tô Đóc, huyện Na Rì
- Bảng 31. Đề xuất các ràng buộc đối với các chủ rừng (bên B) trong chi trả DVMT các-bon của thôn Tô Đóc, huyện Na Rì
- Bảng 32. Tiêu chí, phương pháp và tổ chức tham gia thực hiện giám sát theo dõi hợp đồng chi trả DVMT đề xuất cho thôn Tô Đóc, huyện Na Rì
- Bảng 33. Đề xuất hệ thống và chế độ báo cáo trong chi trả DVMT các-bon ở rừng CĐ thôn Tô Đóc, Na Rì
- Bảng 34. Đề xuất phương tiện và tổ chức thực hiện kiểm chứng chi trả DVMT các-bon cho thôn Tô Đóc, huyện Na Rì
- Bảng 35. Tiêu chuẩn và giải pháp lựa chọn thiết kế BĐCT cho huyện Pác Nặm
- Bảng 36. Kịch bản phát triển BĐCT cho các hộ gia đình dân tộc Mông, Pác Nặm
- Bảng 37. Kịch bản phát triển BĐCT cho các hộ gia đình thuộc diện nghèo huyện Pác Nặm
- Bảng 38. Kết quả khảo sát ở Pác Nặm về mong muốn chuyển sang bếp cải tiến ở Pác Nặm
- Bảng 39. Giả thiết của tác giả về hiệu suất của bếp cải tiến
- Bảng 40. Ước tính lượng giảm phát thải CO<sub>2</sub> do sử dụng BCT

## CÁC CHỮ VIẾT TẮT

3PAD	Dự án Quan hệ các đối tác vì người nghèo trong phát triển Nông Lâm nghiệp
ARBCP	Chương trình bảo tồn đa dạng sinh học vùng Châu Á
AR/CDM	Cơ chế trồng rừng phát triển sạch
ASB	Ban đối tác nghiên cứu toàn cầu về sử dụng đất bền vững vùng cận rừng (Giải pháp thay thế canh tác đốt nương làm rẫy)
BVR	Bảo vệ rừng
BVPTR	Bảo vệ và Phát triển rừng
BQL	Ban quản lý
BDCT	Bếp đun cải tiến
QLBVR	Quản lý Bảo vệ rừng
CBT	Du lịch dựa vào cộng đồng
CDF	Quỹ phát triển cộng đồng
CĐ	Cộng đồng
CERs	Chứng chỉ giảm phát thải được chứng nhận
CIFOR	Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp quốc tế
CDM	Cơ chế phát triển sạch
CIG	Nhóm sở thích
CO <sub>2</sub>	Các-bon đi-ôxit
CO <sub>2</sub> eq	Các-bon đi-ôxit tương đương
DNA	Cơ quan đầu mối quốc gia về CDM
DV	Dịch vụ
DVMT	Dịch vụ Môi trường
DVMTR	Dịch vụ Môi trường rừng
ĐTQHR	Điều tra Quy hoạch Rừng
ĐNA	Đông Nam Á
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
IFAD	Quỹ Quốc tế về Phát triển Nông nghiệp
JICA	Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản
KHLN	Khoa học lâm nghiệp
KNK	Khí nhà kính
KBTTN	Khu Bảo tồn Thiên nhiên
KHKT	Khoa học kỹ thuật



KHĐT	Kế hoạch và Đầu tư
LĐT&XH	Lao động Thương Binh và Xã hội
NĐ	Nghị định
NN	Nông nghiệp
NNPTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
NORAD	Cơ quan Hợp tác phát triển Na Uy
NPV	Giá trị ròng hiện tại
PaLA	Phân tích cảnh quan có sự tham gia
PAPOLD	Phân tích có sự tham gia về đói nghèo
PRA	Đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia
PDD	Tài liệu Thiết kế Dự án
PES	Chi trả dịch vụ môi trường
PTR	Phát triển rừng
RCĐ	Rừng cộng đồng
REDD/REDD+	Giảm phát thải do phá rừng và suy thoái rừng ở các nước đang phát triển
RES	Đền đáp dịch vụ môi trường
RaCSA	Đánh giá nhanh trữ lượng các-bon có sự tham gia
REALU	Dự án giảm phát thải từ các hình thức sử dụng đất
RHA	Đánh giá nhanh thủy lực
RPH	Rừng phòng hộ
RĐD	Rừng đặc dụng
RSX	Rừng sản xuất
RUPES	Dự án đền đáp sử dụng và chia sẻ đầu tư dịch vụ môi trường vì người nghèo
SNV	Tổ chức phát triển Hà Lan
TNMT	Tài nguyên và Môi trường
ToT	Đào tạo tập huấn viên
TUL-VIET	Dự án Cây trong cảnh quan đa mục đích tại Việt Nam
TULSEA	Dự án Cây trong cảnh quan đa mục đích tại Đông Nam Á
UBND	Ủy ban Nhân dân
UNFCCC	Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu
UN-REDD	Dự án Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng ở các nước đang phát triển do Liên hiệp quốc điều phối với hỗ trợ tài chính của chính phủ Na Uy
USD	Đô-la Mỹ

VHTTDL	Văn hóa, Thể thao và Du lịch
VER	Giảm phát thải tự nguyện
VNĐ	Đồng Việt Nam
VQG	Vườn Quốc gia

## CÁC TÁC GIẢ

**Tiến Sĩ Hoàng Minh Hà**

Chuyên gia cao cấp về Nông Lâm Kết hợp và chi trả Dịch Vụ Môi Trường

Email: [hoangminhha58@gmail.com](mailto:hoangminhha58@gmail.com)

**Thạc sĩ Đỗ Trọng Hoàn**

ICRAF Việt Nam

Email: [Th.Do@cgiar.org](mailto:Th.Do@cgiar.org)

**Thạc sĩ Đàm Việt Bắc**

ICRAF Việt Nam

Email: [d.vietbac@cgiar.org](mailto:d.vietbac@cgiar.org)

**Tiến sĩ Rohit Jindal**

Đại học Michigan, Mỹ

Email: [hi2rohit@hotmail.com](mailto:hi2rohit@hotmail.com)

**Kỹ sư Nguyễn Đức Cường**

Viện Năng lượng Việt Nam

Email: [cuongnd\\_ie@fpt.vn](mailto:cuongnd_ie@fpt.vn)

**Thạc sĩ Sweta Pokhera**

Chuyên gia về tiết kiệm năng lượng và năng lượng sạch

Email: [pokharelsweta@gmail.com](mailto:pokharelsweta@gmail.com)

**Thạc sĩ Trần Đức Luân**

Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh

Email: [tdluan@hcmuaf.edu.vn](mailto:tdluan@hcmuaf.edu.vn)

**Thạc sĩ Kira de Groot**

Đại học Wageningen, Hà Lan

Email: [kira.degroot@gmail.com](mailto:kira.degroot@gmail.com)

**Thạc sĩ Nguyễn Văn Trí Tín**

ICRAF Việt Nam

Email: [n.tritin@cgiar.org](mailto:n.tritin@cgiar.org)

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tổng quan về chi trả dịch vụ môi trường/sinh thái (PES)

Chi trả dịch vụ môi trường/sinh thái được coi là một cơ hội cho người dân tăng thu nhập và tăng lựa chọn cho sinh kế bền vững, bên ngoài giá trị lâm sản hàng hóa của rừng. Ngoài ra, việc chi trả dịch vụ môi trường rừng còn nhằm đảm bảo tính toán đầy đủ những giá trị to lớn của rừng đóng góp vào tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế được thể hiện qua tác dụng nhiều mặt của rừng như bảo đảm nguồn nước, tích trữ các-bon, giảm khí thải nhà kính, vẻ đẹp cảnh quan, bảo vệ đất và giảm thiểu tác hại của thiên tai như hạn hán và lũ lụt. Khái niệm về chi trả dịch vụ môi trường được giới thiệu cụ thể trong Chương 1.

Chi trả cho các dịch vụ môi trường đang được thử nghiệm ở thế giới, Đông Nam Á (ĐNA) nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Từ năm 2002, Trung tâm Nông lâm thế giới (ICRAF) đã tích cực giới thiệu khái niệm chi trả dịch vụ môi trường (PES) vào Việt Nam. Đặc biệt là từ 2004 đến nay, ICRAF Việt Nam và một số tổ chức trong và ngoài nước cùng hợp tác trong việc xây dựng năng lực và nâng cao nhận thức về PES, thông qua hội thảo các cấp, ấn phẩm và tóm tắt chính sách... Kết quả nghiên cứu của ICRAF trong hai năm cuối đã cho thấy là kết quả ban đầu của thí điểm chi trả trên thế giới và trong nước tập trung cho chi trả cho dịch vụ nước, các-bon và bảo vệ đất. Tuy vậy chưa có kết quả nào đầy đủ ở Việt Nam và ở ĐNA cho chi trả vẻ đẹp cảnh quan.

***Đối với chi trả nguồn nước do rừng cung cấp:*** Việt Nam là nước đầu tiên ở ĐNA thực hiện thí điểm chính sách chi trả nguồn nước ở cấp quốc gia, đã được thực hiện ở hai tỉnh Lâm Đồng và Sơn La theo Quyết định 380/2008/QĐ-TTg, ngày 10/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ. Tính đến tháng 2/2010, sau hai năm thực hiện, Lâm Đồng mới chi trả được 20,23% và Sơn La mới chi trả được 12,9% của diện tích thí điểm (so với kế hoạch là 100% diện tích sẽ được chi trả). Các nguyên nhân của tiến độ chậm là:

- Chưa xác định được trạng thái rừng và ranh giới rừng cũng như diện tích lưu vực rõ ràng trên bản đồ và thực địa, thiếu kinh phí rà soát rừng
- Lúng túng trong việc thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng (Quỹ BVPTR) ở các địa phương
- Quy định hệ số K gặp khó khăn khi chưa nắm được chất lượng rừng
- Phối hợp giữa các bộ và địa phương thí điểm chưa chặt chẽ, nhất là bố trí kinh phí thí điểm cho các tỉnh[1].

***Đối với chi trả tích các-bon của rừng:*** Hội nghị các bên tham gia Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu COP-15 ở Copenhagen (12/2009) và COP-16 ở Mexico (12/2010) đã bày tỏ cam kết tạo ra động lực cho việc hỗ trợ cho cơ chế giảm phát thải thông qua việc tránh phá rừng và suy thoái rừng (REDD+), bao gồm bảo tồn rừng, nâng cao trữ lượng các-bon, và quản lý rừng bền vững... Việt Nam đã tham gia dự án UN-REDD giai đoạn I và sẽ tham gia giai đoạn II với vốn cam kết tài trợ từ phía Chính phủ Na Uy là 100 triệu USD, trong đó 80 triệu USD sẽ hỗ trợ cho các thành phần kinh tế bảo vệ rừng tự nhiên ở Việt Nam.

Từ năm 2008, ICRAF Việt Nam liên tục tham gia một cách tích cực vào mạng lưới quốc gia và nhóm kỹ thuật ‘Giảm phát thải do tránh phá rừng và suy thoái rừng - REDD’ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NNPTNT) điều phối. Các tổ chức quốc tế tích cực nhất đã được Bộ NNPTNT thừa nhận là đi đầu trong lĩnh vực này ở Việt Nam gồm có ICRAF, Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp quốc tế (CIFOR), Tổ chức phát triển Hà Lan (SNV) và Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA).

Chính phủ Việt Nam coi REDD+ là cơ hội để tiếp tục mở rộng phạm vi của dự án 661 nhằm bảo vệ rừng hiện tại cả về số lượng và chất lượng, đặc biệt là rừng tự nhiên. Việc này bao gồm tiếp tục theo đuổi nguyên tắc là mục tiêu cho việc trồng rừng phải để làm giảm áp lực đối với các khu rừng tự nhiên còn lại. Các bài học từ dự án 661 và chương trình quản lý rừng cộng đồng (RCD) đã được rút ra làm cơ sở xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích từ REDD+ do cộng đồng quốc tế chi trả [2,3]. Trong giai đoạn II của UN-REDD, tỉnh Bắc Kạn đã được lựa chọn là một trong 5-6 tỉnh dự kiến để thử nghiệm cơ chế chi trả REDD+[4], sau khi kinh phí của chính phủ Na Uy chính thức được thông qua, dự kiến vào cuối năm 2011[5].

Báo cáo kỹ thuật này là kết quả thực hiện gói thầu Cung cấp dịch vụ tư vấn số 19TV: **“Đánh giá khả năng và thiết kế chi trả dịch vụ môi trường (PES) tại Bắc Kạn”** thuộc Hợp phần 3 - Phát huy những cơ hội sáng kiến cải thiện môi trường. Mục tiêu của hợp phần 3 là phát triển hệ thống bảo tồn và bảo vệ các vùng đất dốc một cách bền vững cả về xã hội, môi trường và kinh tế thông qua việc khuyến khích người dân thuộc nhóm dân tộc thiểu số áp dụng công nghệ bảo tồn đất và rừng bền vững. Hợp phần này thuộc dự án ‘Quan hệ đối tác vì người nghèo trong Phát triển Nông lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn - Dự án 3PAD’. Mục tiêu tổng tổng quát của Dự án là nhằm giảm nghèo một cách bền vững và công bằng, cải thiện sinh kế cho người nghèo nông thôn ở Bắc Kạn thông qua đẩy mạnh việc quản lý đất và rừng<sup>1</sup>.

Báo cáo này cũng là kết quả cùng đầu tư của hai dự án khác của ICRAF bao gồm dự án RUPES II và dự án REALU II (chi tiết về hai dự án này xem trong phần Phương pháp luận). Gói thầu số 19TV được thực hiện trong giai đoạn 6 tháng, từ tháng 2 đến tháng 9 năm 2011, do ICRAF Việt Nam phối hợp thực hiện với các bên có liên quan ở các cấp từ trung ương đến địa phương (Phụ lục 1-4). Các kết quả tìm được bao gồm đánh giá, xây dựng phương pháp xác định giá trị của rừng trong một số những lĩnh vực như: điều tiết nguồn nước, tích tụ các-bon, vẻ đẹp cảnh quan, để từ đó lượng hóa được giá trị môi trường của rừng được tính bằng tiền. Trên cơ sở đó, xây dựng được đề án cụ thể về chi trả dịch vụ giá trị môi trường rừng đối với từng loại rừng của 3 huyện vùng dự án 3PAD bao gồm Pác Nặm, Ba Bể và Na Rì.

## **2. Bối cảnh tỉnh Bắc Kạn và ba huyện dự án Pác Nặm, Ba Bể và Na Rì**

Tỉnh Bắc Kạn nằm ở vị trí từ 21°48'N đến 22°44' N và 105°26'E đến 106°15'E, cách Hà

---

<sup>1</sup> Dự án bao gồm 04 Hợp phần chính: (i) Quản lý đất rừng bền vững và công bằng; (ii) Tạo các cơ hội mang lại thu nhập cho người nghèo; (iii) Phát huy những cơ hội sáng kiến cải thiện môi trường; và (iv) Quản lý dự án. UBND tỉnh Bắc Kạn nhận được một khoản vốn vay từ Quỹ Quốc tế về Phát triển Nông nghiệp (IFAD) và khoản vốn viện trợ không hoàn lại từ Quỹ Môi trường Toàn cầu (GEF) để thực hiện dự án.

Nội về về phía Bắc khoảng 170 km và cách biên giới Trung Quốc về phía Nam khoảng 200km. Địa hình của Bắc Kạn khá phức tạp với nhiều thung lũng, núi đá với độ dốc trung bình là 26°C. Tỉnh Bắc Kạn giáp với 4 tỉnh: Lạng Sơn (về phía Đông), Cao Bằng (về phía Bắc), Tuyên Quang (về phía Tây) và Thái Nguyên (về phía Nam). Diện tích toàn bộ tỉnh là 4.868 km<sup>2</sup>, bao gồm một thị xã, 7 huyện và 122 xã thị trấn. Tổng dân số của tỉnh là 308.798 người, phần lớn người dân của tỉnh Bắc Kạn là người nghèo và là dân tộc thiểu số (tỷ lệ hộ nghèo chiếm 34%, trên mức trung bình quốc gia là 20% trong năm 2004). Nông nghiệp và lâm nghiệp là nguồn thu nhập chính đối với 85% dân số của tỉnh. Trong số 7 nhóm dân tộc thiểu số đang sinh sống tại tỉnh, dân tộc Tày chiếm 60,4% tổng dân số, Kinh: 19,3%, Dao: 9,5% và Nùng là 7,4%. Mật độ dân số khoảng 62,8 người/km<sup>2</sup>, với 85% dân số sống ở nông thôn. Khoảng 65,5% tổng dân số có độ tuổi từ 18 đến 60 tuổi, và đây là lực lượng lao động chính của tỉnh [3].

Bắc Kạn là tỉnh giàu về tài nguyên rừng, với độ che phủ rừng là 55,1%. Rừng tự nhiên giàu chỉ chiếm khoảng 9%, trong khi đó rừng nghèo và rừng phục hồi (với các loài cây tiên phong) chiếm hơn 50%, khoảng 20% tổng diện tích đất là rừng tre nứa. Phân theo chức năng, khoảng 64% tổng diện tích rừng là sản xuất rừng, 25% là rừng phòng hộ và 10% rừng đặc dụng. Ngoài ra, tỉnh vẫn còn khoảng 124,000 ha đất lâm nghiệp thiếu cây che phủ và đây có thể là một mục tiêu của chương trình trồng rừng và tái trồng rừng của tỉnh.

Khu vực nghiên cứu bao gồm ba huyện của tỉnh Bắc Kạn bao gồm Pác Nặm, Ba Bể và Na Rì. Với tổng diện tích tự nhiên là 2012 km<sup>2</sup> và dân số 117.807 người, cả 3 huyện chiếm 41% diện tích và 38% dân số của tỉnh Bắc Kạn. Tổng diện tích đất lâm nghiệp khu vực nghiên cứu là 164.850 ha, trong khi đó đất nông nghiệp chỉ có 19.058 ha. Điều này cho thấy tiềm năng lớn về tài nguyên rừng trong vai trò cải thiện sinh kế cho người dân địa phương. Đất nông nghiệp giới hạn (bình quân chỉ 0,8 ha/hộ với 5 người) và tài nguyên rừng chưa được khai thác, đây có thể là những lý do chính dẫn đến tỷ lệ cao về các hộ nghèo ở các huyện Pác Nặm, Ba Bể và Na Rì (lần lượt của 3 tỉnh là 52%, 56% và 37%).

Ba huyện Ba Bể, Pác Nặm và Na Rì được xem là các ‘điểm nóng’ của tỉnh Bắc Kạn về bảo vệ và phát triển rừng. Trong số 3 huyện, Na Rì là huyện có diện tích tự nhiên lớn nhất trong đó có cả diện tích rừng trồng và rừng đặc dụng. Huyện Ba Bể có tỷ lệ diện tích rừng phòng hộ cao nhất, trong khi đó Pác Nặm tỷ lệ các loại rừng chiếm ít hơn so với 2 huyện (xem Bảng 1). Cả ba huyện đều có tiềm năng về bán các tín chỉ các-bon từ rừng phòng hộ và rừng trồng để tăng thêm thu nhập cho cộng đồng địa phương. Rừng thuộc các huyện Pác Nặm và Ba Bể trực tiếp đóng góp cho nguồn nước của thủy điện Na Hang và đây là mục tiêu cho chi trả dịch vụ về các chức năng phòng hộ đầu nguồn theo Nghị định 99 của Chính phủ Việt nam gần đây. Huyện Na Rì có khoảng 2000 ha rừng gỗ nghiến (*B. hsienmu*), là loài gỗ quý hiếm với giá trị thị trường rất cao. Kể từ cuối năm 2005 và đầu năm 2006, tình trạng phá rừng đã tăng cao do vật giá tăng và nhu cầu gỗ nghiến từ Trung Quốc tăng [3]. Chương trình chi trả dịch vụ môi trường (PES)/REDD+ sẽ được kỳ vọng góp phần để bảo vệ các khu rừng có giá trị này.

**Bảng 1. Một số đặc điểm chính của khu vực nghiên cứu ở 3 huyện dự án 3PAD**

<b>Nội dung</b>	<b>Ba Bể</b>	<b>Pác Nặm</b>	<b>Na Rì</b>	<b>Tổng</b>
Số xã thuộc các huyện	15	10	21	46
Các dự án ở thôn	150	100	210	460
Tổng số các hộ	9.886	5.198	8.310	23.394
Dân số	47.748	29.080	40.979	117.807
Phần trăm số hộ nghèo	56,0	52,3	36,9	48,4
Trung bình số người/ hộ	4,8	5,6	4,9	5,0
Dân tộc (số các nhóm dân tộc thiểu số)	7	7	6	7
Diện tích đất nông nghiệp (ha)	65.493	46.127	82.459	194.079
Diện tích canh tác của các hộ (ha/hộ)	0,69	0,85	0,94	0,81
Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	54.876	35.214	74.761	164.850
- Rừng đặc dụng (ha)	9.022	0	11.072	20.094
- Rừng phòng hộ (ha)	11.451	8.959	7.763	28.173
- Rừng sản xuất (ha)	34.403	26.255	55.912	116.570
% diện tích rừng do xã quản lý	46	84	66	63
Rừng sản xuất do hộ gia đình quản lý (ha/hộ)	6,2	9,7	18,2	10,3

*Nguồn: [3]*

### 3. Cấu trúc của báo cáo

Báo cáo này gồm 4 chương chính, cùng với phần giới thiệu chung và phương pháp luận. Các chương chính bao gồm:

- Chương 1. Nghiên cứu kinh nghiệm trong và ngoài nước để đưa ra phương pháp xác định giá trị của các dịch vụ môi trường rừng, bao gồm nước, các-bon, vẻ đẹp cảnh quan và bảo vệ đất, cũng như cơ chế chi trả có hiệu quả trong quản lý và bảo vệ rừng bền vững.
- Chương 2. Xác định phương pháp chi trả, đối tượng được chi trả và đối tượng có nghĩa vụ chi trả giá trị dịch vụ môi trường rừng tại vùng dự án 3PAD là Pác Nặm, Ba Bể và Na Rì.
- Chương 3. Xây dựng và đề xuất cơ chế quản lý và sử dụng phí dịch vụ môi trường rừng cho các cấp có liên quan.
- Chương 4. Xây dựng đề án chi trả phí dịch vụ môi trường rừng áp dụng thí điểm tại các huyện vùng dự án 3PAD, là Pác Nặm, Ba Bể và Na Rì.

### 4. Nhóm tác giả

Thạc sĩ (Ths) Trần Đức Luân, trường đại học Thủ Đức và nhóm nghiên cứu của trường Đại học Tây Bắc phụ trách phân tích và viết về kinh nghiệm thực hiện Quyết định 380 của Chính phủ ở hai tỉnh Sơn La và Lâm Đồng. Ths Đàm Việt Bắc phụ trách phần đề xuất việc thực hiện Nghị định 99 của tỉnh Bắc Kạn dựa trên kinh nghiệm của Sơn La và Lâm Đồng. Đây là kết quả cùng đầu tư giữa dự án RUPES II của ICRAF và Hợp đồng tư vấn số 19TV cho dự án 3PAD. Tiến sĩ Rohit Jindal, Ths Đỗ Trọng Hoàn và Ths Sweta Pokhera phụ trách nghiên cứu và viết phần chi trả DVMT các-bon theo

cơ chế CDM-AR và REDD+. Phần này là kết quả cùng đầu tư của dự án REALU và Hợp đồng 19TV tại tỉnh Bắc Kạn. Ths Kira de Groot nghiên cứu và viết về chi trả DVMT về đẹp cảnh quan và tổ chức chi trả PES của huyện Ba Bể. Đây là kết quả đóng góp của nghiên cứu tốt nghiệp thạc sĩ của trường Đại học Wageningen và dự án RUPES II tại Bắc Kạn. Ths Nguyễn Văn Trí Tín và Ths Đàm Việt Bắc viết về đề xuất cơ chế dịch vụ môi trường cho hai huyện Ba Bể và Na Rì. Kỹ sư Nguyễn Đức Cường, Ths Sweta Pokharel và Ths Đỗ Trọng Hoàn viết phần tiềm năng CDM năng lượng của huyện Pác Nặm. Tiến sĩ Hoàng Minh Hà, trưởng nhóm tư vấn của ICRAF, chịu trách nhiệm thiết kế tổ chức thực hiện toàn bộ nghiên cứu tại tỉnh Bắc Kạn, đồng thời cũng là đồng tác giả của tất cả các chương trong báo cáo. Nội dung cụ thể của từng chương đều được nhóm tư vấn ICRAF Việt Nam tham khảo với giám đốc dự án 3PAD Hoàng Văn Giáp và chuyên gia dự án phụ trách PES, gồm ông Lương Chí Công và ông Lý Văn Trọng, cũng như cán bộ 3PAD tại 3 huyện dự án trong các cuộc họp đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ tại Bắc Kạn và Hà Nội. Các kết quả chính của 4 hội thảo tư vấn các cấp ở tỉnh (Phụ lục 3 của báo cáo) và kết quả tham vấn với các chuyên gia và lãnh đạo các cấp (Phụ lục 4 của báo cáo) đều được lồng ghép vào báo cáo. Báo cáo cũng được những đóng góp quý báu của nhóm công tác của ICRAF và các đối tác trong và ngoài nước, bao gồm tiến sĩ Elisabeth Simelton, tiến sĩ Đinh Ngọc Lan, tiến sĩ Hoàng Thị Sen, tiến sĩ Nguyễn Hải Nam, thạc sĩ Cao Kỳ Sơn, thạc sĩ Michael Dine, thạc sĩ Alba Saray Pérez Teran, Phạm Thanh Loan, tiến sĩ Leimona Beria, tiến sĩ Delia Cantacutan, tiến sĩ Meine van Noordwijk, tiến sĩ Peter Minang, tiến sĩ Malin Beckman. Ông Robert Finlayson, chuyên gia truyền thông của ICRAF Đông Nam Á giúp hiệu đính bản tiếng Anh của báo cáo này.

Mục tiêu tổng quan của báo cáo là nghiên cứu, xây dựng phương pháp tính giá trị dịch vụ môi trường rừng và đề xuất phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng để thí điểm tại các huyện vùng dự án 3PAD. Mục tiêu cuối cùng nhằm đảm bảo các giá trị môi trường của rừng tạo ra cho xã hội (nước, giảm phát thải do hấp thụ các-bon, vẻ đẹp cảnh quan và bảo vệ đất) được tính bằng tiền, từ đó đảm bảo cho người làm nghề rừng được hưởng đầy đủ giá trị công sức trong việc quản lý, bảo vệ rừng tại các huyện vùng dự án.



## PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Tổng quan phương pháp tiếp cận và các bước nghiên cứu bao gồm các hoạt động sau:

- Phân tích và tổng hợp khái niệm và kinh nghiệm về chi trả DVMT từ các tài liệu trong và ngoài nước liên quan;
- Điều tra khảo sát và thu thập số liệu cần thiết để phân tích và đánh giá khả năng chi trả dịch vụ môi trường/sinh thái (PES) của rừng tại tỉnh Bắc Kạn;
- Xây dựng phương án và cơ chế chi trả DVMT đối với các hoạt động DVMT đã được xác định và đề xuất thử nghiệm cơ chế chi trả DVMT, bao gồm lĩnh vực DVMT, địa điểm, qui mô thử nghiệm;
- Xây dựng và đề xuất cơ chế quản lý và sử dụng phí dịch vụ môi trường rừng; và
- Xây dựng báo cáo.

Để nâng cao tính thực tiễn của thiết kế cho hoàn cảnh Việt Nam và cụ thể là tỉnh Bắc Kạn, hai bước nghiên cứu chính đã được thực hiện bao gồm: (i) Nghiên cứu kinh nghiệm và quan điểm cấp quốc gia về chi trả dịch vụ môi trường; (ii) Nghiên cứu hoàn cảnh Bắc Kạn để ứng dụng một cách sáng tạo bài học quốc gia vào tỉnh Bắc Kạn. Các phương pháp sử dụng cho từng bước được giới thiệu trong Bảng 2 dưới đây.

**Bảng 2. Các bước và phương pháp tiến hành xây dựng cơ chế chi trả DVMT tại tỉnh Bắc Kạn**

Bước nghiên cứu		Tư liệu và phương pháp
<i>Bước 1. Nghiên cứu các quan điểm cấp quốc gia về Chi trả DVMT</i>		
1	Bài học kinh nghiệm về thử nghiệm Chi trả DVMT rừng theo Quyết định 380 và các cơ chế tương tự hiện có.	Rà soát lại các kết quả nghiên cứu của UN-REDD tại Việt Nam (UN-REDD và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NNPTNT, 2010) và tiến hành các khảo sát bổ sung về Chi trả DVMTR ở Sơn La và Lâm Đồng cũng như các hoạt động lâm nghiệp cộng đồng ở Thừa Thiên-Huế.
2	Các quan điểm cấp quốc gia về Chi trả DVMT và REDD+	Đối thoại chính sách với các lãnh đạo ở cấp quốc gia và cấp tỉnh tại Bộ NNPTNT và tỉnh Bắc Kạn
<i>Bước 2. Áp dụng quan điểm quốc gia vào bối cảnh của tỉnh Bắc Kạn</i>		
2.1	Các vấn đề về bảo tồn và sinh kế tại điểm nghiên cứu ở huyện Na Rì, Pác Nặm và Ba Bể là cơ sở để đánh giá mức độ khả thi của REDD+ và chi trả DVMT ở Bắc Kạn	Nghiên cứu tài liệu “Báo cáo thiết kế cho hợp phần chi trả dịch vụ môi trường của Dự án 3PAD tỉnh Bắc Kạn” [3]
2.2	Áp dụng các hướng dẫn chính sách về chi trả DVMT rừng và các bài học từ việc thực hiện Quyết định 380 ở Sơn La và Lâm Đồng cho nghiên cứu về REDD+ và PES ở Bắc Kạn	Phản hồi về các cơ chế thí điểm chi trả DVMT từ cấp tỉnh, huyện và xã được ghi nhận tại 7 hội thảo tham vấn và điều tra [6] [7] [8] [9] [10] [11] [12]

2.3	Đánh giá các hình thức sử dụng đất “Giàu các-bon” hiện có để sử dụng như một phần của cơ chế chi trả DVMT ở cấp cộng đồng	Tiến hành đánh giá nhanh ở ba huyện Na Rì, Ba Bể và Pắc Nặm và báo cáo kết quả tới các bên liên quan trong và điều tra [6] [7] [8] [9] [10] [11] [12]
2.4	Xác định các lựa chọn về sinh kế để ước tính chi phí cơ hội cho PES ở cấp cộng đồng	Khảo sát ở cấp cộng đồng từ tháng 12/2010 sử dụng các phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia [13]
2.6	Thí điểm các cơ chế chi trả dịch vụ môi trường ở cấp cộng đồng	Sẽ tiến hành sau khi thiết kế vào cuối năm 2011

<sup>(a)</sup> Quyết định số 380/2008-QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về thí điểm Chi trả dịch vụ môi trường rừng

Có 3 cách tiếp cận chính đã được sử dụng trong quá trình nghiên cứu

- **Nghiên cứu đa ngành và có sự tham gia:** Một nhóm các chuyên gia đa ngành với kinh nghiệm trong và ngoài nước đã tham gia nghiên cứu. Để nâng cao hiệu quả ứng dụng của cơ chế, tổng quan chính sách (Phụ lục 3) và tham vấn với các chuyên gia hàng đầu và các bên có liên quan trong nước về lĩnh vực này đã được thực hiện trong suốt quá trình nghiên cứu (Phụ lục 4). Với tham vọng thu được cả kiến thức sâu và rộng về khả năng chi trả dịch vụ, đồng thời đề xuất các ‘mô hình’ phù hợp để có thể nhân rộng trong địa phương và trung ương, phương pháp ‘Đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của cộng đồng (PRA, [14]) đã được sử dụng trong suốt quá trình nghiên cứu. 6 hội thảo tham vấn đã được thực hiện tại khu vực dự án và Hà Nội trong thời gian 6 tháng thực hiện gói thầu thiết kế PES (từ tháng 2 đến tháng 9, xem Phụ lục 2.1 và Hình 1), đã góp phần không chỉ đảm bảo phương án xây dựng phù hợp với hoàn cảnh và nguyện vọng của địa phương, mà còn xây dựng năng lực ở địa phương để sau này có thể thực thi đề xuất của gói thầu một cách thành công.
- **Các nghiên cứu điển hình và sàng lọc trong hoàn cảnh địa phương** để rút ra các bài học có ích cho xây dựng phương án PES đã được ICRAF thực hiện trong phạm vi của dự án Rupes II suốt từ tháng 12 năm 2010 đã đóng góp cơ sở chắc chắn cho các đề xuất. Trong phương pháp luận đề xuất của mình, chúng tôi sẽ sử dụng cả phương pháp tiếp cận kiểm tra bản chất đơn thuần và phương pháp có dùng so sánh cho các nghiên cứu điển hình, để có thể hiểu những trường hợp cụ thể tốt hơn (bản chất đơn thuần) và biết những chỗ có khả năng áp dụng rộng rãi hơn (so sánh) các phát hiện cho những trường hợp hoặc cộng đồng khác. Để đảm bảo tính chính xác của quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã áp dụng một quy trình kiểm tra chéo - tức là thu thập thông tin từ nhiều nguồn nhằm khẳng định các phát hiện của mình bằng nhiều cách. Cách tiếp cận kiểm tra chéo hay áp dụng cho nghiên cứu điển hình là tìm thông tin từ các tài liệu đã phát hành - báo cáo, đề xuất, số liệu thống kê sẵn có, v.v... từ những chuyên gia được công nhận và *những người có thông tin* - như những kỹ thuật viên, quản lý cấp trung ương và tỉnh, các chuyên gia dự án, những nhà khoa học, những

người đang nghiên cứu - thông qua phỏng vấn và nhóm mục tiêu. Chúng tôi đã thu thập thông tin từ tất cả các nguồn để đưa ra kết luận và khuyến nghị. Thông tin chi tiết về nguồn thông tin được giới thiệu trong từng chương tiếp theo của báo cáo. Tuy nhiên, chúng tôi đã rất thận trọng khi xây dựng *các bài học kinh nghiệm* vì chúng tôi không đơn giản chỉ lấy những bài học địa phương của địa phương này lại dùng cho những địa phương tương tự khác. Mà các bài học được phân tích trong từng hoàn cảnh cụ thể của địa phương, để phát hiện quy luật biện chứng của nguyên nhân và hậu quả của từng hiện tượng. Các qui luật đó được trình bày cho các cấp ở Bắc Kạn và lắng nghe địa phương nói. Đó chính là quá trình lọc qua địa phương.

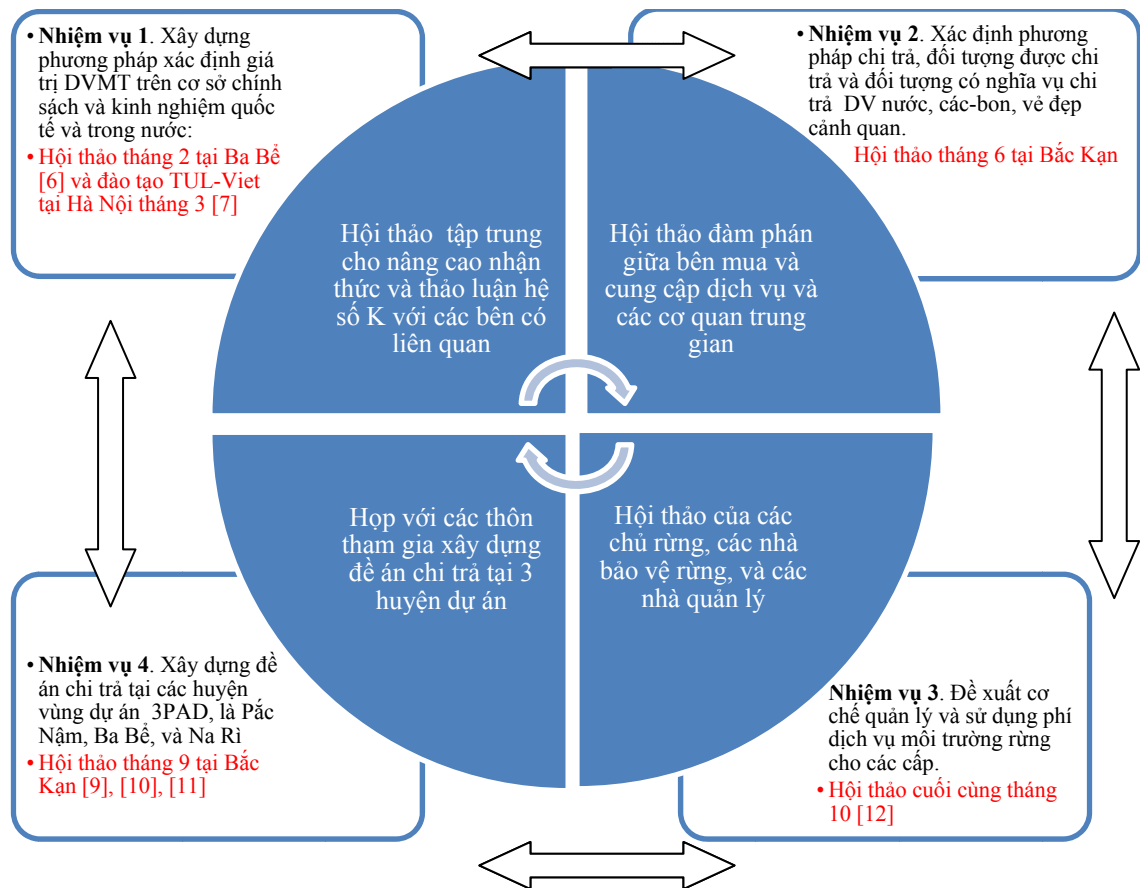
- **Sự tham gia của các cộng đồng vào lập kế hoạch thí điểm PES:** Người dân trong những cộng đồng thí điểm đã tham gia thảo luận về các bài học, trên cơ sở đó lựa chọn và/hoặc thiết kế các dự án thí điểm liên quan đến họ. Vì vậy chúng tôi đã cùng tham gia với các thôn dự định thí điểm cơ chế chi trả bằng cách mời đại diện tham dự vào các hội thảo tư vấn, sao cho họ có thể trực tiếp nghe những gì sẽ xảy ra ở những nơi khác, cũng như tham gia để thiết kế phương án đề xuất thí điểm PES ở 3 huyện vùng dự án (xem danh sách các bên tham gia trong cả 6 hội thảo tham vấn trong Phụ lục 2.2).

Các cách tiếp cận nêu trên được xây dựng dựa trên kết quả nghiên cứu của Tổ chức Nông Lâm Thế giới (ICRAF) thực hiện tại Việt Nam, đặc biệt ở tỉnh Bắc Kạn thông qua 03 dự án. Đó là:

- Dự án ‘Giảm phát thải từ các loại hình sử dụng đất-REALU’ do NORAD (Na Uy) tài trợ (2008-2011). Đây là dự án toàn cầu do Ban đối tác toàn cầu vùng cận rừng nhiệt đới (ASB) và ICRAF điều phối. Bắc Kạn là một điểm trình diễn về phương pháp REALU toàn cầu, cùng với 3 điểm khác nằm ở Pê-ru, Cam-mơ-run và In-đô-nê-xi-a.
- Dự án ‘Đền đáp, Sử dụng và Chia sẻ đầu tư trong Chi trả dịch vụ môi trường vì người nghèo (RUPES giai đoạn II)’ do ICRAF điều phối. Dự án RUPES II do Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế (IFAD) tài trợ trong 4 năm (2008-2011). Kế thừa các thành công và kinh nghiệm của RUPES I, RUPES II tiếp tục phát triển và phổ biến các cơ chế đền đáp và chi trả dịch vụ môi trường, song song với hỗ trợ lồng ghép RES/PES vào chính sách tại một số quốc gia Châu Á. Ba Bể, Bắc Kạn là điểm nghiên cứu hành động của RUPES II.
- Dự án ‘Cây trong cảnh quan đa mục đích tại Đông Nam Á (TULSEA)’. Dự án do Chương trình ICRAF Đông Nam Á điều phối, được tài trợ bởi BMZ và GTZ cho giai đoạn 2007-2011. Dự án đã xây dựng và thử nghiệm một bộ công cụ hỗ trợ thương lượng trong quản lý tổng hợp tài nguyên thiên nhiên, và rất phù hợp cho xác định và thương lượng chi trả dịch vụ môi trường. Dự án này được triển khai ở ĐNA và Việt Nam.

Thiết kế hoạt động cũng dựa trên các kết quả tìm được của 3 dự án nêu trên. Ngoài ra,

nhằm để phù hợp với những thay đổi mới nhất trong chính sách chi trả dịch vụ môi trường, thể hiện qua Nghị định 99/NĐ-CP của chính phủ và tiềm năng thí điểm cơ chế REDD+ ở tỉnh Bắc Kạn trong những năm tới.



**Hình 1. Các hội thảo tư vấn trong quá trình nghiên cứu thiết kế chi trả DVMT**

# CHƯƠNG I. KINH NGHIỆM TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ VỀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ CÁC DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG VÀ CƠ CHẾ CHI TRẢ CÓ HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

*Tác giả: Hoàng Minh Hà, Kira de Groot, Đàm Việt Bắc, Trần Đức Luân, Rohit Jindal, Đỗ Trọng Hoàn, Sweta Pokharel*

## I.1. Cơ sở xác định giá trị và cơ chế chi trả dịch vụ môi trường

Chi trả dịch vụ môi trường (PES) đang ngày càng nhận được nhiều mối quan tâm từ cả các nhà lập chính sách lẫn các nhà khoa học như một cơ chế để chuyển các giá trị phi thị trường của môi trường thành các khuyến khích tài chính cho người dân địa phương có vai trò cung cấp dịch vụ môi trường. Đây có thể được xem như một giao dịch tự nguyện, trong đó một dịch vụ môi trường (xác định được) được mua bởi người mua (là người hưởng lợi từ dịch vụ môi trường) khi và chỉ khi, người cung cấp (là người dân sinh sống hoặc là chủ đất ở địa phương) đảm bảo việc cung cấp dịch vụ môi trường đó [15]

### I.1.1 Bốn nguyên tắc xây dựng cơ chế chi trả/đền đáp DVMT

van Noordwijk [16] đã đưa ra bốn nguyên tắc để xây dựng cơ chế đền đáp, bao gồm:

- **‘Tính thực tế’**: việc chi trả phải gắn kết với các mức thay đổi đo đếm được của dịch vụ môi trường;
- **‘Tính điều kiện’**: chi trả dựa trên hiệu quả và, nếu có thể, kết quả đầu ra. ‘Tính điều kiện’ cũng có nghĩa việc chi trả chỉ được thực hiện nếu người cung cấp dịch vụ tuân thủ hợp đồng. Tính điều kiện đồng thời yêu cầu các chính sách và khung thể chế hỗ trợ cùng với sự giám sát hiệu quả và phạt vi phạm đối với các trường hợp không tuân thủ, điều mà rất nhiều mô hình PES khó đạt được trên thực tế.
- **‘Tính tự nguyện’**: chi trả dựa trên sự đồng thuận một cách tự do và được thông tin trước của tất cả các bên, với mức đền đáp phù hợp với tất cả mọi bên tham gia; và
- **‘Tính hướng nghèo’** (hoặc ít nhất không làm tăng sự bất bình đẳng).

### I.1.2 Phương pháp xác định mức chi trả

Theo trên 4 nguyên tắc trên, lượng chi trả cho dịch vụ môi trường thường được xác định dựa trên những lựa chọn của người mua và người bán, các cân nhắc về cung cầu, công bằng, khả năng tài chính, và tính hiệu quả. Các bên có liên quan khác nhau thường có quan điểm khác nhau về mối liên quan “thực tế” giữa các hình thức sử dụng đất và khả năng cung cấp dịch vụ môi trường. Thông thường có ba hệ thống kiến thức tồn tại song song về vấn đề này, gọi là kiến thức địa phương, kiến thức phổ thông/chính sách và kiến thức khoa học. Trong quá trình xây dựng cơ chế chi trả DVMT, điều quan trọng là các bên liên quan thống nhất được quan điểm và mục tiêu dự kiến về dịch vụ môi trường, chẳng hạn như chất lượng và khối lượng nước, các-bon, đa dạng sinh học là thực tế và có thể đạt được thông qua cơ chế chi trả DVMT.

Trên thực tế, vấn đề chính trong việc xây dựng cơ chế chi trả DVMT là xác định được mức chi trả/đền đáp hoặc giá hợp đồng nhằm phản ánh được giá trị của việc bảo tồn đồng thời bù đắp cho những chi phí cơ hội của chủ sở hữu đất. Nếu mức chi trả quá thấp, các nhà cung cấp dịch vụ tiềm năng có thể sẽ không tham gia bởi vì chi phí của việc chuyển đổi hình thức sử dụng đất của họ còn nhiều hơn mức chi trả cho họ. Nếu như mức chi trả quá cao thì ngân sách dành cho chi trả sẽ cạn kiệt nhanh chóng và dự án sẽ không thể thực hiện cung cấp được dịch vụ môi trường ở mức phù hợp. Hơn nữa, ở các dự án có thời hạn dài ví dụ như chi trả các-bon do không phá rừng (REDD+), cần có một ước tính đúng về mức chi trả ngay từ đầu bởi vì việc thay đổi giá cả trong khi đang thực hiện dự án có thể làm các thành viên của cộng đồng hiểu sai. Hơn nữa, khó có thể dập khuôn các ước tính về chi phí từ một dự án này sang một dự án khác bởi vì chi phí của mỗi chuyển đổi sử dụng đất đều mang tính đặc thù địa phương hoặc theo từng cá thể sử dụng đất khác nhau. Thay vào đó, cần có một phương pháp đáng tin cậy hơn nhằm ước tính mức chi trả mà lồng ghép được cả những biến số ẩn cũng như sự không đồng nhất giữa các nông dân và/hoặc nhóm nông dân.

***Đấu giá và đấu giá ngược (RA) trong chi trả DVMT:*** Đấu giá là một giải pháp tiềm năng đối với những vấn đề này. Những nông dân mong muốn đăng ký tham gia vào một dự án chi trả DVMT thường đưa ra các mức giá theo số tiền mà họ sẵn sàng chấp nhận để thay đổi một hình thức sử dụng đất theo khuyến nghị nhằm cung cấp một mức dịch vụ môi trường nhất định. Sự cạnh tranh giữa những người tham gia bỏ thầu đảm bảo rằng những gói thầu này thể hiện ước tính tốt nhất của những người nông dân về chi phí cơ hội thực sự của họ, còn việc lựa chọn các nhà cung cấp với mức giá thấp nhất vừa giúp đặt ra một mức giá cho hoạt động chi trả DVMT vừa giúp phân phối các hợp đồng chi trả DVMT theo cách minh bạch và khách quan. Trong các cuộc đấu giá truyền thống, những người đấu giá thường đưa ra mức giá với số tiền cao nhất mà họ sẵn sàng trả để mua được một món hàng gì đó đang được bán. Do đó việc quyết định ai là người thắng trong cuộc đấu giá được đưa ra trên cơ sở giá bỏ thầu đó cao đến mức nào. Trong đấu giá ngược, vai trò của người mua và người bán được đảo ngược lại; chính những người bán hay chính những nông dân sẽ cung cấp cho người mua dịch vụ một dịch vụ môi trường ở mức giá tối thiểu mà họ sẵn sàng chấp nhận. Do vậy những người thắng được lựa chọn trên cơ sở giá bỏ thầu của họ thấp đến mức nào.

Một ví dụ tốt về đấu giá ngược như vậy là Chương trình Quỹ Bảo tồn của Mỹ (CRP). Chương trình này trả tiền hàng năm cho nông dân để họ bảo vệ những vùng đất dễ bị tổn thương về mặt sinh thái để khỏi bị xói mòn và để họ bảo tồn những tài sản tự nhiên khác. Nông dân bỏ thầu theo một quy trình đấu giá trong đó gói thầu của họ được cân nhắc trên cơ sở chỉ số về mặt môi trường dùng để cho điểm cho các lô đất vì những lợi ích mà các lô đất đó cung cấp. Các lô đất với điểm số cao nhất được đăng ký trước, sau đó là đến những lô đất được cho điểm thấp hơn và cứ như thế cho tới khi đạt hết chỉ tiêu đăng ký. Trên cả nước, vài triệu héc-ta đã được đăng ký tham gia Chương trình CRP thông qua đấu giá. Tương tự, Chương trình Bush Tender ở Úc cũng sử dụng đấu giá về bảo tồn để khuyến khích bảo vệ hệ thực vật và đa dạng sinh học trên đất tư [17].

### ***1.1.3. Phương pháp chi trả***

Trong khi khái niệm ‘chi trả’ cho dịch vụ môi trường (thường gọi bằng tiếng Anh là



PES) tập trung vào các hình thức chi trả trực tiếp và bằng tiền thì khái niệm ‘đền đáp’ cho dịch vụ môi trường (bằng tiếng Anh gọi là RES) có nghĩa rộng hơn, bao gồm cả các hình thức chi trả gián tiếp và có thể không bằng tiền (ví dụ bằng hiện vật).

**Chi trả dịch vụ môi trường trực tiếp** là hình thức chi trả trong đó hợp đồng quy định các giới hạn về sử dụng đất/tài nguyên hoặc các kết quả về môi trường cho một số lượng đơn vị diện tích đất đã đồng ý từ trước - tức là hợp đồng chi trả DVMT nhắm tới các chủ đất hoặc những người quản lý các hệ sinh thái. Một số chương trình hiện nay vẫn sử dụng hình thức chi trả đồng đều, hoặc một lượng chi trả tối thiểu mà người dân địa phương có thể chấp nhận. Cách tiếp cận đầu giá ngược được sử dụng để tối ưu hóa hiệu quả bằng cách đặt ra các mức giá gần hơn với mức người dân địa phương có thể chấp nhận. Bài học cho đến nay là các hình thức định giá phải phù hợp với bối cảnh và được các bên liên quan chấp nhận. Bằng cách này, thỏa thuận hợp đồng PES/RES sẽ dựa trên sự lựa chọn tự do của tất cả mọi người tham gia. Đây được gọi là ‘**Tính tự nguyện**’ của mô hình PES/RES. Để nâng cao **tính hướng nghèo** của PES/RES mô hình phải được lồng ghép với các mục tiêu giảm nghèo và phải bao gồm cả những cá nhân không có quyền sử dụng/sở hữu đất đai (vì thường người nghèo bị hạn chế trong tiếp cận sở hữu đất đai). Hơn nữa, lượng chi trả phải đủ để hấp dẫn những người nghèo cung cấp dịch vụ và giúp giảm nghèo, vì vậy có thể dẫn đến một lượng chi trả vượt quá chi phí cung cấp dịch vụ, làm giảm tính hiệu quả của PES [18].

**Chi trả dịch vụ môi trường gián tiếp** là sự chi trả cho bảo tồn hệ sinh thái cho những người thực hiện bảo tồn và không nhất thiết cần phải có hợp đồng với các chủ sử dụng đất. Ví dụ cho hình thức chi trả gián tiếp là một số mô hình PES do dự án RUPES thực hiện ở các nước Đông Nam Á. Việc chi trả cho cộng đồng có thể ở dạng hỗ trợ xã hội như làm đường, xây trường học hay trạm y tế, hoặc là trao quyền tiếp cận đối với tài nguyên hoặc các ưu tiên khác. Tuy nhiên, việc này làm giảm **tính điều kiện** của việc chi trả vì việc chi trả không thể bị cắt nếu dịch vụ môi trường không được cung cấp. Tính điều kiện thấp thường là đặc điểm của các hình thức PES/RES do chính phủ khởi xướng, với ưu điểm là chi phí ban đầu thấp và có tính hiệu quả về mặt chi phí hành chính. Nhiều sáng kiến PES/RES thường rất ít khi được giám sát, thậm chí không hề được giám sát, trong khi tiền lại được trả trước chứ không phải là định kỳ [19]. Những sáng kiến như vậy dựa trên sự tin tưởng lẫn nhau nhiều hơn là dựa vào sự giám sát dịch vụ thực sự, và nói chung nếu kiểu chi trả nào dựa trên quan điểm kinh doanh thuần túy - tức là giám sát chặt chẽ việc cung cấp dịch vụ thì thường ít được người dân địa phương đồng tình [16].

## **I.2. Một số cơ chế chi trả DVMT thông dụng trên thế giới**

### **I.2.1. Chi trả dịch vụ nước và vẻ đẹp cảnh quan**

Chi trả DVMT nước là cơ chế chi trả cho các chức năng của lưu vực, theo đó người sử dụng nước ở hạ lưu phải chi trả cho chủ rừng ở thượng lưu để duy trì rừng chống xói mòn đất và nguy cơ lũ lụt; Cơ chế chi trả vẻ đẹp cảnh quan thường bao gồm chi trả phí vào cửa các khu vực bảo tồn để tạo nguồn quỹ bảo tồn thông qua du lịch; và du lịch dựa vào cộng đồng (CBT) như là cơ chế PES cho cả vẻ đẹp cảnh quan lẫn đa dạng sinh học.

Trong bối cảnh đó, các mô hình PES hiện nay ở Cốt-xơ-ta Ri-ca là rất tương đồng. Một trong các mô hình ở Cốt-xơ-ta Ri-ca là một số khách sạn tham gia vào cơ chế chi trả DVMT để bảo vệ lưu vực. Cơ sở của việc chi trả này là nhận thức về mối tương quan chặt chẽ giữa cung cấp dịch vụ môi trường nước do bảo vệ lưu vực và người hưởng là ngành du lịch. Lý do là các hoạt động ngành du lịch phụ thuộc rất lớn vào trữ lượng và chất lượng nước. Vì vậy, từ năm 2005 một số khách sạn chi trả hàng năm 45,5 đô-la Mỹ cho mỗi ha đất của các chủ đất địa phương và trả 7% trong tổng số chi phí hành chính của mô hình chi trả DVMT. Tuy nhiên, cũng ở Cốt-xơ-ta Ri-ca, “vẫn chưa có một cơ chế được thừa nhận chung nào dựa vào lợi ích của mọi người được chi trả trực tiếp từ vẻ đẹp cảnh quan và bảo tồn đa dạng sinh học”. Du lịch dựa vào cộng đồng (CBT) là một dạng cơ chế “kiểu PES” khác. Ví dụ gần đây của một nghiên cứu một chương trình tại Tan-za-ni-a nhằm thiết lập chi trả DVMT, trong đó một nhóm 5 công ty du lịch đã cùng nhau làm hợp đồng với một làng nằm trong khu vực đồng cỏ ở địa phương để bảo vệ các loài hoang dã chủ yếu thông qua chi trả tài chính hàng năm [20].

### ***1.2.2. Chi trả DVMT rừng về hấp thụ các-bon***

Biến đổi khí hậu đã trở thành một chủ đề môi trường được quan tâm và thảo luận trong vòng 2 thập kỷ cuối vừa qua. Nhằm đối phó với biến đổi khí hậu, Nghị định thư Kyoto đã được thông qua vào 11/12/1997 và có hiệu lực ngày 16/2/2005. Đây là một thỏa thuận quốc tế trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu, trong đó yêu cầu 37 nước công nghiệp và cộng đồng châu Âu phải cắt giảm phát thải khí nhà kính. Tổng lượng cắt giảm đến thời kỳ 2012 tương đương với trung bình 5% của năm 1990. Nghị định thư đặt ra một số cơ chế thị trường nhằm giúp các nước tham gia đóng góp vào các nỗ lực giảm phát thải, bao gồm:

- Mua bán chứng chỉ phát thải (Thị trường các-bon)
- Cơ chế phát triển sạch (CDM)
- Đồng thực hiện (JI) [21]

Tại Hội nghị các bên tham gia lần thứ 13 (COP 13) của Công ước Khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC) tại Ba-li vào tháng 12/2007, một quyết định về “giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng (REDD)” đã được thông qua. Tại COP 15 ở Copenhaghen, một bước phát triển của REDD, gọi là REDD+ được nhấn mạnh vì nó ghi nhận vai trò của quản lý rừng bền vững và các lợi ích khác từ rừng, chẳng hạn đa dạng sinh học. Sau COP 16, REDD+ đã được phát triển thêm và ghi nhận là một cơ chế sáng tạo và tiết kiệm nhằm 5 mục đích chính: 1) giảm phát thải từ mất rừng; 2) giảm phát thải từ suy thoái rừng; 3) bảo tồn trữ lượng các-bon rừng; 4) quản lý rừng bền vững; và 5) tăng cường trữ lượng các-bon rừng [2].

CDM, JI, REDD+ là ba cơ chế dự án phù hợp với thị trường các-bon. JI cho phép các nước công nghiệp cùng thực hiện dự án với các nước đang phát triển, trong khi CDM bao gồm đầu tư cho các dự án phát triển bền vững giúp giảm phát thải ở các nước đang phát triển. Ở cấp quốc tế, REDD+ còn bao gồm thiết lập các cơ chế chi trả cho các nước đang phát triển để giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng.

***Cơ chế phát triển sạch CDM*** là cơ chế giúp các dự án giảm phát thải ở các nước đang



phát triển được hưởng lượng giảm phát thải được chứng nhận (CERs), mỗi đơn vị tương đương với một tấn CO<sub>2</sub>. Các CERs có thể được mua bán và sử dụng bởi các nước công nghiệp để đáp ứng một phần yêu cầu giảm phát thải mà họ cam kết trong Nghị định thư Kyoto. Cùng với mục tiêu giảm phát thải cho các nước công nghiệp, CDM cũng giúp thúc đẩy phát triển bền vững ở các nước đang phát triển thông qua quá trình chuyển giao kiến thức và áp dụng các nguồn năng lượng sạch và các công nghệ sản xuất hiệu quả.

CERs có thể được mua từ thị trường sơ cấp, trực tiếp từ bên tạo ra CERs hoặc qua thị trường thứ cấp. Thị trường thứ cấp là nơi giao dịch mua bán các-bon (giống như giao dịch chứng khoán trên thị trường tài chính). CERs có thể được mua từ Chính phủ hoặc từ các pháp nhân tư nhân.

Quá trình CDM mô tả các thủ tục và phương pháp để xác định lượng CER tạo ra bởi một dự án. Trong quá trình chuẩn bị dự án, cần tiến hành nghiên cứu khả thi để xác định tiềm năng của dự án cùng với những người tham gia. Quá trình này bao gồm việc sàng lọc các tiềm năng CDM, rà soát các phương pháp thích hợp theo quy mô và phạm vi dự án, nhằm thiết lập đường cơ sở và phương pháp giám sát để thẩm định và kiểm định.

**Thị trường các-bon tự nguyện:** nói chung áp dụng cho các công ty và cá nhân quan tâm đến môi trường mặc dù không có nghĩa vụ bắt buộc phải giảm phát thải khí nhà kính (KNK). Họ tự nguyện mua các đơn vị Giảm phát thải tự nguyện (VER) để tài trợ cho các dự án sản xuất sạch hơn, bù cho phần phát thải do các hoạt động phát thải của họ. Thị trường này nhỏ hơn thị trường CDM nhưng đang phát triển rất mạnh. Tuy nhiên, thị trường này không có cơ chế điều tiết chung được chấp nhận trên toàn cầu. Để tạo ra thị trường lành mạnh và thuyết phục người mua, hiện nay đã ra đời các tiêu chuẩn như ‘Voluntary Gold Standard’ và ‘Voluntary Carbon Standard’ và các dịch vụ cấp chứng nhận và đăng ký phát thải khác như ‘GHG Protocol for Project Accounting and Climate’, ‘Community and Biodiversity Project Design Standards’<sup>2</sup>.

Năm 2010, tổng cộng 131 triệu tấn CO<sub>2</sub> đã được giao dịch qua thị trường tự nguyện, với trị giá 424 triệu USD so với tổng số 98 triệu tấn CO<sub>2</sub> và 415 triệu USD được giao dịch trong năm 2009. Lượng CO<sub>2</sub> được giao dịch tăng 34% và số tiền nhận được cũng cao hơn. Theo báo cáo của Bloomberg New Energy Finance, dự đoán năm 2011 lượng giao dịch trên thị trường sẽ là 213 triệu tấn. Báo cáo này cũng dự báo sự tăng trưởng nhanh của thị trường giai đoạn sau năm 2015, đạt tới 1,6 tỷ tấn năm 2020. Dự báo này dựa trên cơ sở là một mạng lưới các thị trường quy chuẩn và thị trường bán quy chuẩn cấp khu vực sẽ tăng lên, và sẽ sử dụng cách tiếp cận thị trường tự nguyện [21].

### **I.3. Kinh nghiệm về chi trả dịch vụ môi trường ở Việt Nam**

Việt Nam đã có một số hoạt động chi trả cho người dân để trồng và bảo vệ rừng từ nhiều năm nay, trong các chương trình của chính phủ từ 327 vào giữa những năm 90,

---

<sup>2</sup> The Voluntary Carbon Market: Status & Potential to Advance Sustainable Energy Activities- Green Markets International

tiếp đó là chương trình 661 từ năm 1998 đến 2010. Các bài học từ ngành lâm nghiệp ở Việt Nam trong hai thập kỷ qua (Chương trình 327 và 661) cho thấy rằng mức chi trả giống nhau cho các chủ rừng dường như chỉ thành công trong việc trồng rừng nhưng không dẫn đến thay đổi trong việc bảo vệ và sử dụng rừng. Thực trạng phá rừng và suy thoái vẫn còn xảy ra, đặc biệt trong rừng tự nhiên [22]. Do đó "thực tiễn tốt" cho bảo vệ rừng dường như phụ thuộc vào nhiều yếu tố hơn là mức chi trả.

### ***1.3.1. Chi trả dịch vụ môi trường rừng***

Trong năm 2008 Chính phủ Việt Nam đã bắt đầu thử nghiệm chi trả dịch vụ môi trường rừng (chi trả DVMTR) theo Quyết định 380 (QĐ-TTg ngày 10/4/2008). Theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ, việc thực hiện chi trả DVMTR trên toàn quốc bắt đầu từ tháng 1 năm 2011.

Nghị định 99 tạo ra cơ sở pháp lý cho các tỉnh đề nghị các nhà máy thủy điện, công ty cung cấp nước sạch và các đơn vị kinh doanh du lịch chi trả một phần nhất định từ doanh thu của họ cho bên cung cấp dịch vụ môi trường. Ví dụ về bên cung cấp DVMT như các chủ sử dụng đất và những người bảo vệ rừng. Các DVMT quy định trong chính sách này rất rõ ràng là “cung cấp nước”, “vẻ đẹp cảnh quan”, “lâm sản”, “nguồn gen”, “đa dạng sinh học”, và “chống xói mòn và lũ lụt”. Mức chi trả đặt ra là 20 đ/KWh điện thương phẩm của các công ty thủy điện, 40 đ/m<sup>3</sup> nước thương phẩm của các công ty cấp nước và khoảng 1-2% tổng doanh thu của “những người hưởng lợi từ rừng hoặc những người tác động đến rừng (CP Việt Nam 2010: 23). Mức cụ thể do Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh quy định.

Các loại rừng được chi trả DVMT rừng bao gồm: rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất. Công thức xác định số tiền chi trả cho chủ rừng được đề xuất theo Quyết định 380 như sau:

Tổng số tiền chi trả cho người được chi trả DVMTR trong năm (đ)	=	Định mức chi trả bình quân cho 1 ha rừng (đồng/ ha)	x	Diện tích rừng do người được chi trả dịch vụ quản lý, sử dụng (ha)	x	Hệ số K
---	---	---	---	--	---	---------

Một khái niệm cơ bản của chi trả DVMTR là “hệ số K”, được dùng để phân biệt mức chi trả tới các chủ rừng theo trạng thái rừng, kiểu rừng, nguồn gốc hình thành rừng và mức độ khó khăn trong quản lý bảo vệ rừng. Hệ số K do UBND tỉnh xác định căn cứ vào điều kiện địa phương. Các kinh nghiệm của hai tỉnh Sơn La và Lâm Đồng là tỉnh được lựa chọn để thử nghiệm cơ chế chi trả DVMT rừng trong thời gian 2008-2010 theo Quyết định 380, đã được rút ra để làm cơ sở xây dựng cơ chế chi trả DVMT phù hợp cho Bắc Kạn.

### **Kinh nghiệm thực hiện chi trả DVMT rừng theo Quyết định 380 ở hai tỉnh Sơn La và Lâm Đồng:**

Trong quá trình thực hiện Quyết định 380, tỉnh Lâm Đồng nhận được sự trợ giúp của tổ chức Winrock International qua chương trình Bảo tồn đa dạng sinh học khu vực châu Á (ARBCP) của tổ chức này, còn tỉnh Sơn La được sự trợ giúp của Cơ quan hợp

tác kỹ thuật Đức (GTZ). Một số cơ quan cấp trung ương và cấp tỉnh cũng tham gia quá trình này, bao gồm Vụ Pháp chế và Cục Lâm nghiệp của Bộ NNPTNT, Văn phòng chính phủ, Bộ Tài chính, UBND tỉnh và Sở NNPTNT.

**Các đối tượng hưởng lợi từ DVMTR và chi trả DVMTR:** Ở cả hai tỉnh, các đối tượng hưởng lợi được xác định là các công ty cấp nước và nhà máy thủy điện. Tổng số tiền các công ty này chi trả bằng tiền mặt trong hai năm là 60,84 tỉ đồng ở tỉnh Sơn La (đã giải ngân 96,7%) và 107,81 tỉ đồng ở tỉnh Lâm Đồng (đã giải ngân 74%). Thêm vào đó, 9 công ty du lịch đã được xác định là đối tượng chi trả DVMTR.

**Các đối tượng cung cấp DVMTR và diện tích thí điểm chi trả:** các hộ gia đình là đối tượng cung cấp DVMTR/nhận chi trả DVMTR chủ yếu ở cả hai tỉnh. Tại Sơn La, tổng số hộ gia đình nhận chi trả là 52.000 hộ, với diện tích trung bình được chi trả là 7,54 ha rừng/hộ. Tổng diện tích thí điểm chi trả chiếm 66% tổng diện tích rừng của toàn tỉnh. Tại Lâm Đồng, ngoài các hộ gia đình còn có các ban quản lý rừng, vườn quốc gia và công ty lâm nghiệp với vai trò là chủ rừng. Các chủ rừng này đã lên kế hoạch giao khoán và hợp đồng với các hộ gia đình để quản lý rừng. Tổng số hộ nhận chi trả là 9.870 hộ, với diện tích trung bình 21,24 ha rừng/hộ. Diện tích thí điểm chi trả chiếm 34,38% tổng diện tích rừng của tỉnh Lâm Đồng.

**Bên trung gian chi trả DVMTR:** cả hai tỉnh đều thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (Quỹ BVPTR) và Ban giám sát chi trả DVMTR. Nhiều sở ban ngành trong tỉnh đã tham gia vào quá trình này (Xem Phụ lục I).

**Quản lý tiền chi trả DVMTR:** tỉnh Lâm Đồng áp dụng cách chi trả gián tiếp. Các đối tượng hưởng lợi từ DVMTR chuyển tiền tới quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (BVPTR), sau đó quỹ BVPTR chuyển tiền tới các chủ rừng. Các chủ rừng chuyển tiền tới các hộ gia đình có hợp đồng giao khoán. Mức chi trả ở tỉnh Lâm Đồng thay đổi đối với từng lưu vực khác nhau. Năm 2009, mức chi trả nằm trong khoảng từ 10 đến 290 nghìn đồng/ha/năm. Năm 2010, mức chi trả tăng thêm từ 40 đến 130 nghìn đồng/ha/năm. Tỉnh Sơn La áp dụng hình thức chi trả trực tiếp trong năm 2009, nhưng đến năm 2010 thì chuyển sang chi trả gián tiếp: bên chi trả chuyển tiền cho quỹ BVPTR, sau đó quỹ BVPTR chuyển tiền cho Ngân hàng Chính sách xã hội, và cuối cùng ngân hàng chuyển tiền cho các chủ rừng.

**Tác động của chi trả DVMTR:** kết quả khảo sát ở thôn Liêng Bông (Lâm Đồng) và thôn Khua (Sơn La) cùng với quá trình thảo luận giữa các bên liên quan đã cho thấy chi trả DVMTR giúp nâng cao đáng kể nhận thức của người dân về rừng và các DVMTR. Thu nhập từ quản lý bảo vệ rừng của các hộ nhận giao khoán ở Lâm Đồng đã tăng thêm 3-4 lần so với trước khi áp dụng chi trả DVMTR, trong khi ở Sơn La mức tăng không đáng kể. Các vụ việc vi phạm lâm luật có xu hướng giảm so với những năm trước khi áp dụng chi trả DVMTR, và chi trả DVMTR đã đem lại nguồn tài chính mới (thay thế cho ngân sách nhà nước) để xã hội hóa việc bảo vệ và phát triển rừng.

**Các vấn đề và tồn tại của chi trả DVMTR tại hai tỉnh thí điểm:**

Lâm Đồng áp dụng nguyên tắc “tiền chi trả cho lưu vực A phải được chuyển cho lưu

vực A” cho 3 lưu vực thí điểm là Đa Nhim, Đại Ninh và Đồng Nai. Vì thế mỗi lưu vực có mức chi trả khác nhau và các hộ dân nhận được số tiền khác nhau mặc dù cung cấp DVMTR giống nhau. Ngoài ra, việc áp dụng hệ số K bằng 1, nghĩa là không có mức chi trả khác nhau theo loại rừng và chất lượng rừng, dẫn đến không khuyến khích nâng cao chất lượng rừng (xem giải thích thêm về hệ số K ở phần tiếp). Các hộ nhận khoán không có quyền chọn khu rừng hay loại rừng để quản lý. Do vậy các hộ nhận khoán bảo vệ các khu rừng gần nhất hoặc dễ tiếp cận nhất có lợi thế hơn so với các hộ phải bảo vệ rừng ở các khu vực xa do phải mất nhiều chi phí và công sức hơn. Trong khi đó, tại Sơn La, việc chi trả từ thủy điện Suối Sập vẫn chưa được thực hiện, dẫn đến khó khăn trong giải ngân và chi trả cho các chủ rừng cũng như quản lý quỹ. Trong năm 2010, tỉnh Sơn La áp dụng hệ số K =1, dẫn đến không khuyến khích chủ rừng nâng cao chất lượng rừng.

**Kinh nghiệm của hai tỉnh thí điểm trong áp dụng hệ số K:** Trong giai đoạn thí điểm, hệ số K tại tỉnh Sơn La được xây dựng dựa vào (i) Nguồn gốc hình thành rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng); (ii) Loại rừng (rừng phòng hộ, sản xuất và đặc dụng). Từ đó 4 giá trị của K biến động từ 0,5 cho rừng sản xuất đến 1 cho rừng phòng hộ đặc dụng (Bảng 3). Tại tỉnh Lâm Đồng, ngoài hai tiêu chí ứng dụng ở Sơn La nêu trên, chất lượng rừng và mức độ tác động cũng được đưa vào (Bảng 4).

**Bảng 3. Hệ số K phân theo loài rừng và nguồn gốc rừng tại tỉnh Sơn La**

Loại rừng	K <sub>m</sub> sd	Nguồn gốc hình thành rừng	K <sub>t</sub> tr	Tích các hệ số	Hệ số chi trả (K)
Phòng hộ, đặc dụng	1,0	Rừng tự nhiên	1,0	1,00	1,0
Phòng hộ, đặc dụng	1,0	Rừng trồng	0,9	0,90	0,9
Sản xuất	0,6	Rừng tự nhiên	1,0	0,60	0,6
Sản xuất	0,6	Rừng trồng	0,9	0,54	0,5

Nguồn: Quyết định số 3133/QĐ-UBND, tỉnh Sơn La

**Bảng 4. Hệ số K xác định theo các tiêu chí khác nhau tại tỉnh Lâm Đồng**

Loại rừng	K <sub>LR</sub>	Chất lượng rừng	K <sub>CLR</sub>	Nguồn gốc hình thành rừng	K <sub>NGR</sub>	Mức độ tác động	K <sub>TĐ</sub>
Phòng hộ, đặc dụng	1,0	Rừng giàu	1,0	Rừng tự nhiên	1,0	Mức tác động I	1,0
Sản xuất	0,9	Rừng trung bình	0,95	Rừng trồng	0,9	Mức tác động II	0,9
		Rừng nghèo, rừng phục hồi	0,9				
$K = (K_{LR} + K_{CLR} + K_{NGR} + K_{TĐ}) / 4$							

Nguồn: Quyết định số 2753/QĐ-UBND tỉnh Lâm Đồng:

**K<sub>LR</sub>:** kết quả phân cấp 3 loại rừng đã được rà soát quy hoạch giai đoạn 2008-2020, ban hành theo Quyết định 450/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND tỉnh; **K<sub>CLR</sub>:** theo chất lượng của dịch vụ điều tiết nước, cung cấp nước, chống bồi lắng lòng hồ đối với từng chất lượng rừng; **K<sub>NGR</sub>:** theo nguồn gốc hình thành rừng; **K<sub>TĐ</sub>:** theo mức tác động đến tài nguyên rừng. Mức tác động I nguy cấp lên rừng đối với các tiểu khu gần đường giao thông, gần các sông suối lớn, gần khu dân cư, vùng lõi của Vườn Quốc gia. Mức tác động II: Mức tác động ít nguy cấp lên rừng đối với khu vực vùng sâu, vùng xa dân cư, xa đường giao thông.

Sự phức tạp trong việc xác định hệ số K, cộng với số liệu thống kê về rừng còn rất thiếu khiến cho việc áp dụng hệ số K cả Lâm Đồng và Sơn La không có được sự nhất trí. Chi phí xác định và theo dõi rừng và ranh giới rừng giữa các chủ sử dụng đất làm cơ sở cho chi trả là khá cao nên không giảm được chi phí giao dịch như mong đợi. Hơn nữa, việc thiếu kinh phí xác định ranh giới giữa các thửa đất dẫn đến quá trình giao đất bị chậm và việc chi trả bị hoãn lại.

### ***1.3.2. Chi trả dịch vụ môi trường hấp thụ các-bon***

Việt Nam đã thông qua nghị định thư Kyoto vào năm tháng 9 năm 2002 do Việt Nam là một trong các quốc gia dễ bị tổn thương nhất bởi biến đổi khí hậu. Tiếp đến việc thiết lập cơ chế phát triển sạch quốc gia (CNA) dưới sự điều hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE). Chính phủ Việt Nam đã cố gắng thúc đẩy chương trình AR-CDM như một cách để phủ xanh 5,6 triệu hecta đất trống và cũng như một lựa chọn giải pháp về phát triển bền vững cho cộng đồng nông thôn nghèo ở Việt Nam. Dự án trồng rừng Cao Phong đã trở thành dự án CDM đầu tiên ở Việt Nam trong lĩnh vực này được Ban Điều hành CDM thông qua năm 2009. Dự án nằm trên địa bàn 2 xã là Xuân Phong và Bắc Phong của huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình, cách Hà Nội khoảng 100km về phía tây. Tín chỉ các-bon của dự án này được tạo ra từ việc trồng Keo (*Acacia mangium* và *Acacia auriculiformis*) trên 365 ha đất bạc màu theo chu kỳ 15 năm. Tổng lượng các-bon do dự án tạo ra hàng năm là 2.665 tấn CO<sub>2</sub> và dự án được đăng ký dưới dạng dự án CDM trồng rừng/tái trồng rừng quy mô nhỏ. Dự án được hỗ trợ tài chính bước đầu bởi Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) và được thực hiện bởi Trường Đại học Lâm nghiệp, Trung tâm Sinh thái và Môi trường rừng, và Cục Lâm nghiệp (nay là Tổng cục Lâm nghiệp) thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (UNFCCC, 2011 [17]).

Chính phủ Việt Nam đã cam kết ở mức độ cao đối với REDD+ và hiện đang thiết kế một hệ thống chia sẻ lợi ích tổng hợp cho REDD+. Mục tiêu của Chính phủ là chuyển toàn bộ lượng giảm phát thải được chứng nhận thành khoản thu của REDD+ và phân phối một cách minh bạch công bằng và hiệu quả tới các đối tác địa phương, đặc biệt là những người hưởng lợi cuối cùng. Gần đây Việt Nam đã được Ngân hàng thế giới (World Bank) chấp nhận là thành viên của Quỹ Đối tác các-bon ngành Lâm nghiệp (FCPF). Chương trình REDD+ ở Việt Nam đặt ra ưu tiên trong giai đoạn thứ nhất là nâng cao năng lực. Trong giai đoạn thứ hai, việc thí điểm cơ chế REDD+ dự kiến sẽ được thực hiện ở cấp dưới quốc gia, bắt đầu từ năm 2013. Chuyến thăm của Thứ trưởng Bộ NNPTNT, đại diện giám đốc chương trình UN-REDD tại Việt Nam (ngày 3-5/6/2011) đến Bắc Kạn có đề cập đến việc sắp tới tỉnh Bắc Kạn có thể sẽ là một trong 5 hoặc 6 tỉnh được chọn làm thí điểm chương trình UN-REDD giai đoạn II. Cơ chế chi trả DVMT các-bon theo cơ chế REDD+ bước đầu được ICRAF Việt Nam hỗ trợ thiết kế xây dựng cho tỉnh Bắc Kạn và huyện Na Rì là thí điểm đi đầu ở Việt Nam, và được giới thiệu trong Chương 3 và 4 của báo cáo này.

### ***1.3.3. Chi trả cho DVMT về đẹp cảnh quan***

Chi trả cho dịch vụ môi trường từ ngành du lịch là một vấn đề mới không chỉ đối với Việt Nam mà cả ở trên thế giới. Vì thế kinh nghiệm xác định ngành dịch vụ nào phải

chi trả hoặc không phải chi trả cũng còn rất thiếu. Liên quan đến chi trả DVMT về đẹp cảnh quan, Điều 7 của Nghị định 99 đã nêu rõ: “*Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch*”. Theo Điều 11 “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định đối tượng phải chi trả bao gồm các tổ chức, cá nhân kinh doanh lễ hành, kinh doanh lưu trú du lịch trên địa bàn thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*”. Như vậy Nghị định 99 đã quy định rõ việc chi trả của những đối tượng hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng nhưng không đưa ra các tiêu chuẩn cụ thể để xác định những đối tượng này. Dù sao đây cũng là cơ sở yêu cầu các công ty tham gia vào lĩnh vực du lịch sinh thái phải chi trả.

**Một số lưu ý từ tổng quan kinh nghiệm trong nước và quốc tế:** Quan điểm về cung cấp dịch vụ môi trường từ các loại rừng và các hình thức sử dụng đất là khác nhau giữa các bên liên quan khác nhau. Bên cạnh đó, việc theo dõi đánh giá hiệu quả của cơ chế chi trả còn có nhiều hạn chế do nhiều lý do, ví dụ như phương pháp hay kinh phí đòi hỏi quá nhiều, dẫn đến chi phí cao và hiệu quả thấp. Đó là lý do hệ số K đã không có được sự nhất trí ở Sơn La và Lâm Đồng, mặc dù đã được xây dựng trên quan điểm khoa học và quan điểm của các nhà hoạch định chính sách. Đây là một ví dụ rõ ràng giải thích tầm quan trọng của việc hiểu và kết hợp ba hệ thống kiến thức: kiến thức địa phương, kiến thức phổ thông/chính sách và kiến thức khoa học trong quá trình xây dựng cơ chế đền đáp hoặc chi trả DVMT. Điều quan trọng là các bên liên quan thống nhất rằng mục tiêu đề ra (dịch vụ môi trường, chẳng hạn như chất lượng và khối lượng nước, các-bon, đa dạng sinh học) là thực tế và có thể đạt được thông qua cơ chế chi trả DVMT. Hơn nữa, kinh nghiệm thực hiện dự án RUPES<sup>3</sup> và REALU<sup>4</sup> ở ICRAF Việt Nam chỉ ra thêm hai cách tiếp cận trong định giá dịch vụ môi trường, đó là “Đền bù cho các cơ hội bị bỏ qua” và “cùng đầu tư”, trong đó kết hợp đánh giá chi phí cơ hội với cân bằng giữa các khuyến khích bằng tiền mặt và hỗ trợ khác. Tất cả các bài học đó đều được áp dụng trong cách tiếp cận xây dựng cơ chế chi trả DVMT ở Bắc Kạn (giới thiệu trong Chương 3) và mở rộng chi tiết cho các mô hình chi trả DVMT ở 2 huyện Na Rì và Ba Bể (giới thiệu trong Chương 4).

---

<sup>3</sup> Dự án RUPES II có tên đầy đủ là ‘Đền đáp, Sử dụng và Chia sẻ đầu tư trong Chi trả dịch vụ môi trường vì người nghèo (RUPES giai đoạn II)’. Đây là dự án do Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế (IFAD) tài trợ và do ICRAF điều phối. Tại Việt Nam, huyện Ba Bể tỉnh Bắc Kạn là điểm nghiên cứu hành động của dự án từ năm 2008 đến nay.

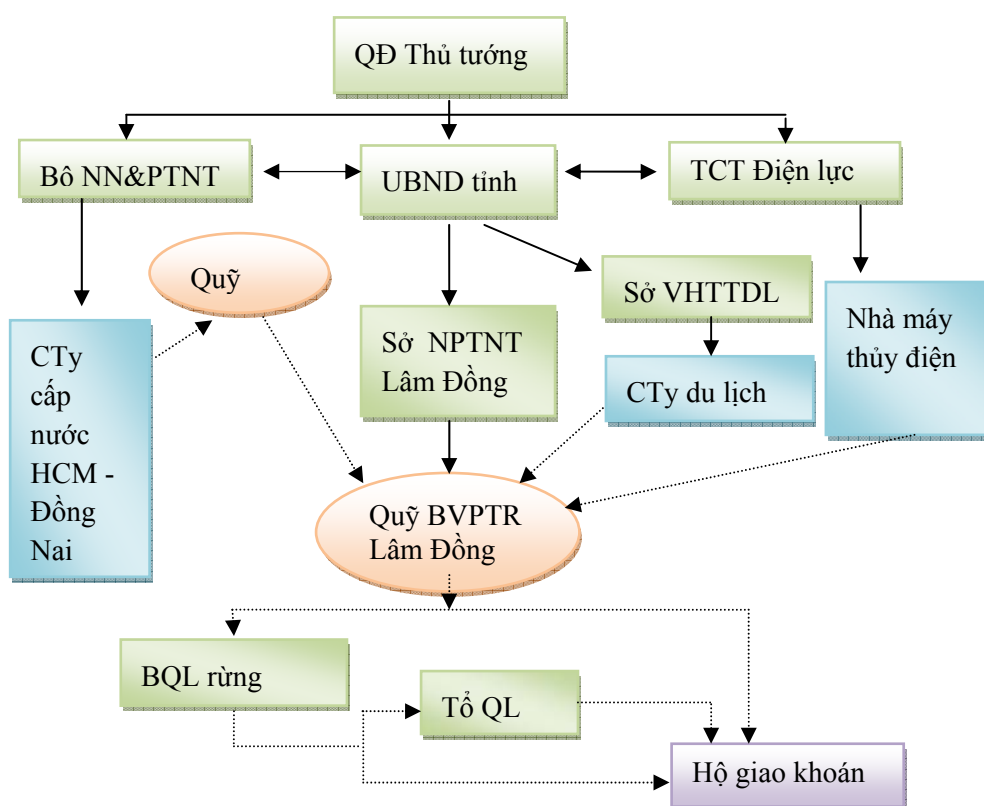
<sup>4</sup> Dự án REALU có tên đầy đủ là “Giảm phát thải từ mọi hình thức sử dụng đất”. Dự án do Cơ quan Phát triển quốc tế Na Uy (NORAD) tài trợ và do Ban đối tác toàn cầu về các giải pháp thay thế đốt nương làm rẫy (ASB) tại ICRAF điều phối. Dự án được thực hiện tại 4 nước: Pê-ru, In-đô-nê-xi-a, Ca-mơ-run và Việt Nam, tập trung vào cách tiếp cận giảm phát thải không chỉ từ đất rừng (REDD+) mà còn từ các loại sử dụng đất khác, cũng như giảm áp lực lên tài nguyên rừng thông qua các giải pháp thay thế. Tại Việt Nam, dự án tiến hành nghiên cứu tại tỉnh Bắc Kạn.



## PHỤ LỤC I. Vai trò các bên có liên quan thực hiện chi trả DVMTR của tỉnh Lâm Đồng

Sở NN và PTNN tỉnh Lâm Đồng có vai trò chủ trì thực hiện chi trả DVMTR dưới sự quản lý chỉ đạo của UBND tỉnh. Các vai trò chính bao gồm: (1) Tổ chức tuyên truyền, quán triệt để nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; (2) Xác định danh sách các đơn vị được chi trả và phải chi trả trong vùng áp dụng thí điểm; (3) Lập đề cương, dự toán kinh phí các đề án và các hoạt động liên quan để thực hiện chính sách thí điểm chi trả MTR trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị tư vấn thiết kế và các tổ chức hoàn thành các Đề án thực hiện Chính sách thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; (4) Tổ chức triển khai đề án thí điểm đến các địa phương theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; (5) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu đề xuất UBND Tỉnh quyết định thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, ban hành điều lệ và tổ chức hoạt động của Quỹ; (6) Chủ trì, phối hợp với Sở, ban ngành liên quan và chính quyền địa phương các huyện Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng, Đà Tẻ và thành phố Đà Lạt tổ chức triển khai và hướng dẫn các đối tượng được chi trả và đối tượng được chi trả thực hiện. Hàng quý tổ chức kiểm tra việc thu, quản lý và sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng, đồng thời tham mưu UBND Tỉnh có báo cáo gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chi cục lâm nghiệp tỉnh Lâm Đồng: (1) Phối hợp cùng các ngành chức năng như sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục lâm nghiệp khảo sát chọn các điểm lắp đặt hệ thống quan trắc dịch vụ điều tiết nước và chống xói mòn từ môi trường rừng thuộc lưu vực hồ Đa Nhim để có cơ sở hoàn thiện hệ số K, áp dụng trong tính mức chi trả DVMTR; (2) Thực hiện các nội dung về giao đất, khoán rừng, tham gia điều tra, thống nhất ranh giới, diện tích lưu vực thí điểm chi trả DVMTR; (3) Giám sát và đánh giá hiệu quả của chính sách đối với độ che phủ rừng, chất lượng rừng, sinh kế các hộ dân trong chi trả DVMTR.



**Hình 2. Cấu trúc bộ máy triển khai chính sách thí điểm chi trả DVMTR - Lâm Đồng**

*Nguồn: Võ Đình Thọ, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và PT rừng Lâm Đồng*

Sở Tài chính: (1) Tham mưu UBND Tỉnh ban hành Quyết định về tỷ lệ % trên doanh thu du lịch thực hiện trong kỳ trên diện tích quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; (2) Xác định mức thu phí tham quan rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và cung cấp thông tin liên quan về doanh thu du lịch sinh thái của các đơn vị phải chi trả.

Các Sở, UBND các huyện và thành phố (Sở Công thương, Sở TNMT, Sở VH-TT-DL, Sở KHĐT, UBND huyện Đơn Dương, Lạc Dương, Đức Trọng, Đà Tẻh và thành phố Đà Lạt): Phối hợp với Sở NNPTNT khai thực hiện chính sách thí điểm. Cung cấp các thông tin cho việc điều tra về đối tượng phải chi trả, đối tượng được chi trả, diện tích lưu vực tham gia dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn thí điểm.

Quỹ quản lý và bảo vệ rừng tỉnh Lâm Đồng: Thu tiền từ các đơn vị chi trả, chuyển tiền giao khoán bảo vệ rừng cho các chủ rừng, để chủ rừng chuyển đến cho hộ nhận khoán, phối hợp với Sở/Ban/ngành thực hiện công tác tuyên truyền, giám sát và kiểm tra theo quy định.

Đài phát thanh và truyền hình (PTTH) tỉnh Lâm Đồng: Phối hợp với Sở NNPTNT phổ biến trên phương tiện truyền thông của tỉnh và huyện về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

Hạt kiểm lâm các huyện: Các Hạt Kiểm lâm cấp huyện phối hợp với các đơn vị chủ rừng tuần tra, kiểm tra, ngăn chặn tình trạng phá rừng, đặc biệt là tại các khu vực thực hiện chính sách chi trả; tham gia hệ thống giám sát tại địa phương trong thực hiện chi trả DVMTR tại các vùng thí điểm.

Chủ rừng (bao gồm Ban quản lý rừng, Vườn quốc gia và các công ty lâm nghiệp): Thực hiện giao rừng cho các hộ theo hợp đồng; Chuyển tiền cho các hộ nhận khoán; Phối hợp với Sở/Ban/ngành thực hiện công tác tuyên truyền, giám sát, kiểm tra theo quy định

Bên chi trả (nhà máy thủy điện, nhà máy nước và các đơn vị kinh doanh du lịch): Trả tiền theo quy định; Giám sát các hoạt động tài chính và dịch vụ rừng. Nhà máy thủy điện Đa Nhim là đơn vị chi trả cho lưu vực Đa Nhim, trong đó có thôn Liêng Bông.

Hộ nhận khoán rừng: Nhận tiền theo quy định; thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng được giao. Tại thôn Liêng Bông, các hộ dân tham gia nhận khoán chi trả dịch vụ môi trường rừng từ hai đơn vị chủ rừng (BQL rừng đầu nguồn Đa Nhim và Vườn Quốc gia Bidoup Núi Bà).



## CHƯƠNG II. XÁC ĐỊNH PHƯƠNG PHÁP CHI TRẢ, ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC CHI TRẢ VÀ ĐỐI TƯỢNG CÓ NGHĨA VỤ CHI TRẢ GIÁ TRỊ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠI VÙNG DỰ ÁN 3PAD LÀ PÁC NẶM, BA BỂ VÀ NA RÌ

*Tác giả: Đàm Việt Bắc, Đỗ Trọng Hoàn, Kira de Groot, Hoàng Minh Hà, Rohit Jindal*

Kết quả của một loạt các điều tra đánh giá nhanh về dịch vụ môi trường đã được tiến hành ở vùng dự án từ năm 2008, như là một phần của dự án của ICRAF Việt nam, đã đề xuất ba dịch vụ môi trường rừng có tiềm năng bao gồm: (i) Bảo tồn nguồn nước, (ii) Hấp thụ các-bon và (iii) Vẻ đẹp cảnh quan. Hai dịch vụ đầu có tiềm năng ở cả ba huyện dự án là Pác Nặm, Ba Bể và Na Rì và trong đó vẻ đẹp cảnh quan đặc biệt là thế mạnh của Ba Bể. Các bên cung cấp dịch vụ môi trường và bên sử dụng dịch vụ đã được xác định cho từng huyện và được giới thiệu trong Bảng 5 dưới đây.

**Bảng 5. Tiềm năng về chi trả DVMT tại các huyện nghiên cứu, tỉnh Bắc Kạn**

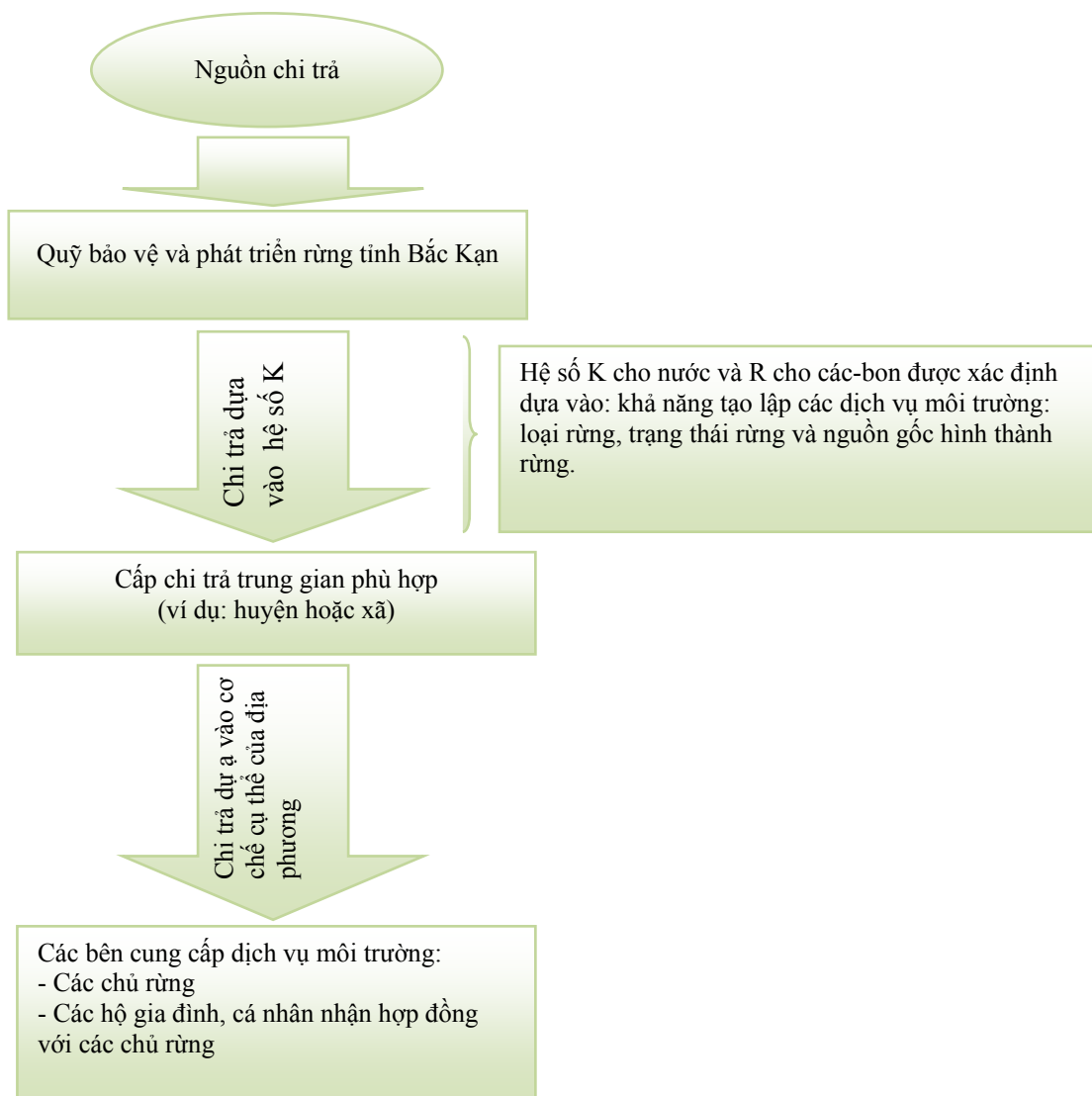
Huyện	Dịch vụ môi trường	Bên cung cấp DV	Bên sử dụng DV
<b>Ba Bể</b>	Bảo vệ lưu vực chống xói mòn, bồi lắng lòng hồ, hấp thụ các-bon, vẻ đẹp cảnh quan	Các chủ rừng (cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng, tổ chức), VQG Ba Bể	Nhà máy thủy điện Na Hang, thủy điện Tà Làng, VQG Ba Bể
<b>Pác Nặm</b>	Bảo vệ lưu vực, hấp thụ các-bon	Các chủ rừng (cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng, tổ chức), VQG Ba Bể	Nhà máy thủy điện Na Hang, VQG Ba Bể, các công ty nhà máy... tự nguyện trên thế giới
<b>Na Rì</b>	Bảo vệ lưu vực, hấp thụ các-bon	Các chủ rừng (cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng, tổ chức)	Các công ty nhà máy... tự nguyện trên thế giới

### II.1. Xác định phương pháp chi trả DVMT

Phù hợp với quan điểm cấp quốc gia và hoàn cảnh địa phương, các bên liên quan tại Bắc Kạn thống nhất việc chi trả DVMT từ cấp quốc gia xuống tới cấp xã có thể theo hướng dẫn thi hành Nghị định 99, đó là áp dụng hệ số K (thể hiện mức độ ảnh hưởng khác nhau của các loại rừng khác nhau đối với việc cung cấp nước) và hệ thống phân loại rừng (phòng hộ, đặc dụng và sản xuất). Hệ số R được đề xuất (nhằm phân biệt các mức chi trả REDD+ khác nhau) có thể khác với hệ số K về phương pháp tính toán, vì hệ số này liên quan nhiều hơn đến mức độ hấp thụ các-bon khác nhau của các loại rừng khác nhau. Chuỗi thời gian sử dụng để xây dựng đường phát thải cơ sở cũng cần được tính đến. Để áp dụng một hệ thống chia sẻ lợi ích thống nhất giữa các tỉnh, hệ số R sẽ do Ban điều hành REDD+ cấp quốc gia hướng dẫn. Tuy nhiên ở cấp cộng đồng, cần có các mô hình chi trả, đền đáp hoặc cùng đầu tư phù hợp với từng địa phương.

Các nguồn chi trả từ các DVMT bao gồm nước, các-bon, vẻ đẹp cảnh quan sẽ được

nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bắc Kạn. Từ đó nguồn chi trả sẽ được phân bổ cho các cấp trung gian và thực hiện để bảo vệ và phát triển rừng, nhằm bảo đảm cung cấp các dịch vụ môi trường (Hình 3).



**Hình 3. Cách tiếp cận chi trả DVMT đề xuất cho Bắc Kạn**

### ***II.1.1. Cách xác định hệ số K để phân bổ chi trả từ cấp tỉnh đến cấp trung gian (huyện hoặc xã)***

Hệ số dùng để hiệu chỉnh mức chi trả cho các lô rừng phù hợp với giá trị môi trường mà chúng tạo ra được gọi là hệ số hiệu chỉnh mức chi trả DVMTR (sau đây gọi là hệ số K). Theo qui định của Nghị định 99/NĐ-CP có bốn tiêu chí chủ yếu được áp dụng để xác định hệ số K bao gồm trạng thái rừng (giàu, trung bình, nghèo), loại rừng (rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng), nguồn gốc hình thành rừng (tự nhiên, rừng trồng), và mức độ khó khăn, thuận lợi đối với việc bảo vệ rừng. Tuy nhiên, tùy theo tình hình thực tế của địa phương mà có thể quyết định sử dụng một, hai, ba hay cả bốn tiêu chí trên.

Các tác giả Winrock International [23], Vũ Tấn Phương [24], Vương Văn Quỳnh [25], chỉ ra rằng: rừng đặc dụng và rừng phòng hộ thường có ở vị trí những nơi cao, dốc, địa hình khó tiếp cận vì vậy được “ghép thành một nhóm”. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra là không có sự khác biệt rõ rệt về giá trị “giữ nước” giữa rừng phòng hộ và rừng sản xuất, nhưng lại có sự khác biệt rất rõ về giá trị “giữ đất”. Về mặt hấp thụ các-bon và vẻ đẹp cảnh quan thì rừng tự nhiên cao hơn các loại rừng khác. Đây chính là cơ sở của ý kiến đề xuất về áp dụng hệ số K cho toàn quốc theo Bảng 6 ở dưới (Dự thảo lần 5 Thông tư hướng dẫn xác định hệ số K tính tiền chi trả cho 1 ha rừng và miễn, giảm tiền chi trả DVMTR 16/6/2011).

**Bảng 6. Tổng hợp và đề xuất hệ số K phục vụ chi trả DVMTR**

Địa điểm dự án	K1		K2			K3			K4		
	RTN	RT	RG	RTB	RN	PH	DD	SX	R_KK	KK	I_KK
Sơn La	1,00	0,88				1,00	1,00	0,61			
Đắc Lắc	1,00	0,75	1,00	0,93	0,91	1,00	1,00	0,90			
4 vùng	1,00	0,8	1,00	0,95	0,90						
Trung bình	1,00	0,81	1,00	0,94	0,91	1,00	1,00	0,75			
<b>Hệ số K đề xuất</b>	<b><u>1,00</u></b>	<b><u>0,80</u></b>	<b><u>1,00</u></b>	<b><u>0,95</u></b>	<b><u>0,90</u></b>	<b><u>1,00</u></b>	<b><u>1,00</u></b>	<b><u>0,90</u></b>	<b><u>1,00</u></b>	<b><u>0,95</u></b>	<b><u>0,90</u></b>

*Ghi chú: K1 hiệu chỉnh theo nguồn gốc rừng; K2 hiệu chỉnh theo trạng thái rừng; K3 hiệu chỉnh theo loại rừng; K4 hiệu chỉnh theo mức khó khăn trong bảo vệ rừng; RTN: Rừng tự nhiên; RT: Rừng trồng; RG: Rừng giàu; RTB: Rừng trung bình; RN: Rừng nghèo; PH: Rừng phòng hộ; DD: Rừng đặc dụng; SX: Rừng sản xuất; R\_KK: Rất khó khăn; KK: Khó khăn; I\_KK: Ít khó khăn.*

Theo quan điểm của Hội thảo tham vấn các bên liên quan lần 2 tỉnh Bắc Kạn không nên có sự khác biệt về chi trả cho 3 loại rừng giàu, trung bình và nghèo, vì lý do hạn chế trong số liệu, kinh phí và phương pháp. Vì lý do nêu trên, một số giá trị K theo loại rừng và nguồn gốc hình thành rừng đã được hội thảo tư vấn tháng 6 đưa ra như trong Bảng 7 ở dưới.

**Bảng 7. Đề xuất một số giá trị cho hệ số K cho tỉnh Bắc Kạn (theo hội thảo tham vấn 30/6/2011)**

Loại rừng	K <sub>LR</sub>	Nguồn gốc hình thành rừng	K <sub>NGR</sub>	Hệ số K chi trả
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= (2) x (4)
Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	1,0	Rừng tự nhiên	1,0	1,00
Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	1,0	Rừng trồng	0,8	0,80
Rừng sản xuất	0,9	Rừng tự nhiên	1,0	0,90
Rừng sản xuất	0,9	Rừng trồng	0,8	0,72

*K<sub>LR</sub>: K theo nguồn gốc hình thành; K<sub>NGR</sub>: K theo loại rừng*

Cho đến nay, qua nhiều hội thảo chia sẻ kinh nghiệm trong nước, phân đông các nhà hoạch định chính sách, các bên liên quan trong tiến trình hỗ trợ tỉnh ở giai đoạn thí điểm đều có quan điểm và đề xuất hệ số K= 1 trong giai đoạn thí điểm và sau đó sẽ điều chỉnh hệ số K này cho phù hợp. Bắc Kạn cũng nên thực hiện theo đề xuất này.

Nhược điểm của phương án này là chưa chỉ ra được sự công bằng hay còn gọi là khác nhau về giá trị DVMT giữa các loại rừng.

### ***II.1.2. Các phương pháp xác định giá trị chi trả ở cấp thực hiện (từ huyện, xã đến thôn và cộng đồng)***

Kết quả điều tra ban đầu tại 3 huyện dự án cho thấy rằng các mối đe dọa chính đối với rừng ở tỉnh Bắc Kạn đó là tình trạng canh tác nương rẫy (du canh), khai thác gỗ quá mức trong những thập kỷ qua. Lý do thực tế một phần là do sự yếu kém về công tác quản lý và qui hoạch sử dụng đất. Đến nay, vẫn còn khoảng hơn 17.000 ha đất nương rẫy du canh trên địa bàn tỉnh, chủ yếu là thuộc rừng sản xuất (15.545 ha) và đất rừng phòng hộ (1.548 ha) (Số liệu của cục Kiểm lâm Bắc Kạn, 2009). Đây chính là địa điểm trọng điểm để thử nghiệm cơ chế chi trả DVMT của tỉnh.

Tại cấp thực hiện, chi trả DVMT cần được xác định mang tính địa phương để đảm bảo tính hiệu quả, bền vững và công bằng. Một số tiêu chí đã tham khảo để làm cơ sở để xác định mức chi trả và cách chi trả, bao gồm: (i) Chất lượng rừng (giàu, nghèo, trung bình); (ii) Mức đầu tư cần có đối với các loại rừng khác nhau; (iii) Đóng góp cho sự nghiệp xóa đói giảm nghèo và đảm bảo sinh kế cho dân địa phương; (iv) Mong muốn của người dân thu nhập từ rừng (ví dụ theo kết quả khảo sát tại xã Nam Mẫu và xã Quảng Khê, mong muốn thu nhập từ rừng của người dân địa phương là 3-6 triệu/hộ/năm); và (v) Các bài học quản lý rừng thành công tại địa phương.

Chất lượng rừng (giàu, nghèo, trung bình) xác định thông qua số liệu thống kê tại địa phương. Quyền lợi về tài chính của người dân từ công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ở các huyện và xã khác nhau là khác nhau, tùy thuộc vào diện tích và loại rừng, các chương trình chính sách xã hội, các dự án hỗ trợ công tác bảo vệ phát triển rừng và cả các ưu tiên của từng địa phương. Ví dụ các nguồn thu nhập từ bảo vệ và trồng rừng trên địa bàn huyện Ba Bể thể hiện trong chính sách địa phương hiện nay như sau:

Rừng đặc dụng: đối tượng nhận khoán bảo vệ rừng được nhận 200.000 đ/ha/năm và không được thu hoạch lâm sản ngoài gỗ. Đối với trồng rừng trên đất rừng đặc dụng là 10.000.000đ/4năm từ ngân sách chương trình 661.

Rừng phòng hộ: đối tượng nhận khoán bảo vệ rừng 200.000đ/ha/năm, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên được nhận 100.000 đ/ha/năm, được thu hoạch lâm sản ngoài gỗ và cây gỗ già cỗi, chất lượng thấp.

Rừng sản xuất: Đối tượng nhận khoán trồng rừng được nhận hỗ trợ công lao động và cây giống trị giá 4.000.000 đ/ha/4 năm cho việc trồng mới, chăm sóc các năm tiếp theo sau khi trồng và tự quản lý rừng (theo quy định của Chương trình 147 và 30A). Riêng chủ rừng được 100% sản phẩm từ rừng trồng (thu hoạch và bán gỗ và lâm sản ngoài gỗ dưới sự cho phép của các cơ quan chức năng).

Tổng thu nhập trung bình từ khoán bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và trồng rừng cho mỗi hộ là khoảng 200.000đ-300.000đ/hộ/năm (theo kết quả phỏng vấn của ICRAF Việt Nam đối với một số cán bộ và hộ gia đình tại xã Quảng Khê và xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể). Các khoản thu nhập trên cũng tương đương với mức thu nhập thấp ở các thôn nghiên cứu. Thu nhập bình quân cho nhóm hộ 'giàu' ở các thôn nghiên cứu từ

300.000 đồng/ha/người (Tổng thu nhập cho một gia đình có 5 người sẽ vào khoảng 1.500.000 đồng/ha/ năm). Ngay cả việc chi trả cao nhất được đề cập ở trên là vẫn còn thấp xa so với mức thu nhập mong đợi từ rừng của người dân địa phương, khoảng 3 triệu-6 triệu đồng/năm/hộ (theo hội thảo tham vấn các bên liên quan ở địa phương lần 1 tại huyện Ba Bể tỉnh Bắc Kạn).

Vậy, có thể kết luận rằng các khuyến khích ưu đãi về tiền hiện hành để bảo vệ rừng và trồng rừng là không đủ để bảo vệ rừng hiệu quả, các hoạt động phát triển và những khuyến khích ưu đãi không dùng tiền mặt cần được chú trọng nhiều hơn. Điều này cũng thống nhất với những bài học chung của cả nước (xem mục I.3 ở trên). Lý tưởng nhất, người dân địa phương sẽ được hỗ trợ cho việc chuyển đổi các hình thức sử dụng đất không bền vững hiện nay sang các hình thức sử dụng đất giàu các-bon. Các hình thức sử dụng đất mới này cần cung cấp cả chi trả dịch vụ môi trường đối với các-bon và nước cũng như cho thu nhập tốt từ các sản phẩm sử dụng đất.

Để nâng cao sự hỗ trợ của người dân địa phương, phương pháp đấu thầu ngược được ICRAF và cán bộ 3PAD của dự án coi là một phương pháp hợp lý nhất. Cơ sở của phương pháp đấu thầu ngược là dựa trên nguyện vọng của người dân địa phương về chi phí cơ hội cần thiết để người dân cung cấp DVMT theo yêu cầu của bên sử dụng DVMT (xem mục I.1.2 ở trên). Ngoài ra, ưu đãi về quyền sử dụng đất cần được xem là một cách để chi trả DVMT. Các bài học quản lý rừng thành công tại địa phương cũng đã được nghiên cứu cho thấy hầu hết các trường hợp về quản lý rừng cộng đồng hiện nay tại tỉnh Bắc Kạn không thành công do thiếu một cơ chế chia sẻ lợi ích rõ ràng, không có các quy định rõ về quyền khai thác gỗ và các sản phẩm thương mại khác từ rừng cũng như các hướng dẫn hợp pháp đi kèm. Tuy nhiên, khi các cộng đồng có được giấy chứng nhận quyền sử dụng (gọi là sổ đỏ) như ở thôn Nà Mực, Khuây Liêng, Tô Đóc và Bản Sáng thuộc huyện Na Rì thì rừng ở địa phương được bảo vệ hiệu quả hơn so với rừng cộng đồng khác, trong khi các hỗ trợ ưu đãi của Chính phủ về bảo vệ rừng và trồng rừng không thay đổi. Kết quả này là cơ sở quan trọng trong việc xây dựng phương án chi trả đền đáp cho DVMT của 3 huyện dự án, đặc biệt là huyện Na Rì được nêu trong Chương IV.

## **II.2. Đối tượng có nghĩa vụ chi trả và người được chi trả giá trị dịch vụ môi trường rừng tại 3 huyện dự án**

### **II.2.1. Chi trả dịch vụ nước**

Hai lưu vực sông đã được xác định có tiềm năng về chi trả DVMT môi trường nước, bao gồm:

- Lưu vực sông Năng bắt nguồn ở huyện Pác Nặm về hướng Tây Bắc của tỉnh Bắc Kạn, và chảy qua hồ Ba Bể (huyện Ba Bể) trước khi đổ vào đập thủy điện Na Hang tỉnh Tuyên Quang. Lưu vực sông Năng bao gồm khoảng 38 xã, thị trấn của các huyện Pác Nặm, Ba Bể và Ngân Sơn, Chợ Đồn sau đó chảy vào hồ Ba Bể. Lưu lượng nước trung bình tại thủy điện Na Hang là 318 m<sup>3</sup>/giây. Tốc độ dòng chảy đo tại thác Đầu Đẳng (4 km từ hồ Ba Bể) chỉ 40-50m<sup>3</sup>/giây, có nghĩa là Ba Bể đóng góp khoảng 15% nước cho thủy điện Na Hang. Điều này cho thấy tiềm năng của tỉnh Bắc Kạn để áp dụng bài học kinh nghiệm từ Sơn La





### II.2.1.1. Lưu vực sông Năng

Để ước tính thu nhập của chủ sử dụng rừng từ cơ chế chi trả DVMT theo Nghị định 99 tại địa điểm nghiên cứu ở huyện Pác Nặm và Ba Bể, chúng tôi tính toán lượng nước cấp bởi 1 ha rừng. Cả Ba Bể và Pác Nặm đều nằm trong lưu vực sông Năng nên các bước tính toán là chung cho 2 huyện theo như Bảng 8 ở dưới.

**Bảng 8. Ước tính chi trả dịch vụ môi trường nước theo Nghị định 99 cho lưu vực sông Năng**

TT.	Bước	Nguồn/Thực hiện	Kết quả
1	Xác định ranh giới lưu vực sông Năng	Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Chi cục kiểm lâm thuộc Sở NNPTNT 2 tỉnh Bắc Kạn và Tuyên Quang	Bản đồ địa hình lưu vực sông Năng (tỷ lệ 1/50 000) với ranh giới lưu vực, kết hợp với kiểm tra chéo trên bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp năm 2010 của 2 tỉnh Bắc Kạn và Tuyên Quang
2	Xác định tổng diện tích rừng lưu vực sông Năng	Số liệu thống kê và điều tra năm 2010 về tài nguyên rừng của sở NNPTNT Bắc Kạn và Tuyên Quang	Tổng diện tích rừng lưu vực sông Năng (96.602,92 ha), của huyện Na Hang (19.936,38 ha), của huyện Ba Bể (40.158,57 ha), của huyện Pác Nặm (17.239,37 ha), Ngân Sơn (9.826,04 ha), Chợ Đồn (9.442,56 ha)
3	Ước tính lượng chi trả bởi nhà máy thủy điện Na Hang (20 đồng/KWh)	Báo cáo về sản lượng điện thương phẩm của nhà máy thủy điện Na Hang (2009 và 2010)	Sản lượng điện thương phẩm của nhà máy thủy điện Na Hang: 1.238 triệu KWh năm 2009 và 1.019 triệu KWh năm 2010. Ước tính tổng số tiền mà nhà máy phải chi trả là 24.760.000.000 VNĐ cho năm 2009 và 20.380.000.000 VNĐ cho năm 2010
4	Ước tính lượng chi trả dịch vụ môi trường/ha rừng của lưu vực sông Năng	Kết quả của bước 2 và 3; Hệ số K được giả sử là bằng 1 cho tất cả các loại rừng	176.000VNĐ/ha/năm với hệ số K = 1. (Tính cho năm 2010 và đã trừ 10% theo phương án chi trả gián tiếp)

<sup>a</sup> Hai điểm nghiên cứu ở Pác Nặm và Ba Bể nằm trong lưu vực sông Năng, và các chủ rừng ở lưu vực này có khả năng nhận được chi trả DVMT cho diện tích rừng mà họ có quyền sử dụng

#### **Đối tượng được chi trả trong lưu vực sông Năng:**

Theo nghị định 99, đối tượng được chi trả dịch vụ môi trường nước gồm toàn bộ chủ rừng và chủ quản lý rừng là (tổ chức chức nhà nước; không phải là tổ chức; cá nhân, hộ gia đình; cộng đồng) đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao rừng, khoán ổn định lâu dài đối với các diện tích đất có rừng nằm ở vùng đầu nguồn lưu vực sông Năng thuộc địa giới hành chính của hai huyện dự án 3PAD (Ba Bể và Pác Nặm) của tỉnh Bắc Kạn.

Kết quả rà soát diện tích rừng đã giao theo chủ rừng và chủ quản lý tính đến 31/12/2010 của Chi cục kiểm lâm tỉnh Bắc Kạn và Tuyên Quang và các cơ quan chức năng cấp huyện Ba Bể, Pác Nặm, xác định còn hơn 60% diện tích rừng chưa giao và hiện do Ủy ban Nhân dân (UBND) xã quản lý. Các hộ gia đình chiếm tỉ lệ cao nhất

trong diện tích rừng đã được giao, tiếp đó là ban quản lý rừng và doanh nghiệp nhà nước (Bảng 9). Với đặc điểm này, cơ chế chi trả cấp cộng đồng nên thử nghiệm ở đất do UBND xã quản lý, bên cạnh cơ chế chi trả theo hộ gia đình theo Nghị định 99.

**Bảng 9. Diện tích rừng được chi trả DVMT thuộc các nhóm đối tượng ở hai huyện dự án 3PAD**

Địa giới hành chính	Diện tích rừng (ha)				
	Tổng	Ban QLR	Doanh nghiệp nhà nước	Hộ gia đình	UBND (Chưa giao)
Huyện Ba Bể	40.158,57	5.427,53	1.126,39	10.797,66	22.806,99
Huyện Pác Nặm	17.239,37	-	-	3.526,34	13.713,03
Tổng	57.397,94	5.427,53	1.126,39	14.324,00	36.520,02
Tỷ lệ %	100	9,46	1,96	24,96	63,63

Nguồn: Số liệu thống kê diện tích rừng và đất lâm nghiệp theo chủ quản lý 2010, Chi Cục Kiểm lâm Bắc Kạn

Nhìn chung diện tích rừng ở hai huyện Ba Bể và Pác Nặm chủ yếu là rừng tự nhiên (80,24%) và rừng sản xuất (56,20%). Điều này càng khẳng định chất lượng các dịch vụ môi trường mà hai huyện mang lại về DVMT nước và các-bon (Bảng 10).

**Bảng 10. Diện tích rừng được chi trả DVMTR thống kê theo nguồn gốc rừng và loại rừng ở hai huyện dự án 3PAD (ha)**

Huyện	Tổng diện tích rừng	Nguồn gốc rừng		Loại rừng		
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng ĐD	Rừng PH	Rừng SX
Huyện Ba Bể	40.158,57	31.833,44	8.325,13	8.634,23	10.209,62	21.314,72
Huyện Pác Nặm	17.239,37	14.220,25	3019,12	-	6.296,55	10.942,82
Tổng	57.397,94	46.053,69	11.344,25	8.634,23	16.506,17	32.257,54
Tỷ lệ %	100	80,24	19,76	15,04	28,76	56,20

Nguồn: Số liệu thống kê diện tích rừng và đất lâm nghiệp 2010, Chi Cục Kiểm Lâm Bắc Kạn

### **II.2.1.2. Lưu vực sông Tà Lèng**

#### **Các đối tượng hưởng lợi từ DVMTR và lượng chi trả:**

Theo cách tiếp cận về phương pháp xác định ranh giới lưu vực theo 4 bước như sông Năng trên. Đặc điểm đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng và lượng tiền chi trả cho lưu vực sông Tà Lèng, xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn được trình bày ở Bảng 11 dưới đây.



**Bảng 11. Ước tính chi trả dịch vụ môi trường nước theo Nghị định 99  
cho lưu vực sông Tà Lèng**

TT.	Bước	Nguồn/Thực hiện	Kết quả
1	Xác định ranh giới lưu vực sông Tà Lèng	Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp  Chi cục Kiểm lâm, Sở NNPTNT Bắc Kạn	Bản đồ địa hình lưu vực sông Năng (tỷ lệ 1/50.000) với ranh giới lưu vực và kết hợp việc xác định trên bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn 2010
2	Xác định tổng diện tích rừng lưu vực sông Tà Lèng	Số liệu thống kê diện tích rừng và đất lâm nghiệp năm 2010 của Chi cục Kiểm lâm, Sở NNPTNT tỉnh Bắc Kạn	Tổng diện tích rừng lưu vực sông Tà Lèng (2.170,88 ha) <sup>a</sup> trên tổng diện tích đất có rừng (3.836,93 ha) của xã Bằng Phúc
3	Ước tính lượng chi trả bởi nhà máy thủy điện Tà Lèng	Báo cáo về sản lượng điện thương phẩm của nhà máy thủy điện Tà Lèng (năm 2010)	Sản lượng điện thương phẩm của nhà máy thủy điện Tà Lèng: 11,7 triệu KWh (năm 2010). Ước tính tổng số tiền mà nhà máy phải chi trả là 236 triệu đồng cho năm 2010
4	Ước tính lượng chi trả dịch vụ môi trường/ha rừng của lưu vực sông Tà Lèng	Kết quả của bước 2 và 3; Hệ số K được giả sử là bằng 1 cho tất cả các loại rừng	Lượng chi trả cho 1ha rừng ở xã Bằng Phúc từ nhà máy thủy điện Tà Lèng là 83.000VNĐ/ha/năm, với hệ số K = 1, (Tính cho năm 2010 và đã trừ 10% theo phương án chi trả gián tiếp)

<sup>a</sup> Hai điểm nghiên cứu ở Pác Nặm và Ba Bể nằm trong lưu vực sông Năng, và các chủ rừng ở lưu vực này có khả năng nhận được chi trả DVMTR cho diện tích rừng mà họ có quyền sử dụng

***Đối tượng được chi trả trong lưu vực sông Tà Lèng:***

Đối tượng được nhận chi trả dịch vụ nước lưu vực sông Tà Lèng là các hộ gia đình có diện tích rừng sản xuất (75% tổng diện tích) và UBND xã quản lý (diện tích chưa giao chiếm 25%) là rừng phòng hộ (Bảng 12). Tổng diện tích đất có rừng được chi trả DVMTR là 2.170.88 ha trên tổng diện tích đất có rừng (3.836,93 ha) của xã Bằng Phúc. Ngoài ra, có 2.159 ha là diện tích nằm ngoài lưu vực sông Tà Lèng và thuộc lưu vực sông Cầu.

**Bảng 12. Diện tích rừng được chi trả DVMTR thuộc các nhóm đối tượng  
ở lưu vực sông Tà Lèng**

Địa giới hành chính	Diện tích rừng (ha)		
	Tổng	Hộ gia đình*	UBND** (Chưa giao)
Xã Bằng Phúc	2.170,88	1.635,87	535,01
Tỷ lệ %	100	75,36	24,64

*Nguồn: Số liệu TK diện tích rừng và đất lâm nghiệp theo chủ quản lý 2010, Chi cục Kiểm lâm Bắc Kạn*

*\*) Diện tích rừng sản xuất*

*\*\*) Diện tích rừng phòng hộ*

Các kết quả tìm được từ hai lưu vực nêu trên chỉ rõ vai trò quan trọng của việc thực hiện chi trả DVMTR theo Nghị định 99 để nâng cao đời sống của các hộ gia đình nghèo

của tỉnh. Hơn nữa kết quả cũng chỉ rõ như sự cần thiết của việc phát triển cơ chế chi trả dịch vụ theo cộng đồng ở cấp thực thi để có thể áp dụng trên 63% diện tích hiện chưa được giao và còn do UBND quản lý.

## **II.2.2. Chi trả dịch vụ môi trường hấp thụ các-bon**

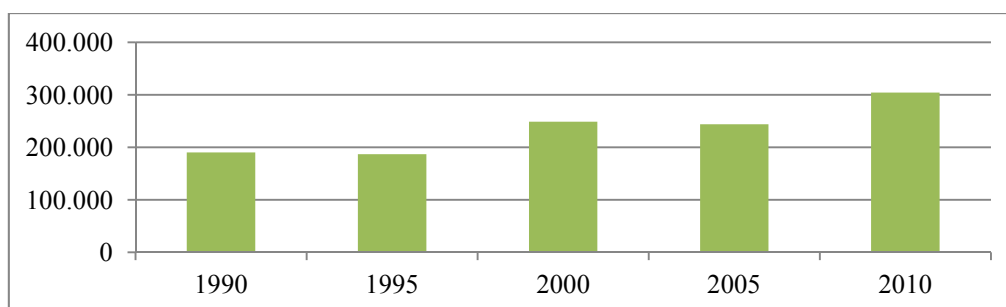
### **II.2.2.1. Tiềm năng các-bon của tỉnh Bắc Kạn theo yêu cầu quốc tế và quốc gia**

Kịch bản chi trả REDD+ ở Bắc Kạn sẽ tương đồng với kịch bản cấp quốc gia vì có diện tích rừng hiện tăng lên do công tác trồng rừng. Hiện nay ở cấp quốc gia chưa có sự thống nhất về cách tính toán đường phát thải tham khảo cũng như kịch bản diễn biến bình thường để tính toán lượng chi trả các-bon theo cơ chế REDD+.

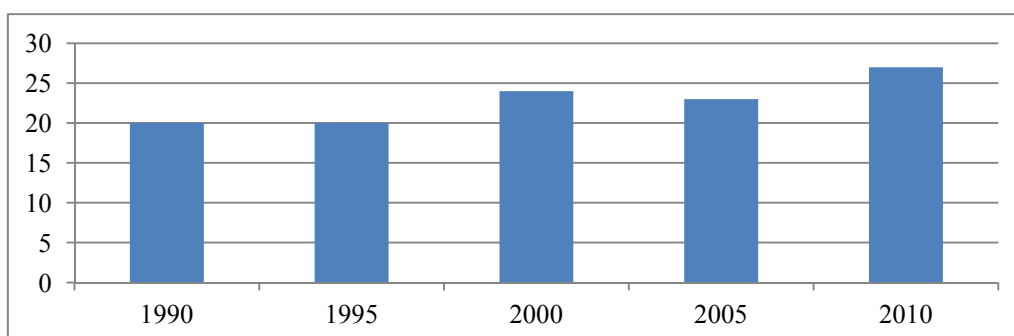
Các tài liệu đã thu thập ở cấp tỉnh cũng như 3 huyện dự án sẽ được sử dụng để xây dựng đường phát thải và kịch bản, bao gồm:

- Bản đồ hiện trạng rừng và các loại sử dụng đất khác (theo phân loại của Bộ NNPTNT)
- Biến động diện tích rừng qua các năm: 1990, 1995, 2000, 2005 và 2010
- Biến động trữ lượng các-bon rừng qua các năm: 1990, 1995, 2000, 2005 và 2010
- Mức phát thải cơ sở trên cơ sở biến động trữ lượng các-bon rừng

Theo nghiên cứu của ICRAF kết hợp với Viện Điều tra Quy hoạch rừng, tỉnh Bắc Kạn có diện tích rừng đang tăng lên (xem Hình 5a) trong khoảng từ năm 1990 đến năm 2010. Kết quả là tổng trữ lượng các-bon trên mặt đất của rừng ở tỉnh Bắc Kạn cũng tăng khoảng 7 triệu tấn (từ 19,8 triệu tấn năm 1990 lên đến 26,8 triệu tấn năm 2010; xem hình 5b) trong vòng 20 năm (tương ứng với mức tăng 1,8%/năm).

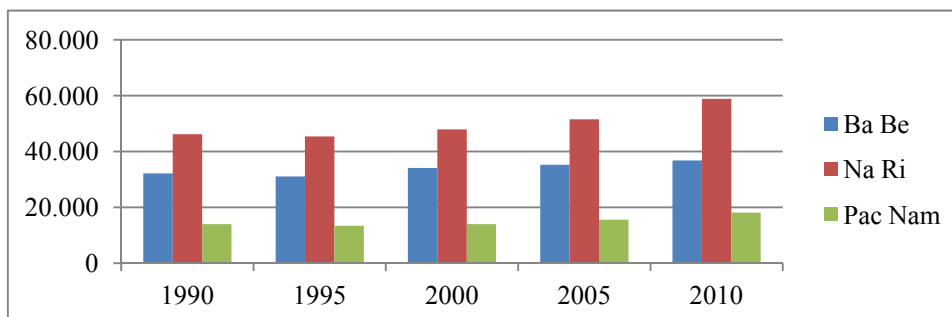


**Hình 5a. Biến động diện tích rừng tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 1990-2010 (đơn vị: ha)**



**Hình 5b. Biến động trữ lượng các-bon rừng (trên mặt đất) tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 1990-2010 (đơn vị: triệu tấn)**

Xu hướng tương tự cũng có thể thấy ở nhiều vùng trong tỉnh, cả về diện tích rừng lẫn trữ lượng các-bon. Ở ba huyện Ba Bể, Pác Nặm và Na Rì diện tích rừng giảm nhẹ từ năm 1990 đến năm 1995, nhưng sau đó tăng khá nhanh, phần lớn là do tái sinh, do tái phân loại rừng và do trồng rừng (Hình 6). Kết quả là trữ lượng các-bon ở ba huyện cũng tăng lên trong thời gian này, và tăng mạnh nhất ở huyện Na Rì (xem Bảng 13).



Hình 6. Biến động diện tích rừng ba huyện dự án giai đoạn 1990-2010 (đơn vị: ha)

Bảng 13. Biến động trữ lượng các-bon rừng ba huyện dự án giai đoạn 1990-2010 (đơn vị: tấn)

TT	Huyện/năm	1990	1995	2000	2005	2010
1	Ba Bể	3.586.420	3.397.143	3.610.513	3.691.126	3.783.639
2	Na Rì	4.410.214	4.272.157	4.451.142	4.732.353	5.362.115
3	Pác Nặm	1.399.689	1.339.347	1.385.045	1.522.060	1.754.432

#### II.2.2.2. Tiềm năng chi trả các-bon ở Bắc Kạn theo cơ chế REDD+

Số liệu trên cho thấy nếu tuân thủ theo một cơ chế REDD chặt chẽ chỉ tập trung vào giảm mất rừng thì phần lớn các vùng của tỉnh Bắc Kạn sẽ không thể tham gia do đã có thành tích tốt trong trồng rừng và bảo vệ rừng. Thậm chí nếu cơ chế REDD+ bao gồm cả tái trồng rừng, thì bản thân tỉnh cũng sẽ khó lý giải cho việc không đưa tốc độ tăng trưởng trữ lượng các-bon rừng (1,8%/năm) vào trong kịch bản diễn biến bình thường trong chi trả REDD+.

Như vậy, vì tỉnh Bắc Kạn có diện tích rừng cũng như trữ lượng các-bon có xu hướng tăng nên chi trả các-bon cho “ngăn chặn mất rừng và suy thoái rừng” sẽ không cao, mà chủ yếu chi trả sẽ tập trung vào “tăng cường trữ lượng các-bon rừng”, nghĩa là tăng trữ lượng của các loại rừng hiện có.

Việc lựa chọn cách xác định đường phát thải tham khảo (REL) cho REDD+ như thế nào ở tỉnh sẽ phụ thuộc vào các quy tắc ở cấp quốc gia. Tuy nhiên, để có thể có thu được chứng chỉ các-bon tỉnh cũng cần phải có những số liệu chính xác hơn về chất lượng rừng. Mặc dù diện tích rừng đã tăng trong thời gian qua, nhiều ý kiến cho rằng chất lượng rừng (xét về mật độ cây, tán rừng và đa dạng sinh học) có thể đang giảm,

đặc biệt là đối với rừng tự nhiên.

### ***II.2.2.3. Tiềm năng chi trả cho các-bon theo cơ chế REDD+ ở huyện Na Rì***

Đối với huyện Na Rì, tiềm năng chi trả REDD+ có thể khai thác qua: (1) thị trường các-bon quốc tế; và (2) các hỗ trợ trong nước thông qua chương trình REDD+ quốc gia (UN-REDD, FCPF, IFAD/3PAD, v.v...).

Na Rì là một huyện có nhiều rừng với diện tích rừng chiếm khoảng 70% diện tích tự nhiên, bao gồm cả khoảng 15.000 ha thuộc Khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ. Mặc dù diện tích rừng tăng nhanh trong khoảng 20 năm trở lại đây (xem Hình 6), một diện tích rừng lớn đã bị suy thoái do các hoạt động đốt nương làm rẫy. Về đường phát thải tham khảo, có thể thấy rằng diện tích rừng ở Na Rì tăng khoảng 12.000 ha (từ 46.190 ha lên 58.882 ha) trong 20 năm trong giai đoạn 1990-2010, trong khi trữ lượng các-bon trên mặt đất của rừng tăng từ gần 1 triệu tấn (4.410.214 tấn lên 5.362.115 tấn) trong cùng kỳ. Đây là những số liệu sơ bộ và cần phải có số liệu chi tiết hơn, đặc biệt là ảnh vệ tinh với độ phân giải cao để đánh giá mức độ suy thoái rừng cũng như biến động trữ lượng các-bon tương ứng. Tuy nhiên, nhận định sơ bộ đối với huyện cũng giống như cho toàn tỉnh Bắc Kạn là chi trả REDD+ nên tập trung vào vấn đề bảo tồn và tăng cường trữ lượng các-bon rừng hơn là việc chống mất rừng và suy thoái rừng.

Trong nghiên cứu khả thi cho thí điểm REDD+ đối với các hình thức sử dụng đất giàu các-bon do ICRAF tiến hành năm 2010-2011, hai thôn Tô Đoóc và Nà Mực của xã Lạng San và Văn Minh (huyện Na Rì) đã được xác định là có tiềm năng, do đây là những thôn có rừng cộng đồng đã được cấp sổ đỏ. Điều này chứng tỏ mức độ sẵn sàng cao của cộng đồng thôn trong bảo vệ và bảo tồn rừng sau khi quyền sử dụng đất và rừng được đảm bảo. Đồng thời, việc thí điểm REDD+ cũng cho phép xây dựng kế hoạch bảo vệ rừng dài hạn có thể nhân rộng ra nhiều địa phương khác.

### ***II.2.2.3. Giá trị ròngh hiện tại của các loại hình sử dụng đất và phân tích chi phí cơ hội cho các chuyển đổi sử dụng đất tại tỉnh Bắc Kạn và huyện Na Rì***

Để đánh giá mức độ khả thi cho thực hiện REDD+ nói chung cho toàn tỉnh Bắc Kạn cũng như xác định các địa bàn phù hợp cho REDD+, việc ước tính chi phí cơ hội cho các chuyển đổi sử dụng đất, đặc biệt là từ rừng sang các loại sử dụng đất khác là rất cần thiết. Việc đánh giá chi phí cơ hội cho chuyển đổi sử dụng đất được tiến hành kết hợp với các hoạt động dự án REALU của ICRAF tại tỉnh Bắc Kạn. Các bước tiến hành được nêu trong Bảng 14.

**Bảng 14. Các bước phân tích chi phí cơ hội cho chuyển đổi sử dụng đất tại tỉnh Bắc Kạn và huyện Na Rì**

TT	Bước tiến hành	Đơn vị thực hiện/Phương pháp
1	Xây dựng thang phân loại lớp phủ thực vật và sử dụng đất phù hợp cho tỉnh Bắc Kạn và huyện Na Rì <sup>a</sup>	Trung tâm Tài nguyên và Môi trường Lâm nghiệp, Viện Điều tra Quy hoạch rừng và Viện Quy hoạch Thiết kế Nông nghiệp/Phân tích viễn thám, kế thừa tài liệu
2	Xây dựng ma trận biến động sử dụng đất của tỉnh Bắc Kạn và huyện Na Rì cho từng thời kỳ trong giai đoạn 1990-2010	Viện Quy hoạch Thiết kế Nông nghiệp/Phân tích viễn thám và GIS
3	Đánh giá trữ lượng các-bon trên mặt đất của các loại hình sử dụng đất đã xác định	Trung tâm Tài nguyên và Môi trường Lâm nghiệp, Viện Điều tra Quy hoạch rừng và chuyên gia độc lập của ICRAF/phân tích viễn thám kết hợp với đo đếm tại ô tiêu chuẩn, RaCSA
4	Đánh giá giá trị ròng hiện tại của các hình thức sử dụng đất	Nhóm nghiên cứu thuộc phòng Kinh tế lâm nghiệp, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam và cán bộ của ICRAF/điều tra, tổng hợp số liệu và tính giá trị ròng hiện tại
5	Phân tích chi phí cơ hội của biến động sử dụng đất ở tỉnh Bắc Kạn và huyện Na Rì	Nhóm nghiên cứu của ICRAF/Phương pháp phân tích chi phí cơ hội theo ASB/World Bank sử dụng phần mềm REDD Abacus

<sup>a</sup>: Hệ thống phân loại được xây dựng căn cứ vào hệ thống phân loại đất rừng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Chi tiết xem Phụ lục II.1

Theo hệ thống phân loại xây dựng được thì toàn bộ tỉnh Bắc Kạn có 19 loại hình sử dụng đất (xem Phụ lục II.1). Đối với huyện Na Rì, chỉ có 17 loại hình sử dụng đất do không có rừng gỗ giàu cũng như đất trồng cây công nghiệp lâu năm. Kết quả xác định trữ lượng các-bon trên mặt đất và giá trị ròng hiện tại<sup>5</sup> của các loại hình sử dụng đất được trình bày trong Phụ lục II.2.

Phân tích chi phí cơ hội của chuyển đổi sử dụng đất tại tỉnh Bắc Kạn (xem Hình 7) và huyện Na Rì (xem Hình 8) trong vòng 20 năm (1990-2010) cho thấy:

### ***Đối với tỉnh Bắc Kạn***

- Trong 20 năm qua, một số chuyển đổi sử dụng đất gây phát thải các-bon, một số chuyển đổi sử dụng đất khác lại giúp hấp thụ các-bon.

<sup>5</sup> Giá trị ròng hiện tại (NPV) của các loại hình sử dụng đất được tính như sau:

- NPV của cây ngắn ngày (ít hơn hoặc bằng 1 năm): NPV = Lợi nhuận - Chi phí
- NPV của cây dài ngày (nhiều hơn 1 năm):

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{Bt - Ct}{(1+r)^t}$$

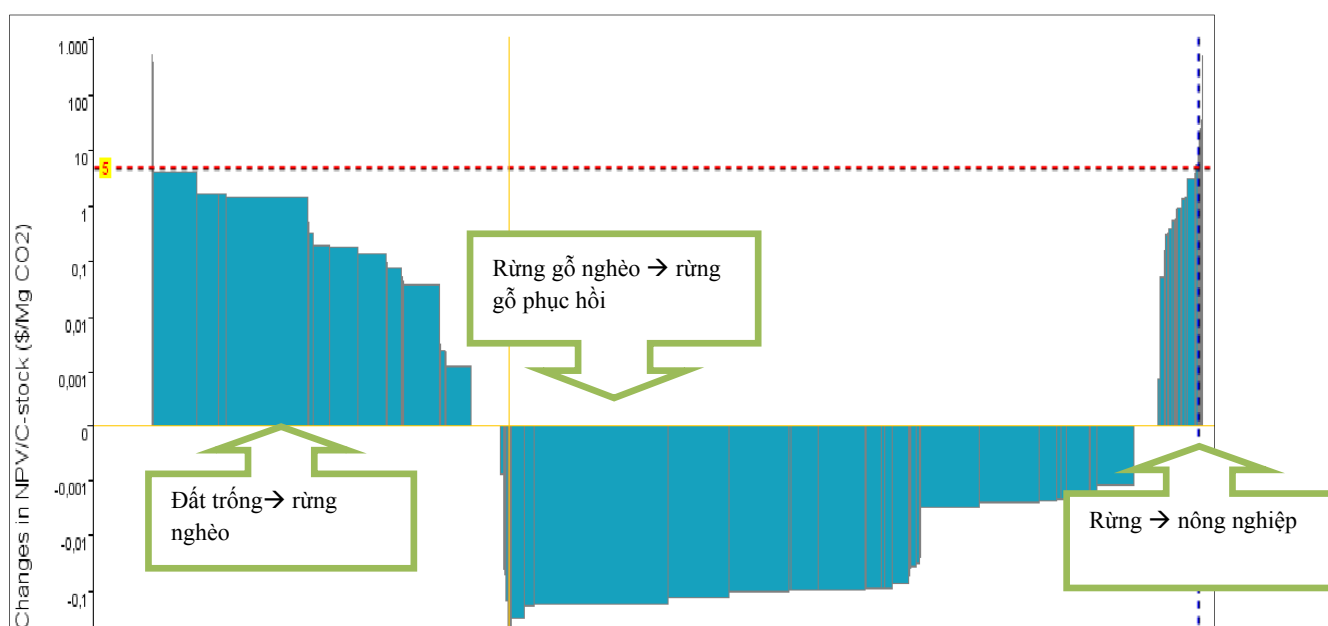
Trong đó:

Bt là lợi nhuận của năm t (USD)

Ct là chi phí của năm t (USD)

r là lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại (%), được xác định là 15%, tương ứng với lãi suất trung bình của Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong giai đoạn 2008-2011

- Đối với phát thải các-bon: chuyển đổi gây phát thải lớn nhất là chuyển từ rừng gỗ nghèo sang rừng gỗ phục hồi (suy thoái rừng). Phát thải do chuyển đổi từ đất rừng sang nông nghiệp có xuất hiện nhưng với mức tương đối nhỏ so với suy thoái rừng. Phát hiện này phù hợp với kết quả phân tích biến động sử dụng đất.
- Phần lớn các phát thải gắn với chuyển đổi sử dụng đất đem lại hiệu quả kinh tế thấp, và hầu hết có thể đền bù được với giá các-bon trên thị trường tự nguyện hiện nay là 5 đô-la Mỹ/tấn CO<sub>2</sub> tương đương. Điều này cho thấy tính khả thi cao của REDD+.
- Đối với hấp thụ các-bon, việc trồng rừng trên đất trống giúp hấp thụ các-bon nhiều nhất. Phần lớn các chuyển đổi này có chi phí cơ hội dương, nghĩa là đòi hỏi có sự đầu tư.

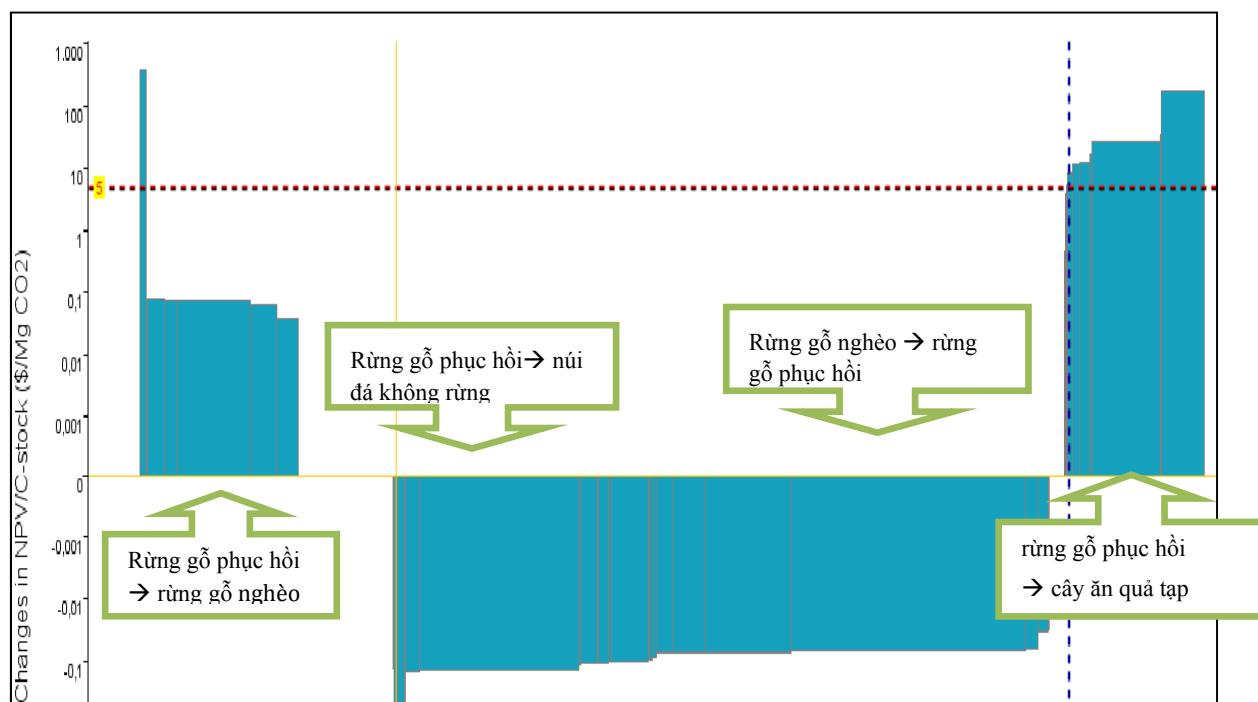


Hình 7. Đường cong chi phí cơ hội của chuyển đổi sử dụng đất tỉnh Bắc Kạn (1990-2010)

### Đối với huyện Na Rì

- Trong 20 năm qua, một số chuyển đổi sử dụng đất gây phát thải các-bon, một số chuyển đổi sử dụng đất khác lại giúp hấp thụ các-bon.
- Đối với phát thải các-bon: chuyển đổi gây phát thải lớn nhất là chuyển từ rừng gỗ nghèo sang rừng gỗ phục hồi (suy thoái rừng). Chuyển đổi gây phát thải lớn thứ hai là do phá rừng, cụ thể là rừng gỗ phục hồi trên núi đá. Phát thải do chuyển đổi từ rừng/đất trống sang vườn cây ăn quả tương đối lớn so với trường hợp của tỉnh Bắc Kạn.
- Phát thải do chuyển đổi từ đất rừng sang nông nghiệp có xuất hiện nhưng với mức tương đối nhỏ so với suy thoái rừng. Phát hiện này phù hợp với kết quả phân tích biến động sử dụng đất.
- Tương tự như trường hợp của tỉnh, phần lớn các chuyển đổi sử dụng đất gây phát thải đều có chi phí cơ hội khá thấp. Tuy nhiên, việc chuyển đổi từ rừng gỗ phục hồi sang vườn cây ăn quả gây phát thải với chi phí cơ hội cao, và khó có thể đền bù được bởi chi trả REDD+.

- Đối với hấp thụ các-bon, có thể thấy việc phục hồi rừng ở huyện đem lại kết quả tích cực, trong đó một diện tích khá lớn rừng gỗ phục hồi đã phát triển thành rừng nghèo. Tuy nhiên, việc phục hồi rừng diễn ra với chi phí cơ hội dương, nghĩa là đòi hỏi nguồn vốn đầu tư từ các chương trình/dự án.



**Hình 8. Đường cong chi phí cơ hội của chuyển đổi sử dụng đất huyện Na Rì (1990-2010)**

Nhìn chung, kết quả phân tích chi phí cơ hội cho thấy vấn đề chủ yếu của tỉnh là suy thoái rừng chứ không phải mất rừng. Trong giai đoạn 1990-2010, một diện tích rừng nghèo lớn đã bị chuyển thành rừng phục hồi, trong khi đó mất rừng do nông nghiệp và canh tác nương rẫy là tương đối nhỏ. Phát thải do suy thoái rừng phần lớn có thể được đền bù bởi giá các-bon trên thị trường tự nguyện (5 đô-la Mỹ/tấn tCO<sub>2</sub> tương đương), trong khi phát thải do mất rừng (chuyển từ rừng sang đất nông nghiệp) đòi hỏi chi phí đền bù cao hơn. Mặt khác, việc phục hồi rừng và trồng rừng giúp hấp thụ các-bon với chi phí cơ hội tương đối thấp chứng tỏ việc đầu tư các chương trình/dự án trồng, bảo vệ và phát triển rừng như chương trình REDD+ sẽ đem lại hiệu quả tích cực. Dựa trên các phân tích này, chúng tôi khuyến nghị là các hoạt động REDD+ tại tỉnh và huyện Na Rì nên tập trung vào: (1) tăng cường trữ lượng các-bon rừng đối với diện tích lớn rừng gỗ phục hồi và rừng nghèo; và (2) đền bù cho người dân địa phương để không chuyển đất rừng sang đất nông nghiệp.

Việc tính toán lượng chi trả cụ thể cho toàn tỉnh Bắc Kạn ứng với kịch bản tăng cường trữ lượng các-bon rừng theo cơ chế REDD+ đòi hỏi phải có các số liệu chi tiết về tốc độ phát triển của rừng hàng năm ở địa phương, đối với các trữ lượng rừng khác nhau của cùng một loại rừng (ví dụ rừng nghèo kiệt). Do hiện nay số liệu về trữ lượng rừng (tính theo m<sup>3</sup>/ha) chi tiết, tốc độ tái sinh hoặc phát triển của rừng (m<sup>3</sup>/ha/năm), và ảnh hưởng tính độ phân giải cao cho tỉnh Bắc Kạn còn thiếu nên ước tính cho toàn tỉnh có thể dẫn đến sai số lớn. Chúng tôi khuyến nghị các cơ quan chức năng của tỉnh tăng cường

ngiên cứu và thu thập số liệu về các nội dung trên trong thời gian tới để có được kết quả ước tính chính xác.

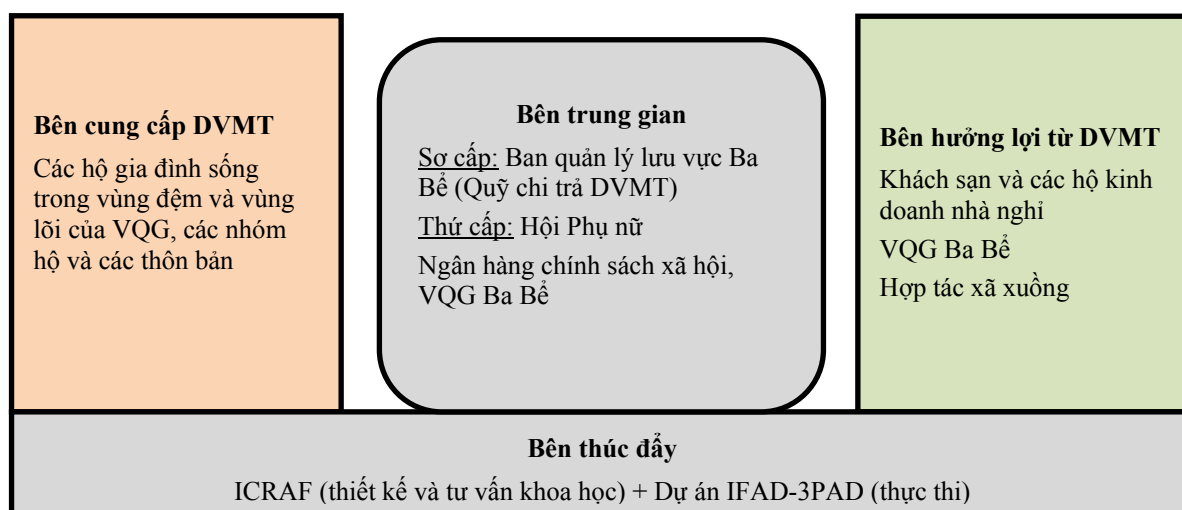
#### **II.2.2.4. Tiềm năng AR-CDM cho huyện Pác Nặm**

Hiện nay các đối tác trong thị trường các-bon trên thế giới đang chờ một cam kết mới về cắt giảm phát thải các-bon toàn cầu (thay thế cho nghị định thư Kyoto hết hạn vào năm 2012) nên đang ngừng đầu tư vào các dự án CDM nói chung và A/R CDM nói riêng. Cơ chế A/R CDM đang được đánh giá là kém triển vọng và có thể sẽ được thay thế bằng cơ chế REDD+. Các hoạt động tiếp theo trong giai đoạn thử nghiệm đề xuất là Nghiên cứu chi tiết tiềm năng cho REDD+ tại huyện Pác Nặm, đặc biệt là đối với các loại hình sử dụng đất bền vững và giàu các-bon như nông lâm kết hợp. Bên cạnh đó, tiềm năng về CDM năng lượng do dùng bếp cải tiến cũng đã được tiến hành cho Pác Nặm và kết quả tìm được giới thiệu trong Chương IV tiếp theo.

#### **II.2.3. Chi trả về đẹp cảnh quan**

Hồ Ba Bể là một hồ tự nhiên nước ngọt lớn nhất tại Việt Nam và nằm ở huyện Ba Bể, Bắc Kạn. Vườn Quốc gia (VQG) Ba Bể được thành lập năm 1992 và nằm xung quanh hồ Ba Bể, đặc trưng bởi rừng trên núi đá vôi với nhiều hang động và các đỉnh núi dốc. Hồ Ba Bể là điểm du lịch truyền thống và nổi tiếng ở Việt Nam. Năm 2010, đã có khoảng 30.000 du khách đến thăm hồ, trong đó du khách Việt Nam chiếm 80% (phỏng vấn Ban quản lý VQG Ba Bể). VQG Ba Bể được ghi nhận là Công viên di sản ASEAN và mới đây hồ Ba Bể đã được công nhận một trong những khu RAMSAR của Việt Nam.

Nghiên cứu về tiềm năng chi trả DVMTR cho vẻ đẹp cảnh quan của Ba Bể, mối tương tác giữa người cung cấp dịch vụ, đối tượng chi trả DVMTR, và bên trung gian được mô tả trong Hình 9 dưới đây.



**Hình 9. Sơ đồ các bên liên quan của chi trả DVMTR cho vẻ đẹp cảnh quan**  
(Nguồn: Kira de Groot, 2011)



**Người cung cấp dịch vụ:** Có 5 xã nằm trọn hoặc một phần trong vùng đệm hoặc vùng lõi của vườn quốc gia (VQG). Vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng phục hồi sinh thái rộng 10.048 ha, là nơi sinh sống của khoảng 3.200 người, hầu hết là người dân tộc thiểu số, và thuộc 13 thôn bản và phân bố xung quanh hồ Ba Bể. Môi trường bị thoái hoá, ví dụ như phá rừng, sử dụng đất nông nghiệp không bền vững và ô nhiễm nước, là những vấn đề nghiêm trọng và người dân địa phương phải vật lộn với các lựa chọn sinh kế do việc sử dụng tài nguyên rừng bị giới hạn do quy định bảo vệ của vườn quốc gia. Chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định 99 của Chính phủ được thực hiện từ tháng 1 năm 2011 mở ra một triển vọng cho phép thu nhập từ nhà máy thủy điện, nước và du lịch sinh thái trả cho người cung cấp DVMTR như là người chủ rừng và người bảo vệ rừng. Đây thực sự là một giải pháp đầy hứa hẹn để giải quyết mâu thuẫn giữa phát triển sinh kế của người dân sống gần rừng và việc bảo vệ rừng của vườn quốc gia.

**Đối tượng chi trả dịch vụ:** Du lịch ở Ba Bể hiện nay ở quy mô nhỏ, và đối với khách lưu trú thì sự lựa chọn có thể là nhà khách do VQG quản lý (nằm ở cổng VQG, trong khu vực hành chính) hoặc một trong 20 hộ kinh doanh dịch vụ khách nghỉ tại nhà ở thôn Pác Ngòi và Bó Lù với giá từ 50.000 đồng đến 80.000 đồng (tương ứng 2,5 đến 4 đô-la Mỹ) một đêm. Theo chiến lược phát triển của tỉnh Bắc Kạn thì đầu tư vào ngành du lịch trong khu vực này sẽ tăng lên. Hiện tại một số du khách lẻ đến khu vực này bằng phương tiện công cộng, còn phần lớn du khách tới thăm bằng ô tô, xe máy hoặc theo các đoàn du lịch. Các đoàn du lịch phần lớn được tổ chức bởi các đại lý du lịch ở Hà Nội và có quan hệ với các hộ kinh doanh dịch vụ khách nghỉ tại nhà ở thôn Pác Ngòi, và đôi khi cả thôn Bó Lù.

Do vậy có thể yêu cầu ba đối tượng khác nhau: Khách sạn/Nhà nghỉ tại chỗ, VQG và hợp tác xã thuyền tham gia vào thỏa thuận hợp đồng chi trả DVMTR và chuyển 1-2% doanh thu của họ vào ‘Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Ba Bể’ trong tương lai, theo Nghị định 99.

Các hộ kinh doanh nghỉ tại nhà, một trong những đối tượng chi trả tiềm năng, cũng là các hộ gia đình địa phương mới thoát nghèo và VQG là chủ rừng hợp pháp có tư cách pháp nhân để thuê khoán các hộ gia đình bảo vệ rừng. Với chức năng này, VQG sẽ đóng vai trò bên trung gian thứ cấp, được quyền giữ lại tối đa 10% số tiền chi trả DVMTR nhận được dành cho phí quản lý. Mặt khác, VQG cũng có thu nhập từ du lịch thông qua kinh doanh nhà khách, nhà hàng, hướng dẫn du lịch và bến thuyền, cũng như phí tham quan. Điều này có nghĩa VQG vừa là đối tượng chi trả vừa là đối tượng nhận chi trả. Theo Nghị định 99, quỹ Chi trả DVMTR địa phương sẽ chuyển tiền tới VQG, và sau đó VQG có nghĩa vụ chuyển tiền chi trả đến các đối tượng nhận khoán bảo vệ rừng; như vậy VQG có thể giữ 10% tổng lượng tiền nhận được cho chi phí quản lý. Mặt khác, VQG cũng phải trích 1-2% tổng doanh thu từ tất cả các hoạt động du lịch, ví dụ nhà khách, nhà hàng, phí tham quan và hướng dẫn để chi trả DVMTR.

Đối với việc thiết kế cơ chế chi trả DVMTR, điều này có nghĩa là các bên chi trả ở

huyện Ba Bể cần được thông tin đầy đủ về các khả năng xảy ra theo Nghị định 99 để tính toán chi trả DVMTR vào trong chi phí sản xuất. Như vậy, chi phí sẽ do người mua cuối cùng, tức là du khách hoặc các đại lý điều hành tour đặt chỗ thay cho khách, chi trả. Có thể giả định rằng việc giá thành tăng nhẹ sẽ không ảnh hưởng đến quyết định của du khách đến thăm khu vực này và ở lại qua đêm vì (i) giá hiện nay là thấp hơn khá nhiều mức trung bình của các vùng khác ở Việt Nam và chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong tổng số tiền chi trả cho toàn bộ tour du lịch; (ii) khi cơ chế chi trả DVMTR được thiết lập thì cần thông báo rộng rãi cơ chế này tới các du khách thông qua tờ rơi khi du khách đến nhà nghỉ hoặc thông báo trước qua đại lý điều hành tour và trang web, và điều này có thể sẽ ảnh hưởng tích cực đến quyết định của du khách. Giả thiết trên chưa được chứng minh bằng các con số thực tế, song được đưa ra dựa trên cơ sở các nghiên cứu chung, trong đó chỉ ra mong muốn ngày càng tăng của du khách chi trả cho bảo tồn thiên nhiên.

Bên quan trọng thứ ba có khả năng phải chi trả là Hợp tác xã (HTX) xuồng. “Hợp tác xã xuồng” (tên chính thức là Hợp tác xã Quản lý Hồ Ba Bể”) được thành lập vài năm trước đây. Tất cả các cá nhân điều khiển thuyền du lịch trên hồ đều là thành viên của HTX, có chức năng quản lý bến thuyền và phân phối du khách cho các thuyền. So với VQG và các hộ kinh doanh dịch vụ nghỉ tại gia đình, việc chi trả của HTX này không phức tạp bằng vì hiện nay đã có các quy định rõ ràng việc xã viên phải trả một phần tiền nhất định cho HTX. Hiện HTX giữ 25% tổng thu của mỗi chuyến thuyền, và phần 75% được trả cho xã viên. Trong chi trả DVMTR, HTX xuồng sẽ chuyển 1-2% tổng doanh thu từ kinh doanh dịch vụ chèo thuyền vào quỹ chi trả DVMTR.

Ước tính nguồn thu từ du lịch trong tổng thu chi trả DVMTR: như đã nêu, mức chi trả khuyến nghị là 2%, tức là căn trên theo quy định của Nghị định 99. Ba nhóm hưởng lợi từ DVMTR nêu trên chính là các đối tượng tham gia vào mô hình thử nghiệm. Bảng 15 dưới đây trình bày ước tính sơ bộ số tiền chi trả từ ngành du lịch, căn cứ vào mức chi trả tối đa 2% doanh thu. Các hạn chế trong tính toán là: (i) số liệu kinh doanh dịch vụ nghỉ tại nhà tại Pác Ngòi và Bó Lù được thu thập thông qua phỏng vấn bảng hỏi và phỏng vấn cá nhân nên phụ thuộc vào ý kiến chủ quan, và nhiều người không có hệ thống kế toán chính thức; (ii) việc tiếp cận tài liệu từ Khách sạn Bưu điện rất khó khăn do đơn vị này hạn chế chia sẻ thông tin về doanh thu, đơn vị này được khuyến nghị nên đưa vào trong cơ chế thử nghiệm do doanh thu lớn và vị trí gần với VQG; (iii) còn một số nguồn thu không đủ cơ sở để chứng minh nguồn thu nhập do không có số liệu như: Đối với các hộ kinh doanh nhà nghỉ tại 2 thôn trên là không xác định được nguồn thu từ kinh doanh ăn uống, hướng dẫn du lịch, bán đồ lưu niệm; Đối với VQG không xác định được là nguồn thu từ kinh doanh nhà hàng.

**Bảng 15. Ước tính đóng góp thu nhập cho quỹ chi trả DVMTR  
từ DVMTR về đẹp cảnh quan huyện Ba Bể**

<b>Bên hưởng lợi từ DVMTR</b>	<b>Nguồn thu 2010</b>	<b>Tổng thu (đồng)</b>
Vườn Quốc gia Ba Bể	- Thăm quan (vé vào cổng) Vườn Quốc gia tại 4 trạm	395.669.000
	- Kinh doanh nhà nghỉ	630.000.000
	- Hướng dẫn du lịch	13.965.000
HTX xuống	- Kinh doanh trở khách	222.995.000
Các hộ có nhà nghỉ tại thôn Bó Lù và Pác Ngòi (18 hộ)	- Kinh doanh nhà nghỉ	370.500.000
<b>Tổng</b>		<b>1.633.129.000</b>
<i>Trích chi trả DVMTR theo Nghị định 99 (1-2%) trên tổng doanh thu</i>		<i>32.662.580 (2%)</i>

Nguồn: *Hợp tác xã Quản lý Hồ Ba Bể, VQG Ba Bể và điều tra các chủ hộ kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ tại nhà 2010.*

Các chi trả nói trên sẽ được kết hợp với nguồn chi trả từ nhà máy thủy điện Na Hang và hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch có trên địa bàn huyện Ba Bể để đưa vào quỹ chi trả DVMTR địa phương theo Nghị định 99. Ước tính là đối với huyện Ba Bể sẽ có 15.110,49 ha diện tích rừng của (4 xã thuộc lưu vực sông Lèng: Quảng Khê, Đồng Phúc, Nam Mẫu và Hoàng Trĩ) được nhận chi trả với mức chi trả là 176.000 nghìn đồng/ha/năm từ dịch vụ cung cấp nước và 1.700 đồng/ha từ dịch vụ về đẹp cảnh quan (sau khi đã trừ 10% quản lý phí theo phương án chi trả gián tiếp và hệ số  $K = 1$ ) và ước tính cuối cùng là mỗi hộ gia đình bình quân sẽ nhận được số tiền khoảng 300-400 nghìn đồng một năm (nếu mỗi hộ có 2ha rừng/hộ). Lượng chi trả chính xác phụ thuộc vào loại rừng, chất lượng rừng địa bàn phân bố rừng ở khu vực nghiên cứu. Nội dung của hợp đồng cũng phụ thuộc vào điều kiện địa phương: một số hộ gia đình sẽ được yêu cầu bảo vệ rừng nghiêm ngặt trong khi các hộ khác được yêu cầu thay đổi các biện pháp canh tác nông nghiệp hiện có, ví dụ không canh tác nương rẫy hoặc chăn thả gia súc trong rừng. Tính điều kiện đảm bảo rằng việc chi trả chỉ được thực hiện nếu các hộ dân thực hiện các nghĩa vụ của họ ghi trong hợp đồng. Như đã đề cập, theo dõi tính điều kiện là một nhiệm vụ quan trọng của Ban Quản lý lưu vực Ba Bể.

**PHỤ LỤC II.1. Hệ thống phân loại lớp phủ thực vật và sử dụng đất sử dụng  
trong nghiên cứu dựa trên hệ thống phân loại của Bộ Nông nghiệp và Phát triển  
nông thôn**

<b>RỪNG</b>	Rừng gỗ giàu
	Rừng gỗ trung bình
	Rừng gỗ nghèo
	Rừng gỗ phục hồi
	Rừng tre nứa
	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa
	Rừng trên núi đá
	Rừng trồng
<b>KHẢM RỪNG</b>	Nương rẫy
<b>LỚP PHỦ THỰC VẬT NGOÀI RỪNG</b>	Núi đá không rừng
	Đất trống, cỏ và cây bụi
	Đất trống, cây gỗ rải rác
<b>NÔNG NGHIỆP</b>	Cây công nghiệp lâu năm
	Vườn cây ăn quả tạp
	Cây hàng năm-lúa
	Cây hàng năm khác
<b>KHÔNG CÓ LỚP PHỦ THỰC VẬT</b>	Đất ở
	Đất chuyên dụng
	Mặt nước

## PHỤ LỤC II.2

**Bảng 16. Trữ lượng các-bon và giá trị hiện tại ròng (NPV) của các loại hình sử dụng đất**

Loại hình sử dụng đất	Trữ lượng các-bon trên mặt đất (tấn)	NPV/chu kỳ (USD)	Chu kỳ sử dụng đất (năm)
Rừng gỗ giàu	202,60	21,50	Không xác định, tính toán cho 7 năm gần nhất
Rừng trung bình	156,50	46,00	Như trên
Rừng gỗ nghèo	117,90	36,00	Như trên
Rừng gỗ phục hồi	93,20	21,50	Như trên
Rừng tre nứa	13,0	27,50	Như trên
Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	85,20	27,50	Như trên
Rừng trên núi đá	116,80	13,00	Như trên
Rừng trồng	85,20	385,00	10
Núi đá không rừng	13,19	0,00	Như trên
Đất trống cỏ, cây bụi	6,41	0,00	Như trên
Đất trống cây gỗ rải rác	16,85	0,00	Như trên
Cây công nghiệp lâu năm	11,37	8.830,00	20 (đối với cây chè)
Vườn cây ăn quả (tạp)	9,70	4.275,00	30
Cây hàng năm - lúa nước	5,00	1.479,00	1
Cây hàng năm - khác	5,00	1.578,00	1
Nương rẫy	3,54	2.436,00	1
Đất ở	0,00	0,00	Như trên
Đất chuyên dùng	0,00	0,00	Như trên
Mặt nước	0,00	1.576,70	2 (đối với nuôi trồng thủy sản)

# CHƯƠNG III. XÂY DỰNG VÀ ĐỀ XUẤT CƠ CHẾ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHO CÁC CẤP

Tác giả: Đàm Việt Bắc, Kira de Groot, Trần Đức Luân, Đỗ Trọng Hoàn, Hoàng Minh Hà, Rohit Jindal

## III.1. Cơ chế quản lý phí DVMTR

### III.1.1. Một số nguyên tắc quản lý quỹ Chi trả DVMTR, gồm cả quỹ từ REDD+, ở các cấp khác nhau

Nguyên tắc để thực hiện là đặt công việc quản lý quỹ ở cấp thấp nhất có thể nhưng phải đi kèm với các yêu cầu về hiệu quả, minh bạch và quản lý được. Điều này có nghĩa là cấp quốc gia sẽ có vai trò giải ngân từ trung ương xuống cấp tỉnh dựa trên báo cáo của tỉnh được chứng nhận bởi một cơ quan độc lập theo các thông tin trong hệ thống theo dõi, báo cáo và kiểm chứng quốc gia. Sau đó, tỉnh sẽ phân phối chi trả cho các cấp hành chính thấp hơn. Tất cả các cấp cần có hệ thống giám sát, báo cáo và kiểm chứng riêng [2].

Có một vài cơ chế có thể áp dụng được hiện đã tồn tại. Một ví dụ là Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, được thành lập một phần nhằm quản lý nguồn thu từ chi trả DVMTR bao gồm cấp quốc gia, tỉnh và có thể là cả cấp huyện. Các nguyên tắc quản lý áp dụng cho phần thu từ DVMTR và REDD+ dẫn tới việc cần phải có sự tham gia rộng rãi trong quản lý quỹ. Nếu sử dụng hệ thống quỹ hiện có thì cần phải đáp ứng nhu cầu này. Một cơ chế tiềm năng khác là quản lý lưu vực. Ở cấp cộng đồng, việc chi trả có thể kết hợp với các loại quỹ khác nhau như Quỹ Phát triển cộng đồng, là quỹ do dự án IFAD tài trợ ở Bắc Kạn, hoặc quỹ quản lý rừng cộng đồng tồn tại ở hầu hết các xã có rừng. Các nguyên tắc và mức độ sẵn sàng cho các cơ chế quản lý khác nhau được chỉ ra trong Bảng 17 dưới đây.

**Bảng 17. Các hệ thống quản lý quỹ DVMTR tiềm năng ở các cấp khác nhau (Nguồn: [2])**

	Cơ chế quản lý tiềm năng	Nguyên tắc	Sự sẵn sàng
Quốc gia	Thiết lập một nhánh quỹ cho REDD+ thuộc hệ thống Quỹ BVPTR <sup>(a)</sup> tương tự như chi trả DVMTR <sup>(b)</sup> và Quỹ ủy thác lâm nghiệp <sup>(c)</sup> , nhưng có những quy định khác phù hợp với yêu cầu quốc tế. Hoặc Thiết lập một quỹ mới chuyên quản lý và phân phối nguồn thu từ REDD+.	Chính phủ đảm bảo rằng quỹ REDD+ được quản lý với sự tham gia rộng rãi của nhiều bên liên quan và được kiểm toán bên ngoài độc lập. Bất cứ yêu cầu nào khác theo các quyết định của UNFCCC về REDD+ cũng cần được tuân thủ Theo quan điểm của Bộ NNPTNT, nguồn thu từ REDD+ sẽ được quản lý riêng biệt với ngân sách nhà nước	Các chính sách hiện có cho Quỹ BVPTR đã cho phép nhánh quỹ REDD+ được thành lập dưới dạng một quỹ ủy thác <sup>(a)</sup> .

Quản lý lưu vực (cấp dưới quốc gia)	Thiết lập một 1) Ban quản lý lưu vực (BQLLV) gồm các chủ sử dụng đất đai diện trong lưu vực (tỷ lệ phiếu tính theo diện tích và loại rừng; và 2) một Quỹ Bảo tồn bao gồm tất cả các nguồn chi trả cho nước, các-bon và đa dạng sinh học do BQLLV quản lý	BQLLV có chức năng 1) thực hiện đàm phán giữa các ngành khác nhau có xung đột lợi ích với bảo vệ rừng; 2) đàm phán với các cá nhân và cộng đồng về hợp đồng bảo vệ và phát triển rừng; và 3) theo dõi, giám sát và kiểm chứng các hoạt động để báo cáo bên chi trả. Các tổ chức xã hội và tổ chức nhà nước cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo cho BQLLV. Các nhà lâm nghiệp và cộng đồng sẽ tham gia bảo vệ rừng, quản lý sử dụng đất bền vững và giám sát có sự tham gia	Nghị định số 120/2008/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01/12/2008 về quản lý lưu vực
Cấp cộng đồng và thôn bản	Quỹ Phát triển cộng đồng (CDF)	CDF là hạt nhân của hợp phần “các cơ hội thu nhập” thuộc dự án 3PAD tỉnh Bắc Kạn do Quỹ Phát triển Nông nghiệp quốc tế (IFAD) tài trợ. CDF hỗ trợ các chi phí đầu tư ở cấp thôn bản. Quỹ này được dùng cho 3 dòng đầu tư: hạ tầng, tài trợ cho các hoạt động nông lâm giảm nghèo, và cung cấp dịch vụ	Luật Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam (2004)

<sup>(a)</sup> Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/1/2007 của chính phủ về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, đặc biệt là các điều 2,4,6 quy định quỹ này là một quỹ ủy thác cho tất cả các đối tượng đóng góp

<sup>(b)</sup> Chi trả DVMTR

<sup>(c)</sup> TFF: Quỹ Ủy thác Lâm nghiệp

Kinh nghiệm tổ chức chi trả và quản lý quỹ DVMTR rừng ở Lâm Đồng và Sơn La trong năm 2010 được sử dụng làm cơ sở cho đề xuất cho tỉnh Bắc Kạn (xem Phụ lục III.1 bên dưới chương này).

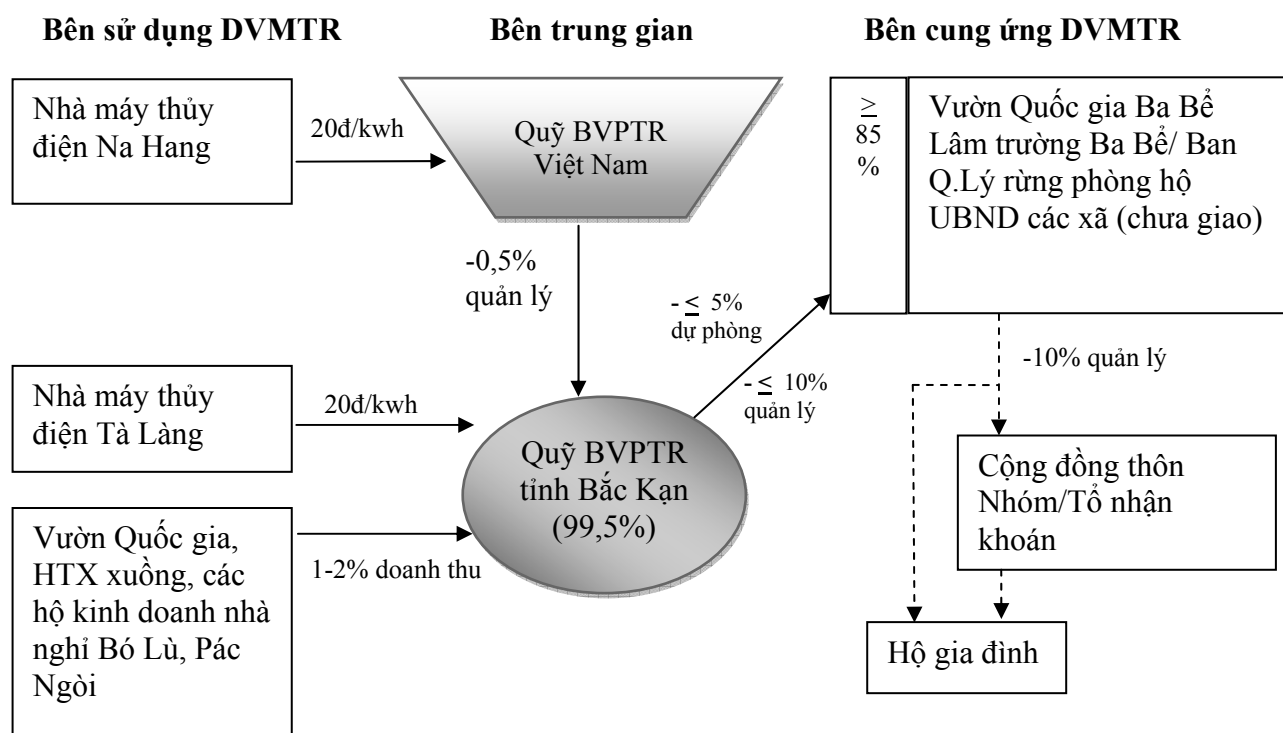
### **III.1.2. Việc tổ chức thực hiện và quản lý tổ chức quỹ DVMTR của tỉnh**

#### **III.1.2.1. Tổ chức thực hiện ủy thác chi trả tiền DVMTR**

Lưu vực sông Năng là đối tượng sử dụng DVMTR từ những khu rừng nằm trong phạm vi hành chính của 2 tỉnh trở lên, ủy thác chi trả DVMTR cho Quỹ BVPTR Việt Nam thông qua hợp đồng ủy thác. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (Quỹ BVPTR) Việt Nam đại diện cho bên cung ứng DVMTR ký “**hợp đồng**” với bên sử dụng DVMTR (nhà máy thủy điện Na Hang). Quỹ BVPTR tỉnh Bắc Kạn sẽ ký hợp đồng với Quỹ BVPTR Việt Nam theo diện tích rừng có cung ứng DVMTR và việc chuyển tiền sẽ thực hiện theo quý.



Lưu vực sông Tà Lèng và Vườn Quốc gia Ba Bể<sup>6</sup> là các đối tượng sử dụng DVMTR từ những khu rừng nằm trọn trong phạm vi hành chính của một tỉnh, ủy thác chi trả DVMTR cho Quỹ BVPTTR tỉnh Bắc Kạn **hoặc cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ BVPTTR tỉnh** do UBND cấp tỉnh quyết định. Quỹ BVPTTR tỉnh Bắc Kạn đại diện cho bên cung ứng DVMTR ký “**hợp đồng**” với bên sử dụng DVMTR (Nhà máy thủy điện Tà Lèng và Vườn Quốc gia Ba Bể). Việc chuyển tiền sẽ thực hiện theo hàng quý. Theo kết quả tham vấn các bên liên quan cấp (tỉnh, huyện, xã, thôn) từ tháng 4-10/2011 tại Bắc Kạn, chi trả gián tiếp được đề xuất là phù hợp cho tỉnh Bắc Kạn (xem Hình 10).



Hình 10. Sơ đồ quản lý, sử dụng tiền DVMTR theo hình thức chi trả gián tiếp

#### II.1.2.2. Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR tại Quỹ BVPTTR tỉnh

Chế độ quản lý sử dụng tiền chi trả DVMTR nêu trong phần này là rút ra từ thông tư liên tịch hướng dẫn sử dụng tiền chi trả DVMTR, trình tự thủ tục nghiệm thu thanh toán tiền chi trả DVMTR, Dự thảo lần 8 ra ngày 21/10/2011.

Số tiền ủy thác nhận được từ Quỹ TW và từ các đối tượng sử dụng DVMTR trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn chuyển về Quỹ BVPTTR tỉnh Bắc Kạn được sử dụng như sau: (theo Trích tối đa 10% để chi cho các hoạt động của Quỹ tỉnh liên quan đến việc chi trả DVMTR. Mức trích do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

- Trích không quá 5% tổng số tiền ủy thác cộng với các nguồn thu hợp pháp khác để lập kinh phí dự phòng. Mức trích do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định. Tuy nhiên,

<sup>6</sup> Là bên cung ứng DVMTR nước đối với nhà máy thủy điện Na Hang, nhưng là bên sử dụng DVMTR đối với dịch vụ về đẹp cảnh quan.

không nhất thiết năm nào cũng phải trích 5% dự phòng. Số tiền còn lại chuyển chi trả cho bên cung ứng DVMTR sẽ là ( $\geq 85\%$ ). Xác định tiền chi trả DVMTR để chi trả cho chủ rừng, chủ quản lý theo theo hệ số K.

- Đối với số tiền ( $\geq 85\%$ ) sử dụng như sau: (1) Đối với diện tích giao khoán bảo vệ rừng mới của các chủ rừng, chủ quản lý và đặc biệt diện tích chưa giao do UBND xã quản lý. Các tổ chức này cần tổ chức lập kế hoạch xin hỗ trợ kinh phí quản lý BVR từ nguồn chi trả DVMTR, gửi Sở NNPTNT thẩm định, tổng hợp chung trong kế hoạch chi trả DVMTR trình UBND tỉnh phê duyệt. Căn cứ Quyết định phê duyệt kế hoạch của UBND tỉnh, hàng năm Quỹ tỉnh cấp hỗ trợ kinh phí QL BVR cho các chủ rừng, chủ quản lý, UBND xã thông qua kí hợp đồng trên diện tích được phê duyệt; (2) Đối với diện tích rừng đã có hồ sơ giao khoán cũ (thuộc chương trình 661, 30a ...) Quỹ BVPTTR kiểm tra hồ sơ trên nguyên tắc: kế thừa hồ sơ, tài liệu giao khoán bảo vệ rừng trước đây và nếu không làm thay đổi đối tượng, diện tích, địa điểm giao khoán thì Quỹ BVPTTR tiến hành ký hợp đồng chi trả DVMTR với chủ rừng, chủ quản lý và UBND xã.

- Các khoản tiền chi trả DVMTR không xác định rõ hoặc chưa xác định rõ được chủ rừng và chủ quản lý, tiền không chi trả do chủ rừng và chủ quản lý không hoàn thành nhiệm vụ BVR theo cam kết thì lãi tiền gửi phát sinh từ nguồn chi trả DVMTR trong thời gian chờ chi trả tại Quỹ tỉnh và các khoản khác (nếu có) được chuyển vào kinh phí dự phòng (5%). Việc sử dụng kinh phí dự phòng do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

- Lãi tiền gửi phát sinh từ nguồn chi phí quản lý được bổ sung để chi cho các hoạt động quản lý của Quỹ tỉnh.

Trong năm 2011 các thông tư đề cập trên sẽ được hoàn thiện và phát hành, theo đó thông tư sẽ làm rõ hơn nữa về cách quản lý và sử dụng tiền chi trả DVMTR (10% quản lý phí và 5 % dự phòng) cho các cấp như (Quỹ BVPTTR tỉnh, chủ rừng và chủ quản lý rừng) để đi vào triển khai thực hiện Nghị định 99 một cách hiệu quả.

### **II.1.2.3. Tổ chức nghiệm thu thanh toán tiền chi trả DVMTR**

Sở NNPTNT làm đầu mối tổ chức việc nghiệm thu, đánh giá số lượng và chất lượng rừng và xác nhận cho các chủ rừng là tổ chức làm cơ sở thanh toán tiền chi trả DVMTR (kiểm tra  $>10\%$  diện tích). Xác định hệ số K đối với chủ rừng, chủ quản lý là tổ chức 3 năm một lần. Đối với chủ rừng không phải là tổ chức (không thuộc nhà nước) thì áp dụng tương tự như đối với chủ rừng, chủ quản lý là tổ chức nhà nước về thời gian và trình tự nghiệm thu. Điểm khác biệt là trong trường hợp chủ rừng, chủ quản lý ký hợp đồng bảo vệ rừng hay hợp đồng liên doanh với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn, chủ rừng thực hiện nghiệm thu theo hợp đồng đã ký. Các bước tiến hành: (1) Chủ rừng, chủ quản lý (nghiệm thu với hộ nhận khoán); (2) Tổng hợp: nghiệm thu; diện tích tự bảo vệ (31/12); (3) Cơ quan nghiệm thu (nghiệm thu từ 01/1-15/2); (4) Quỹ BVPTTR tỉnh.

UBND cấp huyện giao cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp (chủ rừng, chủ quản lý) làm đầu mối tổ chức nghiệm thu, đánh giá số lượng và chất lượng rừng và xác nhận

cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn làm cơ sở thanh toán tiền chi trả DVMTR (kiểm tra 100% diện tích) và xác định hệ số K đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn. Tuy nhiên, do kinh phí số tiền nghiệm thu là trích từ (10% quản lý phí) là không đáng kể nên không nhất thiết phải nghiệm thu ở cấp này hàng năm mà cần nâng cao vai trò của cộng đồng (hộ gia đình, thôn, xã) trong công tác tự nghiệm thu chi trả DVMTR.

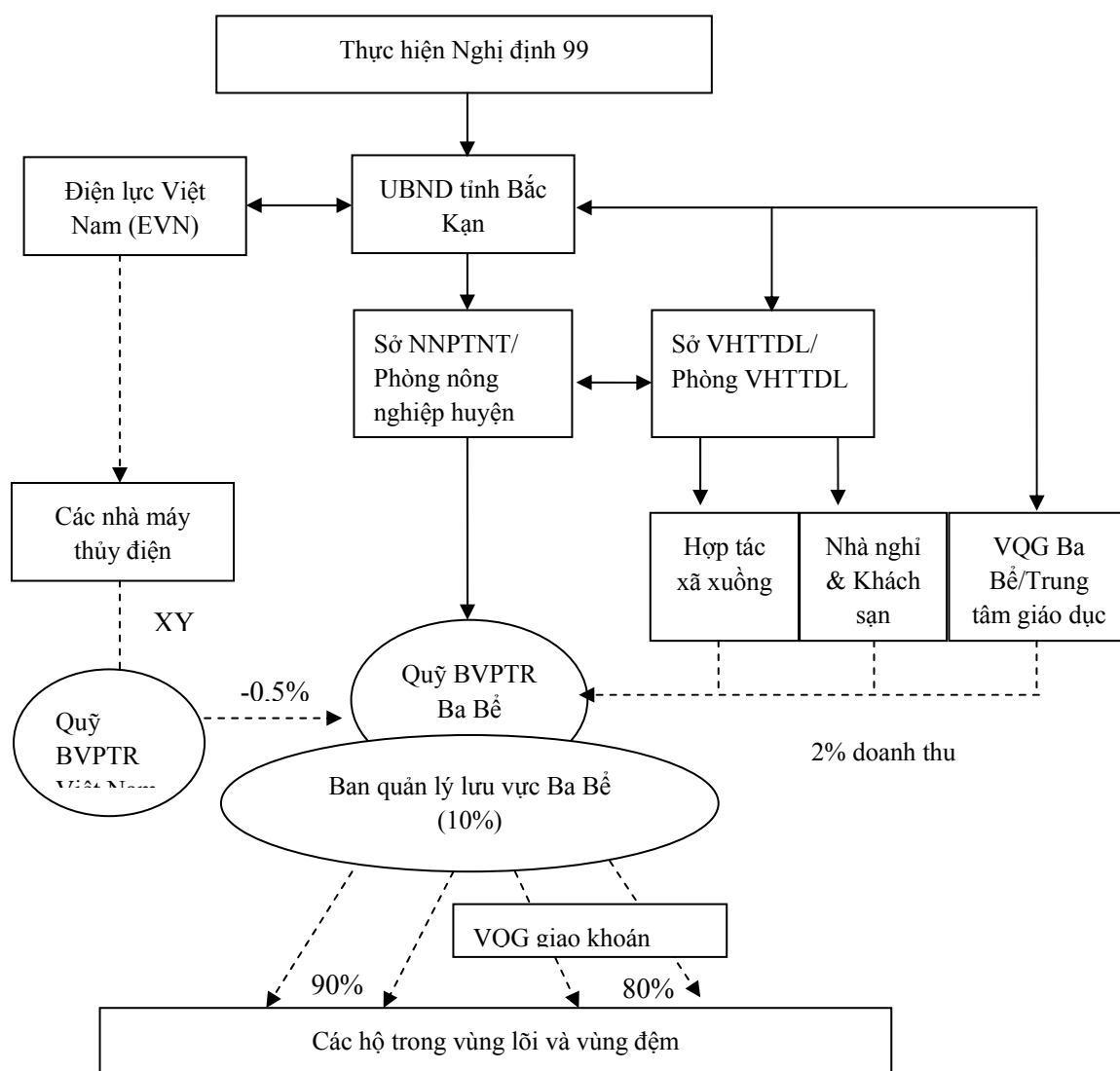
### ***III.1.3. Tổ chức quản lý chi trả DVMTR liên quan tới du lịch ở huyện Ba Bể [26]***

Huyện Ba Bể đặc trưng vì có nhiều DVMTR, bên cạnh dịch vụ môi trường nước còn có dịch vụ du lịch và các-bon. Vì thế cách tổ chức của Ba Bể cần mang tính đặc trưng riêng, so với hai huyện dự án còn lại. Cách quản lý theo lưu vực được hội thảo các bên có liên quan ở Ba Bể (Hội thảo lần 1) được coi là một cách quản lý phù hợp nhất. Dưới đây là đề xuất cụ thể cho cách quản lý của huyện Ba Bể. Dựa trên các quan sát và cân nhắc trước đây, bộ khung cụ thể cho cơ chế chi trả DVMT từ ngành du lịch sẽ được đưa ra (Hình 11).

Khác với mô hình của Lâm Đồng, khung chi trả này đặt Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch (sở VH-TT-DL) là một đơn vị quan trọng tương đương với Sở NN-PTNT; điều này là cần thiết vì các bên hưởng lợi từ dịch vụ du lịch ở Ba Bể rất khác nhau và từng nhóm đối tượng, ví dụ kinh doanh dịch vụ nghỉ tại nhà, cần các hỗ trợ khác nhau. Đây là nhiệm vụ của sở VH-TT-DL, vốn đã có sự quen thuộc và tin tưởng từ người dân các thôn Pác Ngòi và Bó Lù.

Nhằm áp dụng các tiếp cận quản lý lưu vực (xem Bảng 2), đề xuất thành lập Ban quản lý lưu vực Ba Bể. Các thành viên của ban quản lý (đại diện của các nhóm khác nhau) có thể là

- Các hộ gia đình ở thượng lưu
- Các hộ gia đình kinh doanh dịch vụ nghỉ tại nhà và các chủ xuồng/thuyền
- Hợp tác xã xuồng
- Chủ tịch xã Nam Mẫu và Quảng Khê
- Các trưởng thôn
- Chủ tịch Hội phụ nữ
- Chủ tịch Hội nông dân
- VQG Ba Bể - Kiểm lâm
- VQG Ba Bể - Trung tâm Du lịch và Giáo dục Môi trường (EEEC)



**Hình 11. Khung chi trả DVMTR đề xuất cho huyện Ba Bể**  
(Chú ý: đường liền nét thể hiện dòng thông tin, đường đứt đoạn thể hiện dòng tiền)

Để thành lập BQLLV Ba Bể, các bên thúc đẩy cần chú ý đảm bảo BQLLV này sẽ tạo ra một cơ sở để bên cung cấp và bên hưởng lợi DVMTR có thể tiếp xúc và bày tỏ quan điểm trong quá trình xây dựng hợp đồng cũng như các bước tiếp theo. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với huyện Ba Bể vì ở đây có các quá trình động lực phức tạp giữa nghèo đói-môi trường và quan hệ tương đối căng thẳng giữa các người dân sống ở thượng lưu và hạ lưu.

Theo Nghị định 99, BQLLV Ba Bể có thể giữ lại tối đa 10% tổng lượng chi trả DVMTR cho công tác quản lý. Vì các nhiệm vụ thực thi bao gồm xây dựng hợp đồng, giám sát thực hiện và trung gian giải quyết tranh chấp giữa các bên, nguyên tắc hoạt động quan trọng nhất của BQLLV là đảm bảo tính minh bạch về cả mô hình hoạt động lẫn sử dụng quỹ. Nhiệm vụ chính của các bên thúc đẩy trong giai đoạn đầu là đạt được tính minh bạch này. Một khi các bên đã hiểu chức năng và hoạt động của các mô hình, đã hiểu quyền và nghĩa vụ của họ, và quan trọng hơn, là được nói lên quan điểm của mình trong BQLLV Ba Bể, một cơ chế giám sát tương hỗ có thể được thiết lập.

Về việc phân bổ quỹ Chi trả DVMTR tới những người cung cấp dịch vụ cần phải càng trực tiếp càng tốt. Con đường trực tiếp nhất là BQLLV Ba Bể hướng dẫn Ngân hàng

chính sách xã hội về các giao dịch thực tế, để cuối cùng 90% lượng tiền chi trả có thể đến trực tiếp các hộ gia đình. Khi VQG là chủ sử dụng đất chính thức thì việc chuyển tiền trực tiếp này không thể thực hiện được. Trong trường hợp này, như đã nói, VQG đóng vai trò bên trung gian thứ cấp, khoán lại cho các hộ gia đình và giữ lại 10% tổng số tiền chi trả cho mục đích quản lý. Việc này sẽ dẫn đến lượng tiền chuyển cho các hộ gia đình sẽ ít đi, nhưng mặt khác cũng cho phép VQG có thêm nguồn thu nhập cho các hoạt động hành chính và bảo tồn.

### III.2. Đề xuất sử dụng phí dịch vụ môi trường rừng tại cấp thực hiện, cấp xã và thôn

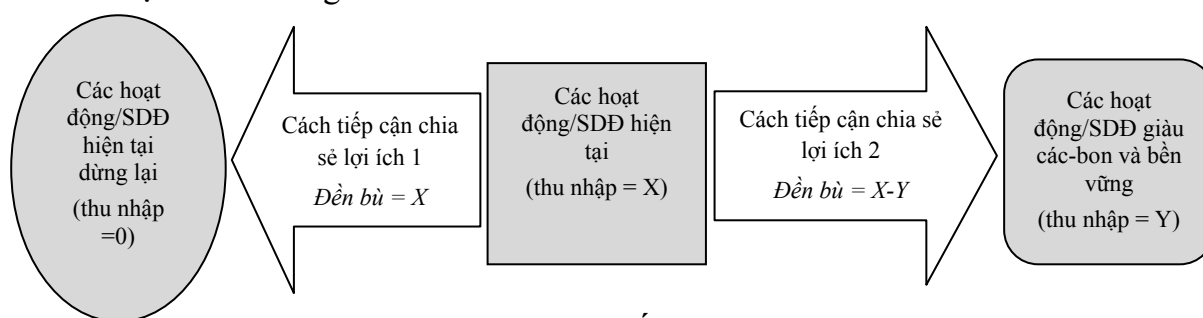
Nghiên cứu tại 3 thôn thí điểm của 3 huyện (chi tiết của 3 thôn xem Chương IV ở dưới) cho thấy thấy rằng sự nghèo đói và an toàn lương thực liên quan đến sự thiếu màu mỡ và phù hợp của đất đai và trong một số trường hợp do quyền sử dụng đất không rõ ràng hoặc tập quán canh tác lạc hậu có thể dẫn đến sử dụng đất không bền vững của người dân, bao gồm cả việc phá rừng. Để đảm bảo sử dụng đất bền vững và an toàn lương thực, phí dịch vụ môi trường ở các điểm nghiên cứu nên tập trung vào việc đảm bảo quyền sở hữu sử dụng đất rừng cho người dân địa phương như là một đền đáp/chi trả cho việc bảo tồn và phát triển rừng. Đồng thời, cần nhằm vào mục đích khuyến khích nông lâm kết hợp hoặc lựa chọn thay thế khác nhau với sự phát triển của thị trường để khắc phục những hạn chế của hệ thống canh tác nương rẫy hiện nay. Một loạt các khuyến khích ưu đãi có thể được sử dụng trong cơ chế chia sẻ lợi ích (BDS) của chi trả DVMT và được thể hiện ở Bảng 18 dưới đây.

**Bảng 18. Các khuyến khích ưu đãi có thể được sử dụng trong cơ chế chia sẻ lợi ích (BDS) của chi trả DVMT**

<b>Hỗ trợ tiền</b>
Bồi thường thu nhập thu được từ ngô trồng trên đất lâm nghiệp Đền bù thu nhập có được từ trồng đậu nành trên đất lâm nghiệp Chi trả cho lực lượng lao động bảo vệ rừng Cơ chế tín dụng vĩ mô cho nông nghiệp được cải thiện Cơ chế tín dụng vĩ mô cho trồng rừng
<b>Hỗ trợ hiện vật/ không bằng tiền</b>
Cung cấp cây giống, tập huấn, và cộng tác trong xây dựng kế hoạch về cây trồng: Hồng, Lát, Chè, Mỡ Xúc tiến và hỗ trợ trồng rừng Mỡ để tạo củi đun và gỗ để làm nhà Hỗ trợ và thúc đẩy các nguồn nhiên liệu thay thế củi đun và gỗ Bếp lò cải tiến kết hợp để sử dụng trong thời tiết nóng và kết hợp với bếp lò truyền thống để sử dụng trong điều kiện thời tiết lạnh. Đẩy mạnh trồng cây sản trên đất bị suy thoái hoặc trồng xen với cây làm thức ăn cho lợn, an ninh lương thực hoặc bán lấy tiền Cải thiện hệ thống thủy lợi Tăng cường các giải pháp thay thế thức ăn cho trâu bò như: rom, sắn, rau, thân cây chuối Cung cấp phân bón

Con đường đơn giản để hệ thống chia sẻ lợi ích khuyến khích việc chuyển đổi từ các

hình thức sử dụng đất thiếu bền vững hiện nay sang các hình thức sử dụng đất giàu các-bon được chỉ ra trong Hình 12.



**Hình 12. Các lựa chọn cho hệ thống chia sẻ lợi ích (BDS)**

Do thu nhập từ các hình thức sử dụng đất giàu các-bon (ký hiệu là Y) có thể nhỏ hơn thu nhập từ các hình thức sử dụng đất hiện tại (gọi là X), đặc biệt là trong những năm đầu tiên, hệ thống chia sẻ lợi ích phải đảm bảo ít nhất đền bù được sự chênh lệch giữa X và Y. Qua đánh giá nông thôn có sự tham gia, chúng tôi thấy rằng 1ha ngô độc canh trồng trên đất rừng (hình thức sử dụng đất thiếu bền vững hiện tại) có thể tạo ra thu nhập tổng cộng hàng năm (X) khoảng 750 đô-la Mỹ, 500 đô-la Mỹ, và 700 đô-la Mỹ ở các thôn Lèo Keo, Khuổi Tuồn, và Nà Mực, trong khi chi trả cho trồng rừng của Chính phủ theo chương trình 661 là 300 đô-la Mỹ cho ba năm đầu tiên (Y). Do mức chi trả từ chương trình trồng rừng thấp hơn nhiều so với thu nhập từ trồng ngô, chương trình này đã không thành công ở địa bàn nghiên cứu.

Mặt khác, ý tưởng về các hình thức sử dụng đất giàu các-bon như nông lâm kết hợp hay rừng cộng đồng phải đến gần đây mới được đưa vào các cộng đồng. Mặc dù các mô hình này được hy vọng sẽ tạo ra thu nhập tương đối cao hơn cho người dân so với chi trả cho dịch vụ môi trường và bảo tồn, các con số cụ thể ước tính thu nhập từ các mô hình này hoặc còn thiếu hoặc chưa đủ tin cậy. Hơn nữa, rủi ro và mức độ không chắc chắn trong việc áp dụng các mô hình này là tương đối rõ. Ví dụ, tại huyện Na Rì, người dân địa phương phải đợi 7-8 năm để có thu nhập từ rừng cộng đồng, còn ở Pác Nặm, mô hình trồng cỏ stylo trên đất dốc đã không thành công do thời tiết lạnh. Ngay trong nội bộ một huyện, thu nhập từ cùng một mô hình cũng rất khác nhau. Ở xã Địa Linh, huyện Ba Bể, một ha trúc sào đem lại thu nhập 120-150 đô-la Mỹ/năm trong 8 năm, trong khi ở thôn Lèo Keo (xã Quảng Khê, huyện Ba Bể), trúc sào gần như không phát triển. Một điểm quan trọng nữa cần tính đến để xây dựng mô hình hiệu quả là các hình thức sử dụng đất mới có thể thất bại nếu người dân địa phương không được trang bị kiến thức và kỹ thuật và phù hợp, đặc biệt là khi các mô hình đòi hỏi nhiều thời gian hơn là cây mùa vụ. Trong trường hợp này, ngay cả khi Y lớn hơn X, một lượng chi trả cho sự tham gia là cần thiết để khuyến khích người dân và giảm thiểu rủi ro trong tương lai.

Cần tiến hành các nghiên cứu bổ sung để ước lượng nguồn thu nhập tiềm năng từ các hình thức sử dụng đất giàu các-bon cũng như các thiệt hại mà người dân có thể phải chịu do rủi ro môi trường hoặc do không quen với các mô hình sử dụng đất mới. Nhìn chung, kết chi trả gói dịch vụ môi trường với thu nhập từ các hệ thống sử dụng đất sẽ giúp nâng cao mức đền bù và giảm rủi ro thất bại cho hệ thống chia sẻ lợi ích. Chi tiết

phương án xây dựng cho thí điểm được giới thiệu trong mục IV.2 tiếp theo.

Vì lý do nghị định 99 đang còn trong giai đoạn thử nghiệm, và kinh phí chi trả sẽ đến sau, đề thí điểm cơ chế đề xuất, ICRAF đã tham vấn với chính quyền địa phương và các dự án 3PAD sẽ sử dụng các nguồn kinh phí địa phương hiện có. Theo kết quả điều tra ở các thôn, một số quỹ cộng đồng đã hoặc đang hoạt động trên ba thôn (Bảng 19) và tất cả đều có tiềm năng tham gia vào các chương trình chi trả DVMT.

**Bảng 19. Các tiếp cận tiềm năng đối với các hình thức sử dụng đất không bền vững**

Các lựa chọn thay thế	Huyện Ba Bể	Pác Nặm	Na Rì	
	Thôn Lẻ Keo	Khuổi Tuồn	Tô Đóc	Nà Mực
Quỹ phát triển cộng đồng (CDF) của (dự án 3PAD)	x	x	x	x
Quỹ BVPTR cộng đồng (dự án CARD)			x	x
Tín dụng vi mô (dự án Phần Lan <sup>7</sup> )	x			
Tín dụng vi mô (Ngân hàng Chính sách xã hội)	x	x	x	x

Phương thức tổ chức thực hiện và quản lý quỹ cụ thể sẽ được trình bày trong Chương IV tiếp theo.

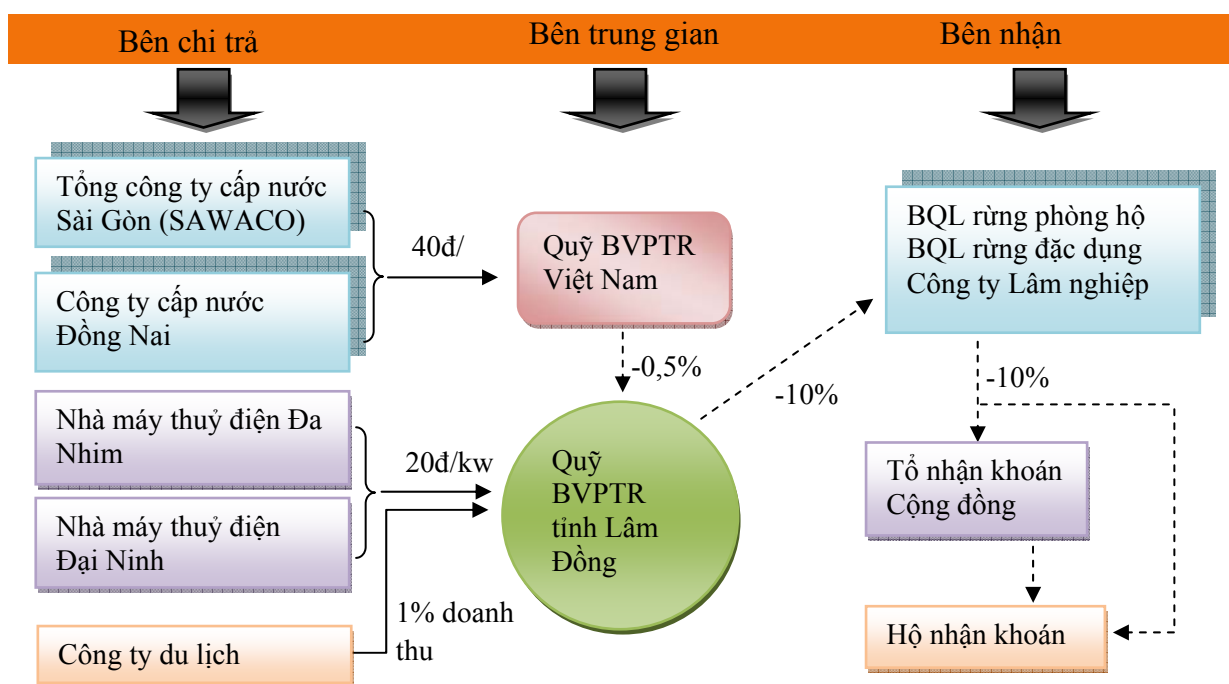
---

<sup>7</sup> Chương trình hợp tác ngành lâm nghiệp huyện Ba Bể



### Phụ lục III.1. Kinh nghiệm của Sơn La và Lâm Đồng trong quản lý quỹ chi trả DVMTR (Nguồn [27])

Đây là hình thức chi trả gián tiếp. Kinh phí chi trả DVMTR do các đối tượng phải chi trả được nộp vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh. Quỹ là đơn vị được ủy thác, có trách nhiệm thanh toán lại cho các đối tượng được chi trả thông qua các chủ rừng Nhà nước. Các đơn vị chủ rừng chi trả tiền công khoán BVR cho các hộ gia đình, cộng đồng dân cư thông qua hợp đồng khoán BVR.



Chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Lâm Đồng được thực hiện theo hình thức gián tiếp

**Cách thức chi trả và phân bổ dòng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng Lâm Đồng**

*Nguồn: Trần Đức Luân, Võ Đình Thọ, 2010*

Sở NNPTNT cùng với Quỹ BVPTR đã tổ chức làm việc với 02 Nhà máy thủy điện Đa Nhim và Đại Ninh để ký Biên bản cam kết thực hiện nộp tiền chi trả DVMTR. Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng được tính từ ngày 01/01/2009; kỳ nộp tiền được tính theo quý, thời gian chậm nhất là sau 20 ngày kết thúc quý, trường hợp Công ty có khó khăn về nguồn thu thì sẽ kéo dài thêm 10 ngày; thời gian nộp hết kỳ của năm chậm nhất là sau 60 ngày kết thúc năm. Dựa theo sản lượng thương phẩm để căn cứ kê khai và nộp tiền. Đối với các đơn vị kinh doanh du lịch, mức chi trả tiền sử dụng DVMTR của các đơn vị kinh doanh du lịch là 1% (theo Quyết định số 3240/QĐ-UBND ngày 03/12/2008 của UBND tỉnh). Doanh nghiệp nộp theo từng quý, ngày 25 của tháng cuối quý. Tờ khai tự quyết toán và chứng từ chuyển khoản làm cơ sở hạch toán tiền chi trả DVMTR vào giá thành sản xuất.

Sau khi thu tiền, Quỹ BVPTTR Lâm Đồng căn cứ vào kế hoạch chi trả<sup>8</sup> để thông báo diện tích và kinh phí khoán BVR cho các chủ rừng. Các bước chi trả như sau: (1) Đối với diện tích khoán bảo vệ rừng mới: chủ rừng lập hồ sơ thiết kế giao khoán gửi Chi cục Lâm nghiệp thẩm định và trình Sở NNPTNT phê duyệt. Sau khi hồ sơ thiết kế hoàn thiện, Quỹ BVPTTR ký Hợp đồng chi trả DVMTR với chủ rừng trên diện tích rừng được chi trả; (2) Đối với diện tích rừng đã có hồ sơ giao khoán cũ (thuộc dự án 661, chương trình 304 và kế hoạch của tỉnh): Quỹ BVPTTR kiểm tra hồ sơ trên nguyên tắc: kế thừa hồ sơ, tài liệu giao khoán bảo vệ rừng trước đây và không làm thay đổi đối tượng, diện tích, địa điểm giao khoán cùng với danh sách hộ nhận khoán có xác nhận của UBND xã, Hạt Kiểm lâm thẩm định và trình UBND huyện sở tại phê duyệt danh sách. Sau đó, Quỹ BVPTTR tiến hành ký Hợp đồng chi trả DVMTR với chủ rừng.

---

<sup>8</sup> Kế hoạch chi trả DVMTR được UBND tỉnh phê duyệt theo quyết định số 2091/QĐ-UBND (ngày 19/8/2009) và Quyết định số 2201/QĐ-UBND (ngày 03/9/2009) của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc thu hồi, điều chuyển kinh phí GKBVR thuộc dự án 661, chương trình 304 và nguồn ngân sách tỉnh năm 2009 liên quan đến việc thực hiện chính sách thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2009).

## CHƯƠNG IV. XÂY DỰNG ĐỀ ÁN CHI TRẢ PHÍ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ÁP DỤNG THÍ ĐIỂM TẠI CÁC HUYỆN VÙNG DỰ ÁN 3PAD LÀ PÁC NẶM, BA BỂ, NA RÌ

*Tác giả: Đàm Việt Bắc, Nguyễn Văn Trí Tín, Đỗ Trọng Hoàn, Nguyễn Đức Cường,  
Sweta Pokharel, Hoàng Minh Hà*

### Điểm nghiên cứu xây dựng đề án chi trả dịch vụ môi trường tại 3 huyện dự án

Xây dựng cơ chế chi trả DVMT để thí điểm ở cấp cộng đồng được ICRAF và dự án 3PAD thực hiện ở hai huyện Ba Bể và Na Rì trong thời gian từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2011. Tại huyện Pác Nặm, vì lý do phương án chi trả theo cơ chế CDM-AR theo Nghị định thư Kyoto sẽ hết hiệu lực vào năm 2012, và cơ chế REDD+ đang có triển vọng thay thế nên ICRAF không phát triển cơ chế CDM-AR theo như kế hoạch. Chúng tôi thống nhất với lãnh đạo dự án 3PAD là thiết kế đề xuất trong báo cáo này cho Ba Bể và Na Rì cũng sẽ phù hợp để thử nghiệm ở Pác Nặm, vì huyện này cũng có các dịch vụ môi trường tương tự, bao gồm dịch vụ nước và các-bon (theo cơ chế REDD+). Ngoài ra, thống nhất với kế hoạch của hợp đồng 19TV với dự án 3PAD (xem Phụ lục IV.1), kết quả nghiên cứu về tiềm năng CDM năng lượng, có gắn kết với việc giảm việc phá rừng (REDD+) cho các xã phía bắc Pác Nặm thông qua giảm thiểu sử dụng củi/cung cấp bếp củi hiệu quả/rừng củi cộng đồng được trình bày trong chương này.

Nghiên cứu xây dựng cơ chế chi trả DVMT cấp thực hiện được triển khai tại 4 thôn, đại diện cho 3 huyện dự án về mặt tự nhiên, kinh tế và xã hội (xem Bảng 20).

**Bảng 20. Đặc điểm về điều kiện kinh tế xã hội tại các thôn nghiên cứu (Nguồn [13])**

Các thông số	Lều Keo (Quảng Khê, Ba Bể)	Khuổi Tuấn (Nghiên Loan, Pác Nặm)	Nà Mực (Văn Minh, Na Rì)	Tô Đoóc (Lạng San, Na Rì)
Năm thành lập	1963	1945	1951	1977
Tổng số hộ năm 2001	45	36	23	29
Dân tộc thiểu số	Tày	Dao đỏ	Tày	Nùng
% dân tộc thiểu số theo cấp độ xã (%)	75	46	85	33
Tỷ lệ thôn nghèo bao gồm 2 nhóm nghèo nhất (%)	78	59	26 <sup>a</sup>	66
Xã nghèo (Hộ nghèo/tổng, %) <sup>a</sup>	39	54	58	28
Điện (năm kết nối lắp đặt)	2005	Chưa lắp đặt	2003	2001
Thu nhập bình của của nhóm giàu nhất ở thôn (đồng/người/tháng)	> 520.000	Không tiền mặt, sống dựa vào nông nghiệp	> 300.000	Không tiền mặt, sống dựa vào nông nghiệp
Thu nhập bình của của nhóm nghèo nhất ở thôn (đồng/người/tháng)	< 400.000	Không tiền mặt, sống dựa vào nông nghiệp	< 200.000	Không tiền mặt, sống dựa vào nông nghiệp
Số tháng thiếu lương thực (tháng/năm)	1-2	0-4	0	2-5
Diện tích canh tác/hộ của nhóm giàu nhất: lúa và ngô (m <sup>2</sup> )	> 700	2.500 - 6.000- 8.300	500	3.000 - 5.000
Diện tích canh tác/hộ của nhóm nghèo nhất: lúa và ngô (m <sup>2</sup> )	< 500	1.000 - 1.600 - 3300	500	2.000 - 3.000

(a) Theo kết quả khảo sát của chương trình 30a, phòng LĐTĐXH 3 huyện (Ba Bể, Pác Nặm, Na Rì).

#### **IV.1. Đề án chi trả phí dịch vụ môi trường rừng áp dụng thí điểm tại thôn Léo Keo, Xã Quảng Khê, huyện Ba Bể**

Tiềm năng nguồn thu từ bên sử dụng DVMTR trên địa bàn nghiên cứu huyện Ba Bể bao gồm: (i) 2 nhà máy thủy điện Na Hang và Tà Lằng; (ii) nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ du lịch sinh thái và kinh doanh du lịch trên địa bàn huyện Ba Bể; và (iii) tiềm năng chi trả REDD+ nhằm tăng cường công tác QLBR và hấp thụ các-bon. Ngoài ra, còn có Quỹ CDF-3PAD cho vay: 30 triệu cho 1 mô hình (tối thiểu 10ha). Mô hình thí điểm chi trả DVMTR đề xuất dưới đây là nhằm mục đích duy trì DVMTR bao gồm nước, vẻ đẹp cảnh quan lưu vực sông Năng và Tà Lằng. Đề xuất được xây dựng theo phương pháp có sự tham gia (xem Phụ lục IV.2 ở cuối chương) cho thôn Léo Keo, xã Quảng Khê, huyện Ba Bể như một mô hình thí điểm để nhân rộng trên phạm vi huyện Ba Bể. Mô hình được xây dựng dưới dạng qui trình, bao gồm các mục sau:

- Cơ cấu tổ chức và vai trò của các bên liên quan;
- Tiến trình, phương pháp lập kế hoạch mô hình thí điểm;
- Tổ chức thực hiện mô hình;
- Chia sẻ lợi ích và quản lý nguồn Quỹ DVMTR thôn;
- Hợp đồng chi trả DVMTR và theo dõi/giám sát hợp đồng;
- Đề xuất báo cáo và kiểm chứng.

##### ***IV.1.1. Mô hình thí điểm***

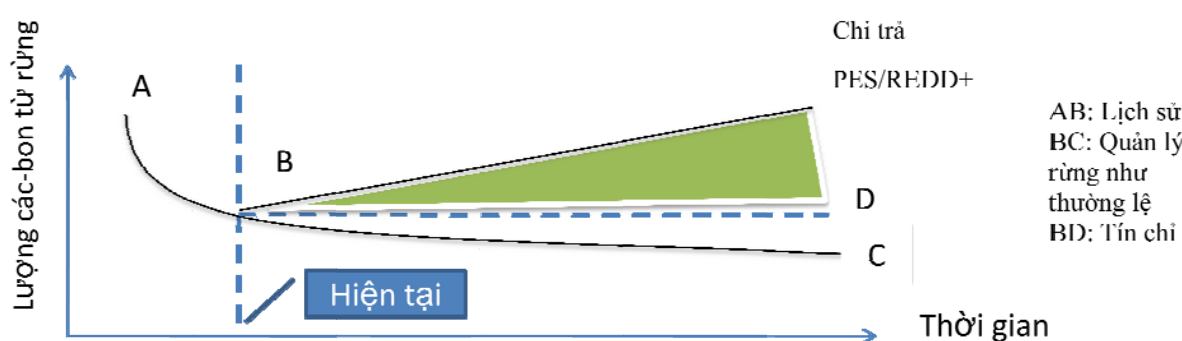
Mô hình đề xuất là rừng đặc dụng, trạng thái rừng là rừng phục hồi (IIb) thuộc tiểu khu 83, bao gồm 16 lô với tổng diện tích là 100ha. Chủ rừng là Vườn Quốc gia Ba Bể; Trữ lượng cây đứng trung bình dưới  $10\text{m}^3/\text{ha}$  tương đương trữ lượng các-bon cây đứng (trên mặt đất): 1,84 tC/ha. Mô hình thí điểm DVMTR dự kiến sẽ trở thành trạng thái rừng giàu (IIIB); trữ lượng cây đứng trung bình:  $250\text{m}^3/\text{ha}$  tương đương trữ lượng các-bon cây đứng (trên mặt đất): 57,50 tC/ha với lượng tăng trưởng bình quân:  $2\text{m}^3/\text{ha}/\text{năm}$  tương đương 0,49 tấn C/năm/ha tại thời điểm hiện tại. Hiệu quả kinh tế của mô hình từ nguồn thu gói DVMTR (nước, vẻ đẹp cảnh quan và các-bon) là khoảng 1 triệu đồng/năm hoặc chiếm 1/10 tổng thu nhập của 1 hộ nghèo/năm.

##### ***IV.1.2. Ước tính lượng chi trả DVMTR hấp thụ các-bon dựa trên kịch bản tăng cường QLBR và hấp thụ, lưu trữ các-bon rừng tự nhiên***

Đối với rừng đặc dụng: theo hướng dẫn thực hiện Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ Thông tư liên Bộ số 58/2008/TTLT-BNN-BKH-BTC chỉ ra rằng: Sau khi rà soát lại quy hoạch các khu rừng đặc dụng, các phân khu chức năng trong rừng đặc dụng (bảo vệ nghiêm ngặt, phục hồi sinh thái, và hành chính - dịch vụ), (i) đối với diện tích chưa có rừng nếu cần phục hồi lại rừng thì thực hiện biện pháp khoanh nuôi tái sinh tự nhiên là chính. (ii) Chỉ thực hiện biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng có trồng bổ sung ở phân khu phục hồi sinh thái và trong trường hợp đã có những kết quả nghiên cứu áp dụng thành công, được hội đồng khoa học chuyên ngành nghiệm thu. Ngoài ra, qua tham vấn chủ rừng vườn Quốc gia Ba Bể cho thấy hiện nay diện tích mô hình đề xuất thử nghiệm chỉ duy trì diễn thế tự nhiên

của rừng, không được trồng rừng hoặc thực hiện các tác động kỹ thuật lâm sinh ngoài việc tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng.

Giả thiết nếu không được can thiệp ngăn chặn phá rừng thì theo diễn biến diện tích rừng như hiện nay, diện tích rừng của mô hình thử nghiệm chi trả DVMTR và REDD+ (100 ha) tại thôn Lèo Keo sẽ có chiều hướng đi xuống và giảm khả năng hấp thụ các-bon do việc khai thác trái phép như hiện nay (3-7 vụ vi phạm/năm và tương đương 7-14m<sup>3</sup> gỗ/năm, tương đương mất đi trữ lượng các-bon cây đứng là 1,61-3,22tC/ha/năm). Do vậy, kịch bản bán tín chỉ các-bon tự nguyện và duy trì việc cung cấp DVMTR (nước, vệ đẹp cảnh quan) là hoạt động chi trả cho việc ngăn chặn suy thoái rừng, tăng cường quản lý BVR và duy trì DVMTR thông qua lượng tăng trưởng tự nhiên của rừng hàng năm và tái sinh tự nhiên của rừng (Hình 13).



Hình 13. Kịch bản có can thiệp của chi trả DVMTR cho mô hình thí điểm Ba Bể

### Diễn biến trữ lượng và tăng trưởng rừng tự nhiên hàng năm mô hình thí điểm

Theo thông tư số 34/BNV/2009 về phân loại rừng cho thấy trạng thái rừng được phân loại theo trữ lượng cây đứng như sau: Rừng rất giàu: trên 300 m<sup>3</sup>/ha; Rừng giàu: từ 201-300 m<sup>3</sup>/ha; Rừng trung bình: từ 101-200 m<sup>3</sup>/ha; Rừng nghèo: từ 10 đến 100 m<sup>3</sup>/ha; Rừng chưa có trữ lượng: dưới 10 m<sup>3</sup>/ha. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu của Viện ĐTQH rừng (năm 2000) cho thấy: tăng trưởng rừng hàng năm (m<sup>3</sup>/ha) từ rừng phục hồi IIa, IIb đến rừng giàu nằm trong phạm vi 2,11- 5,83 m<sup>3</sup>/ha/năm tương đương 0,49 tấn C đến 1,34 tấn C/ha/năm.

Do vậy, từ quy định phân loại rừng của thông tư 34/TT-BNN và kết quả nghiên cứu về lượng tăng trưởng hàng năm của Viện ĐTQH rừng năm 2000. Kịch bản giả định về lượng tăng trưởng các-bon thông qua lượng tăng trưởng tự nhiên hàng năm của rừng tại mô hình thí điểm sẽ trong khoảng từ 0,5 tấn-1,34 tấn C/ha/năm, tương ứng với khoảng 200.000 - 500.000 đồng/ha/năm (Bảng 21).

**Bảng 21. Kịch bản tăng cường QLBR và bể chứa các-bon có can thiệp  
chi trả DVMT huyện Ba Bể**

Kịch bản diễn biến rừng tự nhiên	Ước tính TB trữ lượng cây đứng (m <sup>3</sup> /ha)*	Tăng trưởng hàng năm (m <sup>3</sup> /ha)**	tấn C/ha/năm	tCO <sub>2</sub> eq/h a/năm	Thành tiền đồng/ha/năm, (5USD/tCO <sub>2</sub> eq)***
Rừng giàu	250	5,83	1,34	4,92	492.110
Rừng trung bình	150	4,24	0,98	3,58	357.898
Rừng nghèo	100	3,31	0,76	2,79	279.397
Rừng nghèo kiệt	50	2,67	0,61	2,25	225.374
Rừng phục hồi (IIa) và (IIb), 100ha	<10	2,11	0,49	1,78	178.105
*) Theo thông tư số: 34/2009/TT-BNNPTNT về phân loại rừng					
**) Theo kết quả nghiên cứu của Viện Điều tra & Quy hoạch rừng, 2000					
***) Giá các-bon tại thị trường tự nguyện khoảng 5 đô la Mỹ/tấn CO <sub>2</sub> eq					

Qua tính toán lượng tăng trưởng hàng năm của rừng tự nhiên trên cho thấy tổng thời gian diễn biến rừng từ trạng thái rừng phục hồi sau khai thác kiệt (IIb) và sau nương rẫy (IIa) có trữ lượng cây đứng (<10m<sup>3</sup>/ha) trở thành rừng giàu có trữ lượng cây đứng trung bình khoảng (250m<sup>3</sup>/ha) là 77 năm và 94 năm với rừng rất giàu có trữ lượng cây đứng trung bình khoảng (350m<sup>3</sup>/ha). Cụ thể thời gian diễn thế rừng tự nhiên cần thiết đối với các trạng thái rừng như sau: từ rừng phục hồi thành rừng nghèo kiệt: 20 năm; từ rừng nghèo kiệt đến rừng nghèo: 19 năm; từ rừng nghèo đến rừng trung bình: 15 năm; và từ rừng trung bình đến rừng giàu: 24 năm.

#### **IV.1.3. Mức chi trả cho mô hình chi trả DVMT**

**Đối với DVMTR nước và vẻ đẹp cảnh quan:** mức chi trả được xác định (theo loại rừng (K2) và nguồn gốc hình thành rừng (K3)) trên cơ sở bản Dự thảo lần 5 về thông tư hướng dẫn cách tính toán theo Nghị định 99/NĐ-CP (Tổng Cục lâm nghiệp, 2011). Bên cạnh đó hệ số K1(trạng thái rừng) và K4 (mức độ khó khăn của công tác quản lý và bảo vệ rừng theo yếu tố địa lý) đã không đưa vào tính toán mức chi trả DVMTR (nước và vẻ đẹp cảnh quan) do hệ thống số liệu hiện có của ngành kiểm lâm không chỉ rõ số liệu diện tích theo trạng thái và mức độ khó dễ về quản lý bảo vệ rừng để đưa vào tính toán mức chi trả theo hệ số K1, K4. Mức chi trả hàng năm ước tính khoảng 176.000VNĐ/ha cho DVMTR nước và 1.700VNĐ/ha cho DVMTR về vẻ đẹp cảnh quan.

**Đối với DVMTR các-bon:** tính toán mức chi trả dựa trên nghiên cứu về lượng tăng trưởng rừng hàng năm (m<sup>3</sup>/ha) theo các loại trạng thái rừng tự nhiên và phân loại rừng (Viện Điều tra và Quy hoạch rừng, 2000 và thông tư số 34/BNNPTNT). Ước tính mức chi trả là 178.000- 225.000 đồng/ha/năm (Bảng 22). Mức chi trả này ứng với kịch bản tăng cường trữ lượng các-bon rừng cho rừng phục hồi và rừng nghèo kiệt (loại rừng của mô hình thí điểm) như liệt kê trong Bảng 21.

**Bảng 22. Mức chi trả DVMTR cho mô hình thí điểm huyện Ba Bể**

Loại DVMTR	Mức chi trả b.quân/ha/năm (VNĐ)	Nguồn chi trả	Hệ sinh thái mục tiêu
Duy trì và điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất	176.236 ; (K= 1,00)	Nhà máy thủy điện Na Hang	Rừng đặc dụng
Bảo vệ vẻ đẹp cảnh quan	1.700 ; (K= 1,00)	Kinh doanh du lịch (VQG, các hộ kinh doanh du lịch: Pác Ngòi, Nam Mẫu)	Rừng đặc dụng
Hấp thụ và lưu trữ các-bon	178.000- 225.000	Thị trường tự nguyện (trong và ngoài nước)	Rừng đặc dụng

**IV.1.4. Đối với dòng tiền chi trả DVMT huyện Ba Bể**

Kết quả khảo sát cho thấy 73% ý kiến đồng ý là tiền DVMTR từ Quỹ BVPTTR tỉnh chuyển thẳng đến Chủ rừng/chủ quản lý rừng, sau đó chủ rừng và chủ quản lý rừng chi trả đến cộng đồng. Mặt khác, 31% ý kiến cho rằng tiền DVMTR từ Quỹ BVPTTR tỉnh trả thẳng đến UBND xã sau đó đến cộng đồng. Ngoài cách chi trả gián tiếp trên, nếu Quỹ BVPTTR tỉnh có khả năng thực hiện chi trả trực tiếp thì số tiền sẽ được trả thẳng từ Quỹ BVPTTR tỉnh đến các cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân (có sổ xanh, đỏ) thông qua hợp đồng khoán DVMTR (khi thực hiện Nghị định 99).

Hướng tới 3PAD sẽ dự kiến một khoản ngân sách cho thí điểm mô hình. Số tiền này dự kiến 3PAD tỉnh sẽ chuyển về đến chủ rừng là VQG Ba Bể. Sau đó, VQG Ba Bể sẽ thực hiện hợp đồng khoán DVMTR với cộng đồng thôn Lèo Keo về mô hình thí điểm.

**IV.1.5. Tổ chức thực hiện mô hình thí điểm chi trả gói DVMT**

Cơ cấu tổ chức, vai trò các bên liên quan trong thực hiện mô hình thí điểm. Vai trò khác nhau của các bên liên quan tham gia vào mô hình thí điểm DVMT được thể hiện trong Hình 14 và Bảng 23 ở dưới.

**Hình 14. Sơ đồ cơ cấu tổ chức thực hiện mô hình thí điểm chi trả gói DVMTR huyện Ba Bể**



**Bảng 23. Vai trò của các bên liên quan tham gia vào mô hình thí điểm  
chi trả DVMTR ở huyện Ba Bể**

<b>Ai/cơ quan nào</b>	<b>Vai trò trong (lập kế hoạch, tổ chức thực hiện theo dõi/giám sát và báo cáo, quản lý nguồn Quỹ DVMTR và hợp đồng giao khoán BVR) chi trả DVMTR</b>
Tổ QLBR	Lập kế hoạch QLBR gắn với DVMTR Rà soát/xây dựng quy ước, kiện toàn tổ QLBR thôn Thành lập các nhóm quản chúng BVR (nếu cần) Tổ chức đi tuần tra rừng và chia sẻ hưởng lợi cho các hộ tham gia mô hình Xử lý các vụ vi phạm nhỏ theo Quy ước QLBR thôn Phối hợp với trạm kiểm lâm xử lý các vụ vi phạm Báo cáo cho trạm kiểm lâm về công tác QLBR sau khi đi tuần theo định kì Báo cáo đột xuất khi có vụ việc xảy ra; Báo cáo thu chi về việc sử dụng tiền DVMTR Lập sổ theo dõi chi trả và quản lý nguồn quỹ Báo cáo thu chi tới các bên liên quan (3PAD, VQG) Đại diện cho cộng đồng kí hợp đồng với VQG
Các hộ gia đình	Tham gia xây dựng KH QLBR thôn; Tham gia đi tuần tra rừng; Tham gia đo đếm các-bon khi cần Kí cam kết QLBR với VQG; Báo cáo, cung cấp thông tin cho tổ QLBR/kiểm lâm địa bàn khi phát hiện vi phạm xảy ra
UBND xã	Đôn đốc Ban LN xã thực hiện QLBR Kí với VQG về cơ chế phối hợp trong QLBR với VQG Báo cáo UBND huyện về công tác QLBR đối với diện tích ngoài VQG Là 1 bên trong hợp đồng DVMTR
Ban LN xã	Tham gia lập KH QLBR cùng cộng đồng Xem xét, bổ sung kế hoạch QLBR thôn, tham gia đi tuần tra rừng cùng cộng đồng; Báo cáo cho UBND xã về công tác QLBR
Công an xã	Tham gia lập KH QLBR, tham gia đi tuần tra rừng cùng cộng đồng, tham gia xử lý vi phạm QLBR
Ban QLDA-3 PAD xã	Hỗ trợ cộng đồng lập KH QLBR gắn với DVMTR Hỗ trợ và khuyến khích cộng đồng trong tiến trình làm thủ tục vay vốn CDF cho hoạt động sản xuất (mô hình) ngoài rừng nhằm giảm áp lực nên tài nguyên rừng Thúc đẩy tiến trình thực hiện mô hình thí điểm
Vườn Quốc gia Ba Bể	Xem xét, phê duyệt kế hoạch QLBR thôn dựa vào cộng đồng gắn với DVMTR Chỉ đạo phòng KHKT, hạt kiểm lâm VQG giám sát, đánh giá mô hình thí điểm; Thống nhất với bên nhận khoán tính hệ số K Xử lý nếu bên B vi phạm điều khoản hợp đồng chi trả DVMTR (nếu có) Báo cáo về công tác QLBR cho UBND tỉnh, Sở NNPTNT (chi cục kiểm lâm, chi cục lâm nghiệp) Báo cáo cho Quỹ BVPTT tỉnh về ngân sách chi trả DVMTR Kí hợp đồng chi trả DVMTR với quỹ BVPTT tỉnh Kí hợp đồng khoán DVMTR với cộng đồng nhận giao khoán DVMTR
Phòng Khoa học và Kỹ thuật	Hướng dẫn cho cộng đồng về lập kế hoạch QLBR dựa vào cộng đồng gắn với DVMTR Hỗ trợ thực hiện và chia sẻ hưởng lợi đúng mục đích; Tổ chức đo đếm các-bon ban đầu Giám sát, nghiệm thu theo định kì (6 tháng, 1 năm) kế hoạch QLBR thôn theo hợp đồng; Tổ chức thực hiện đo đếm các-bon theo định kì (2,5 năm/lần) Báo cáo cho vườn Quốc gia về kết quả nghiệm thu chi trả DVMTR

Hạt kiểm lâm vườn Quốc gia	Lập kế hoạch quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn (hàng tháng). Chỉ đạo trạm kiểm lâm Quảng Khê về công tác QLBR Kiểm tra, giám sát đột xuất khi cần; Xử lý các vụ vi phạm luật QLBR Báo cáo trực tiếp lãnh đạo VQG về công tác QLBR
Trạm kiểm lâm Quảng Khê	Phối hợp với phòng KH và KT hướng dẫn cho cộng đồng về lập kế hoạch QLBR gắn với DVMTR; Tham gia đi tuần tra rừng cùng cộng đồng và trực tiếp xử lý các vụ vi phạm theo thẩm quyền Báo cáo kết quả QLBR cho hạt kiểm lâm vườn (định kỳ hàng tuần, đột xuất)
Quỹ BVPTT tỉnh Bắc Kạn	Phối hợp với Sở NNPTNT tham mưu UBND tỉnh trong việc xây dựng chính sách cho cộng đồng lập và thực hiện kế hoạch QLBR gắn với DVMTR cho chi trả DVMTR Kí hợp đồng chi trả DVMTR với các chủ rừng nhà nước (VQG) về mô hình thí điểm; Kiểm tra, giám sát, đánh giá về thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng mô hình thí điểm.
Sở NNPTNT (Chi cục kiểm lâm; Chi cục lâm nghiệp)	Tham mưu UBND tỉnh trong việc xây dựng chính sách cho cộng đồng thực hiện kế hoạch QLBR (khi nhân rộng mô hình); Giao kế hoạch chi tiết cho VQG về hoạt động chi trả DVMTR; Thẩm định, phê duyệt kết quả giao khoán DVMTR mô hình thí điểm; Nghiệm thu, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện mô hình thí điểm; Điều chỉnh hệ số K đối với chủ rừng VQG; Xây dựng và kí hợp đồng với chủ rừng/chủ quản lý rừng về chi trả DVMTR.
3PAD tỉnh	Phối hợp với sở NNPTNT/Quỹ BVPTT tỉnh trong triển khai mô hình thí điểm chi trả DVMTR; giám sát, đánh giá kết quả mô hình thí điểm.

#### IV.1.6. Tiến trình lập kế hoạch mô hình thí điểm

Phương pháp tiếp cận có sự tham gia về lập kế hoạch quản lý bảo vệ rừng dựa vào cộng đồng gắn với DVMTR nhằm khuyến khích cộng đồng dân cư thôn trực tiếp tham gia trong suốt tiến trình lập kế hoạch được thể hiện tại Bảng 24. Cụ thể đề cương kế hoạch QLBR dựa vào cộng đồng gắn với DVMTR xem trong Phụ lục IV.2 ở cuối chương.

**Bảng 24. Tiến trình và phương pháp lập kế hoạch quản lý bảo vệ rừng gắn với DVMTR**

Tiến trình	Phương pháp	Ai làm	Làm như thế nào/các hỗ trợ cần thiết
Đánh giá cảnh quan có sự tham gia	Tiếp cận có sự tham gia và phân tích số liệu	3PAD huyện, Ban QLDA xã, VQG	Tập huấn cộng cụ phân tích cảnh quan + thực hành
Xác định mô hình thí điểm, tính điều kiện, phương thức chi trả... thông qua trình tự đàm phán	Đàm phán (chủ rừng và bên cung cấp dịch vụ)	3PAD huyện	Tập huấn/Thúc đẩy tiến trình đàm phán
Điều tra TNR rừng và xác định mục tiêu quản lý của các lô rừng	Phương pháp đánh giá nhanh các-bon (RACSA)	VQG/chủ rừng + cộng đồng thôn, 3PAD	Tập huấn phương pháp đo đếm, giám sát các-bon + thực hành
Lập kế hoạch QLBR dựa vào cộng đồng gắn với DVMTR	Lập kế hoạch có sự tham gia	3PAD huyện, Ban QLDA xã, VQG	Tập huấn/Hỗ trợ p.pháp về kế hoạch QLBR; Thúc đẩy lập kế hoạch
Rà soát/lập Quy ước và kiện toàn/thành lập tổ QLBR thôn	Lập kế hoạch có sự tham gia	3PAD huyện, Ban QLDA xã, VQG	Thúc đẩy tiến trình/phương pháp

#### ***IV.1.7. Sử dụng và quản lý Quỹ DVMTR thôn***

100% các ý kiến đều cho rằng tiền thu được từ nguồn DVMTR sẽ chi trả cho cộng đồng và Quỹ chi trả DVMTR thôn nên được chia làm 2 phần, cụ thể: 70% đầu tư cho sản xuất của cộng đồng hoặc công trình của cộng đồng khi cần và 30% chi phí giám sát, đánh giá và tuyên truyền.

Hơn nữa 78% ý kiến được hỏi đều cho rằng chi trả thông qua hỗ trợ kỹ thuật: giống, phân bón, con giống, bếp đun cải tiến tiết kiệm củi, v.v... và 54% ý kiến cho rằng chi trả sẽ dùng vào việc xây dựng các công trình cộng đồng: nhà họp thôn, nương máng... (tùy theo nhu cầu từng năm của cộng đồng). Tuy nhiên, nguyên tắc bắt buộc được các bên liên quan đã thống nhất là tiền chi trả DVMTR sẽ không chi bằng tiền mặt mà bằng hiện vật như trên.

Kết quả khảo sát cho thấy 70- 87% người được hỏi đều cho rằng quỹ DVMTR thôn sẽ do tổ quản lý bảo vệ rừng thôn tự quản lý mà không phải gửi ở ngân hàng huyện. Trong đó: tổ quản lý bảo vệ rừng phải có ít nhất là 3 người (bao gồm: tổ trưởng, tổ phó và thủ quỹ). Ngoài ra, để minh bạch trong quản lý nguồn tiền DVMTR thôn thì tổ quản lý BVR cần mở sổ Quỹ tiền mặt (thu-chi).

#### ***IV.1.8. Hợp đồng giao khoán DVMTR***

90% các bên liên quan cho rằng nên có 2 loại hợp đồng là: (i) Hợp đồng từ Quỹ bảo vệ PTR tỉnh với chủ rừng Nhà nước (Vườn Quốc gia) và (ii): Hợp đồng từ chủ rừng Nhà nước (VQG) và cộng đồng thôn Lèo Keo. Bên cạnh đó, 72-84% ý kiến cho rằng cấu trúc bản hợp đồng khoán DVMTR gồm 5 phần cơ bản sau:

**Các căn cứ cơ sở pháp lý:** (Luật, Nghị định, Quyết định TW, Tỉnh)

**Các bên tham gia hợp đồng:** (Bên A: PGĐ VQG, Kế toán, Hạt/trạm KL, UBND xã; bên B: Trưởng thôn, hoặc Đại diện tổ QL BVR thôn có chứng minh và hộ khẩu tại địa phương, Bên C: Đại diện chính quyền địa phương (UBND xã).

**Nội dung hợp đồng:** Giá trị hợp đồng được quy ra tiền VNĐ, thời hạn hợp đồng: 5 năm; tiêu chí đầu ra hợp đồng gồm (Công tác QL BVR; DVMTR: nước, vẻ đẹp cảnh quan và các-bon).

**Tiêu chí:** Quản lý bảo vệ rừng

**Chỉ số:** Không khai thác, phá rừng; Không có vụ vi phạm nào liên quan đến khai thác, phá rừng ; Không chăn thả gia súc trên diện tích nhận khoán bảo vệ rừng; Không săn bắn động vật trong rừng; Khi xảy ra cháy rừng phải nhanh chóng xử lý kịp thời và thông báo cho các cơ quan liên quan.

**Tiêu chí:** Tăng trưởng về trữ lượng các-bon.

**Chỉ số:** Tổng sinh khối/ha hay lượng tăng trưởng trữ lượng ( $m^3$ )/ha/năm; Lượng tăng trưởng tCO<sub>2</sub>/ha/năm.

**Tiêu chí:** Điều tiết nguồn nước (dung lượng nước).

**Chỉ số:** Mực nước sông Lèng vào mùa khô (tháng 10 đến tháng 3 năm sau).

**Tiêu chí:** Vẻ đẹp cảnh quan (Doanh thu từ hoạt động kinh doanh du lịch trên địa bàn)

**Chỉ số:** Số vé bán ra hàng năm; Doanh thu sau khai thuế hàng năm.

**Hạng mục/Điều khoản của bên A và bên B:** quyền và nghĩa vụ hay tính điều kiện giữa 2 bên.

**Các điều khoản chung:** Bao gồm vi phạm hợp đồng và xử phạt vi phạm hợp đồng giữa bên A và bên B và cách xử phạt ở cấp cộng đồng thông qua (quy ước QLVR). Cụ thể hóa sẽ được bổ sung khi triển khai lập kế hoạch mô hình thí điểm cấp cộng đồng. Chi tiết về hợp đồng giao khoán DVMTR tham khảo báo cáo chi tiết cho huyện Ba Bể [9].

#### *IV.1.9. Theo dõi/giám sát và báo cáo, kiểm chứng*

**Theo dõi** là thu thập có hệ thống các dữ liệu về những chỉ số nhất định (của hợp đồng) để cung cấp thông tin về tiến độ thực hiện các mục tiêu đề ra và tiến độ sử dụng vốn đã được phân bổ. Đó là quá trình thu thập thông tin và đo lường kết quả thực thi của bản kế hoạch QLVR gắn với DVMTR hay mô hình thí điểm. **Theo dõi/giám sát** nhằm đảm bảo: Các kế hoạch đang được triển khai thực hiện; đầu vào được cung cấp kịp thời; các nguồn lực được sử dụng hợp lý; sự điều chỉnh được thực hiện và xác định được vấn đề và đề xuất các giải pháp.

Phần lớn người được hỏi (87%) ý kiến cho rằng “**tiêu chí và chỉ số giám sát**” cần theo dõi được nguồn gốc, có sẵn, dễ thu thập và việc triển khai không quá tốn kém. Tiêu chí và chỉ số cho hoạt động giám sát bao gồm theo dõi/giám sát công tác quản lý bảo vệ rừng, lượng tăng trưởng các-bon và quản lý nguồn tiền chi trả dịch vụ môi trường (xem Bảng 25).

**Bảng 25. Nội dung giám sát các tiêu chí và chỉ số DVMTR đề xuất cho huyện Ba Bể**

Tiêu chí/Nội dung	Chỉ số	Phương pháp	Khi nào	Ai tham gia	% đồng thuận (n=19)
QLVR	Theo chỉ số đầu ra trong hợp đồng	Tuần tra Kiểm tra đột suất/định kì, Giao ban	3 lần/tháng, thường xuyên	Tổ QLVR, Hạt kiểm lâm, Trạm kiểm lâm, Ban LN xã, Hạt kiểm lâm	90%
Các-bon	Tăng trưởng các-bon tCO <sub>2</sub> /ha	Phương pháp (RACSA)	2,5 năm/lần	Phòng KHKT, Tổ QLVR, dân, Đơn vị đo đếm độc lập	81%
Quản lý nguồn Quỹ DVMTR	Chi đúng mục đích theo cơ chế chia sẻ hưởng lợi	Sổ sách chứng từ (thu-chi) của cộng đồng	Hàng tháng, Hàng năm sau khi nhận được tiền DVMTR	Chủ rừng, UBND xã, cộng đồng	84%

Kết quả tham vấn cho thấy hoạt động chi trả DVMTR thí điểm cần có 3 loại **báo cáo** chính sau cần áp dụng khi tổ chức thực hiện, giám sát mô hình. Chế độ báo cáo được thể hiện ở bảng 26.

- Báo cáo theo dõi/giám sát về công tác quản lý bảo vệ rừng
- Báo cáo theo dõi/giám sát các-bon có sự tham gia
- Báo cáo thu-chi hàng năm tiền DVMTR

**Bảng 26. Khung báo cáo theo dõi/giám sát đề xuất cho Ba Bể**

Nội dung	Ai báo cáo	Nơi nhận B.Cáo	Khi nào?	Chế độ báo cáo	% đồng Thuận (n=19)
Thực hiện kế hoạch QLBVR	Tổ QLBVR	Trạm kiểm lâm địa bàn; Ban LN xã	Từng đợt tuần tra/đợt xuất	Báo cáo bằng văn bản hoặc trực tiếp	90%
	Trạm kiểm lâm	Hạt kiểm lâm VQG Ba Bể	Giao ban định kì (2 tuần/lần) hoặc đợt xuất; Hàng tháng, quý, 6 tháng, 1 năm	Báo cáo bằng văn bản hoặc trực tiếp	90%
	Hạt kiểm lâm	VQG Ba Bể	Hàng tháng, quý, 15 ngày/lần	Báo cáo qua giao ban	90%
	Ban LN xã	Hạt kiểm lâm VQG	Hàng tháng	Báo cáo bằng văn bản	81%
	Hạt kiểm lâm VQG	Chi cục kiểm lâm	Đợt xuất, hàng tháng, quý, 6 tháng, 1 năm	Trực tiếp/văn bản	81%
	VQG Ba Bể	Quỹ BVPTTR tỉnh; UBND huyện, Ban QLDA 3PAD huyện	Hàng năm	Báo cáo tài chính chi trả DVMTR, QLBVR	81%
DV nước, vệ đẹp cảnh quan	VQG	Quỹ BVPTTR tỉnh	Hàng năm	Báo cáo bằng văn bản	81%
Dịch vụ các-bon	Tổ QLBVR và Phòng KHKT VQG	Quỹ BVPTTR tỉnh hoặc đơn vị tư vấn độc lập	2,5 năm/1 lần	Sử dụng đánh giá các-bon nhanh (RACSA)	72%
Thu-chi tiền Quỹ DVMTR thôn	Tổ QLBVR/Ban Quản lý Quỹ DVMTR thôn	VQG; Ban QLDA 3PAD xã	Hàng năm	Báo cáo tài chính công tác chi trả DVMT	68%
	VQG Ba Bể	Quỹ BVPTTR tỉnh	Hàng năm	Báo cáo tài chính công tác chi trả DVMT	68%

**Kiểm chứng** là hoạt động nhằm xác định thông tin được cung cấp về các tiêu chí và chỉ số DVMTR và quản lý tiền chi trả DVMTR có đúng, xác thực hay không: hầu hết các bên liên quan đều cho rằng phương tiện kiểm chứng được thông qua các tài liệu thứ cấp như báo cáo, kết quả của các đợt khảo sát (90% ý kiến đồng thuận). Bên cạnh đó, có 81% ý kiến cho rằng còn có cách kiểm chứng khác là thông qua tổ chức khảo sát, đo đếm trực tiếp tại hiện trường. Cụ thể các bên liên quan đề nghị các hoạt động kiểm chứng bao gồm:

Đối với việc theo dõi/giám sát công tác QLBVR nên kiểm tra các báo cáo (tổ QLBVR,



trạm kiểm lâm địa bàn, hạt kiểm lâm);

Đối với chỉ tiêu các-bon nên kiểm tra báo cáo kết quả tính toán trữ lượng các-bon ban đầu, định kì hoặc đo đếm trực tiếp ô mẫu;

Thời gian kiểm chứng nên theo định kỳ báo cáo của các cấp/đơn vị về công tác QLBV; 2,5 năm/lần với trữ lượng các-bon trên mặt đất. Đơn vị tổ chức kiểm chứng về công tác QLBV là Chi cục Kiểm lâm tỉnh theo kế hoạch hàng năm (81% ý kiến đồng thuận); Bên độc lập hoặc Phòng KHKT vườn Quốc gia sẽ tiến hành kiểm chứng về giám sát các-bon (72% ý kiến đồng thuận).

#### ***IV.1.10. Một số khuyến nghị trong việc thực hiện chi trả DVMTR trên phạm vi huyện Ba Bể***

Theo ý kiến đại biểu tại hội nghị cấp huyện Ba Bể và hội nghị cấp tỉnh đề xuất rằng trước mắt dự án 3PAD cần nghiên cứu đầu tư ngân sách cho mô hình thí điểm như sau: Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi mô hình thí điểm thông qua việc đầu tư kinh phí cho các hoạt động sau: Tập huấn ToT kèm thực hành về lập kế hoạch quản lý bảo vệ rừng dựa vào cộng đồng gắn với gói DVMTR; Đánh giá các-bon nhanh (RaCSA) để xác định trữ lượng các-bon ban đầu (baseline); Hoàn thiện một số mẫu báo cáo theo dõi/giám sát cho mô hình; Xây dựng/hoàn thiện 2 mẫu hợp đồng DVMTR và Hỗ trợ tiến trình thử nghiệm mô hình thông qua tiếp cận hỗ trợ đối tác địa phương cụ thể là phối hợp với các bên liên quan để tổ chức thực hiện tốt mô hình thí điểm. Mô hình này sẽ làm nền tảng cho việc đánh giá và áp dụng nhân rộng mô hình trên quy mô huyện khi tỉnh đi vào chi trả DVMTR theo Nghị định 99/NĐ-CP trên phạm vi toàn tỉnh.

Hướng tiếp cận nhân rộng mô hình trên phạm vi quy mô huyện Ba Bể được các đại biểu tại hội thảo cấp tỉnh thống nhất phương án tiếp cận và tổ chức đề xuất (xem Bảng 27 và Hình 15 ở dưới).

**Bảng 27. Cách tiếp cận nhân rộng mô hình thí điểm trên quy mô cấp huyện**

Mô hình thí điểm	Mô hình nhân rộng phạm vi huyện Ba Bể
<b>Loại rừng</b> Rừng đặc dụng <b>Chủ rừng:</b> Vườn Quốc gia Ba Bể	Rừng sản xuất; R. phòng hộ <b>Chủ quản lý:</b> UBND các xã; Lâm trường, các hộ gia đình, cá nhân
D.tích khoán quản lý BVR cho các cộng đồng, nhóm hộ do VQG	D.tích khoán quản lý BVR cho các cộng đồng, nhóm hộ; D.tích trồng rừng sản xuất, phòng hộ; Diện tích chưa giao
<b>Quyền</b> Rừng đặc dụng: Không được khai thác (theo Nghị định 117/2010/NĐ-CP về tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng)	Rừng phòng hộ; rừng sản xuất: được khai thác tận thu (theo thông tư số 35 /2011/TT-BNNPTNT) về hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ)
<b>Tiếp cận chi trả DVMTR</b> Quản lý bảo vệ rừng dựa vào cộng đồng gắn với DVMTR  Bản kế hoạch QLBV: QLBV + phát triển rừng (nếu có)	Quản lý bảo vệ rừng dựa vào cộng đồng gắn với DVMTR; nhóm hộ cùng sở thích QLBV và PTR gắn với DVMTR Bản kế hoạch QLBV và PTR: QLBV + PTR + khai thác và sử dụng rừng

**Hình 15. Cấu trúc tổ chức nhân rộng mô hình chi trả DVMT phạm vi huyện Ba Bể**

#### ***IV.1.11. Các tiêu chí cần có khi xây dựng, thử nghiệm và đánh giá mô hình chi trả DVMT***

Qua khảo sát các bên liên quan đề xuất rằng mô hình thí điểm nên tuân thủ một số tiêu chí sau nhằm đảm bảo trình tự thử nghiệm cơ chế là phù hợp với bối cảnh địa phương.

Mức độ đồng thuận của các bên liên quan được thể hiện như sau (n=19):

***Tính tự nguyện, công bằng:*** 81% các bên liên quan đồng ý quan điểm rằng để xác định mô hình thí điểm thì cần phải có đàm phán giữa chủ rừng và bên cung cấp DVMTR. Qua đàm phán tính công bằng sẽ được đảm bảo thông qua việc cộng đồng tự ra quyết định khi tham gia mô hình hay không tham gia mô hình. Đàm phán sẽ giúp huy động được sự tham gia của cộng đồng, các nhóm/hộ tham gia mô hình DVMT.

***Tính hiệu quả và hiệu suất:*** 72% các bên liên quan cho rằng mức chi trả/ha là thấp và không đáng kể nhưng đầu tư có hiệu quả được thể hiện trong phương thức chi trả là sử dụng tiền đúng mục đích đầu tư vào sản xuất (như hỗ trợ giống, phân bón, bếp đun cải tiến...) hoặc các công trình cộng đồng.

***Tính hướng nghèo:*** 45% người được phỏng vấn cho là quan trọng nếu việc chi trả cho mục đích cộng đồng sẽ giúp tiếp cận được người nghèo tốt hơn. Mặt khác, phần lớn

(71%) bên liên quan được tham vấn cho rằng việc áp dụng phương pháp đấu giá ngược có thể sẽ chỉ có một bộ phận người dân/nhóm trong cộng đồng được tham gia vào BVR và PTR, số còn lại trong đó có cả người nghèo sẽ không có cơ hội được hưởng lợi từ việc tham gia QLVR. Do vậy, phương án đấu giá ngược hiện tại có thể chưa nên áp dụng vì nếu áp dụng sẽ không khuyến khích được tính cộng đồng trong việc QLVR. Bên cạnh đó, phương pháp xác định lượng chi trả phù hợp được các bên liên quan đề xuất là thông qua một trình tự/công cụ đàm phán giữa (chủ rừng/chủ quản lý rừng, bên cung cấp dịch vụ và bên trung gian) như đã nêu ở Bảng 24. Tuy nhiên, để có được sự đồng thuận về phương pháp xác định lượng chi trả phù hợp thì công tác chuẩn bị trước đàm phán là khâu rất quan trọng và nên có sự hỗ trợ của bên trung gian.

**Tính điều kiện:** 63% ý kiến lại cho rằng tính điều kiện đòi hỏi có chính sách và khung pháp lý hỗ trợ, và hiệu quả giám sát và xử phạt thích đáng đối với việc không tuân thủ hợp đồng và Quy ước QLVR của cộng đồng. Ngoài ra, còn có sự thỏa thuận rằng buộc trong quản lý bảo vệ diện tích lân cận (30,6ha) giữa chủ rừng và bên nhận khoán DVMTR (cộng đồng thôn Léo Keo).

**Tính rò rỉ:** Rò rỉ do hoạt động của con người là sự gia tăng về tốc độ mất rừng và suy thoái rừng ở ngoài khu vực mô hình thí điểm, bị tác động bởi các hoạt động mô hình thí điểm (điều này được thể hiện rõ và có trong điều kiện của hợp đồng giao khoán DVMTR). Qua đó, 54% người được hỏi cho rằng các can thiệp/hoạt động kỹ thuật lâm sinh đề xuất (nếu có) sẽ áp dụng vào mô hình thí điểm cần đảm bảo sẽ không làm giảm đi khả năng hấp thụ các-bon của rừng.

**Tính bổ sung:** Việc tiếp tục các hoạt động đã thực hiện tốt (Ví dụ một chương trình bảo vệ rừng) không được coi là **bổ sung** (không được cấp tín chỉ REDD). 72% người được hỏi cho là chỉ các hoạt động **bổ sung** thêm những hoạt động đang tiến hành hoặc đã được lập kế hoạch thì mới được xem xét cấp tín chỉ các-bon.

**Tính bền vững:** 90% đồng ý với quan điểm hoạt động chi trả DVMTR cần phải phù hợp với mục tiêu chiến lược của tỉnh và ngành. Chi phí chuyển đổi mô hình không quá tốn kém và có nguồn kinh phí hỗ trợ cho chi phí chuyển đổi mô hình.

## **IV.2. Cơ chế chi trả gói dịch vụ môi trường rừng tại thôn Tô Đốc xã Lạng San huyện Na Rì**

### **IV.2.1. Giới thiệu hiện trạng khu vực nghiên cứu, rừng cộng đồng thôn Tô Đốc**

Rừng cộng đồng thôn Tô Đốc được giao và cấp sổ đỏ cho cộng đồng thôn quản lý từ năm 2007, với diện tích 45,13 ha xen lẫn ngô nương (5,13 ha) và bãi chăn thả. Khu này thuộc rừng sản xuất nghèo với các kiểu rừng thâm thực vật trên đất lâm nghiệp gồm các loại rừng nghèo phục hồi sau nương rẫy (IIA, IIIA), trồng cây bụi xen cây gỗ tái sinh (Ic) và trồng cỏ. Phần lớn diện tích đất lâm nghiệp là rừng nghèo phục hồi sau nương rẫy, với thảm thực vật bao gồm cây bụi, nương rẫy trồng ngô, cây ăn quả, nương rẫy trồng xen giữa ngô và xoan và các loại rừng trồng (keo, hổi). Từ những năm 1960 rừng còn mang tính chất nguyên sinh (địa điểm tại khu vực Phiêng Đét). Từ



những năm 1970 diện tích rừng có sự thay đổi nhiều do phát nương làm rẫy. Từ năm 2000 trở lại đây rừng ít bị khai thác, chủ yếu người dân khai thác cây gỗ từ rừng để sửa chữa nhà cửa, làm chuồng trại chăn nuôi và củi đun. Hiện tại rừng cộng đồng đã có một ban quản lý (BQL) bao gồm 5 người và các tổ BVR thôn trực tiếp tham gia về tuần tra BVR với sự hỗ trợ của cán bộ lâm nghiệp xã và KBTTN Kim Hỷ. Quy ước, hương ước của thôn về QL BVR đã được xây dựng từ năm 2007 do dự án CARD hỗ trợ xây dựng.

#### ***IV.2.2. Ước tính lượng chi trả DVMT các bon theo các kịch bản ở thôn Tô Đốc, xã Lạng San, huyện Na Rì***

Qua tham vấn các bên liên quan cấp huyện xã và thôn thuộc huyện Na Rì về các căn cứ và tiêu chí xây dựng cơ chế chi trả DVMT các-bon ở rừng cộng đồng thôn Tô Đốc như sau:

- Tốc độ tăng trưởng tự nhiên và tăng trưởng có biện pháp can thiệp vào rừng như khoanh nuôi làm giàu rừng và bảo vệ nghiêm ngặt chống mất rừng cần phân biệt rõ ràng.
- Dựa trên các biện pháp mà người dân có thể và muốn thực hiện để tăng trữ lượng các-bon rừng như trồng dặm và áp dụng các biện pháp lâm sinh khác (phát luống, chăm sóc,...).
- Các biện pháp can thiệp đa dạng (trồng dặm, bảo vệ nghiêm ngặt, khai thác có kế hoạch, v.v..) nhằm tăng lượng các-bon bằng các biện pháp khác nhau.
- Khả năng thực hiện các biện pháp này gắn với khả năng tổ chức thực hiện của địa phương.
- Dựa trên nguồn thu nhập người dân mong muốn và có thể đạt được.
- Phương pháp tính chi trả các-bon theo cơ chế REDD+ (từ trung ương xuống tỉnh):
  - Lượng tiền nhận được dựa trên sự tăng thêm về trữ lượng các-bon do chi trả REDD+
  - Hỗ trợ tái sinh rừng có hiệu quả (gồm cả trồng rừng trên đất lâm nghiệp)
  - Tránh phá rừng (bao gồm cả tránh cháy rừng)
  - Quản lý rừng bền vững và bảo tồn
- Giá các-bon hiện tại khoảng 3-20 đô-la Mỹ/tấn CO<sub>2</sub>eq, tùy thuộc vào thị trường. Đối với thị trường tự nguyện giá các-bon là 5 đô-la Mỹ/tấn CO<sub>2</sub>eq.

***Kịch bản 1: Hỗ trợ tái sinh rừng và Nông lâm kết hợp có hiệu quả tăng trữ lượng các-bon ở thôn Tô Đốc (Bảng 28).***

**Bảng 28. Kịch bản hỗ trợ tái sinh rừng và Nông lâm kết hợp làm  
tăng các-bon rừng ở rừng CD thôn Tô Đóc**

Mô hình hiện tại	Mô hình tương lai theo mong muốn của cộng đồng thôn	Các biện pháp, tác động
Rừng sản xuất nghèo phục hồi sau nương rẫy, trạng thái IIA, IIIA <sub>1</sub> và IIA; diện tích: 30ha; trữ lượng cacbon: 60,63tC/ha tương đương 131,8m <sup>3</sup> /ha (Báo cáo RACSA, ICRAF, 2011)	- Rừng trung bình (hiện trạng IIIA <sub>2</sub> , IIIB); diện tích 30ha; trữ lượng các-bon: 88.40tC/ha tương đương 192,2m <sup>3</sup> /ha. (Báo cáo RACSA, ICRAF, 2011) - Lượng tăng trưởng bình quân: 2m <sup>3</sup> /ha/năm - Chu kì kinh doanh các-bon rừng: 30 đến 50 năm	- Bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên làm giàu rừng: bảo vệ nghiêm ngặt, trồng dặm các loài cây bản địa, khai thác có kế hoạch.
Ngô nương (5,13ha)	Mô hình nông lâm kết hợp (5,13ha) cải thiện sinh kế và cảnh quan.	- Ngô xen Mỡ hoặc Xoan - Ngô trồng xen mây nếp K83 (sau 4 năm cho thu hoạch và thu hàng năm).

**Các hoạt động bảo vệ rừng nghiêm ngặt bao gồm** (xếp theo mức độ quan trọng theo ý kiến của 17 người được phỏng vấn) (i) Tổ chức lực lượng bảo vệ, tuần tra canh gác các hành vi vi phạm và cháy rừng xảy ra (92% ý kiến); (ii) Xây dựng qui chế BVR và phổ biến, tuyên truyền cho mọi thành viên trong cộng đồng và thôn khác (73% ý kiến); và (iii) Thiết lập các biển báo về chống chặt phá rừng, phòng cháy chữa cháy rừng (panô, áp phích (56% ý kiến).

**Hoạt động khoanh nuôi làm giàu rừng** cho rừng cộng đồng thôn Tô Đóc được đề xuất tập trung vào các hoạt động sau:

- Xác định ranh giới, diện tích cần khoanh nuôi làm giàu
- Phát dọn cây dây leo, bụi rậm tạo điều kiện cho cây mục đích (nghiên, vối thuốc, trâm) tái sinh phát triển vượt khỏi sự chèn ép.
- Tra dặm hoặc trồng bổ sung các loài như: sao, mỡ và một số loài bản địa khác.
- Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, phi mục đích và tỉa những nơi quá dày.
- Tổ chức tuần tra canh gác, chống chặt phá và chặn thả gia súc phá hoại cây con.

Mức đầu tư nên áp dụng theo định mức của dự án 661 là 3 triệu đồng/ha trồng tra dặm và khoanh nuôi và chăm sóc là 200.000 đồng/ha/ năm. Hoạt động trồng dặm nên được thực hiện 2-3 năm đầu, sau đó tập trung cho hoạt động khoanh nuôi, chăm sóc bằng các biện pháp lâm sinh

**Hưởng lợi và khai thác hợp lý/có kế hoạch rừng cộng đồng:**

Các ý kiến tham vấn đều cho rằng nên được áp dụng và thực hiện theo Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp và khai thác sử dụng rừng theo “*mô hình rừng ổn định*” của tiến sĩ Nguyễn Bảo Huy<sup>9</sup> -

<sup>9</sup> Báo cáo “Ứng dụng mô hình rừng ổn trong quản lý rừng cộng đồng để khai thác - sử dụng bền vững gỗ, củi ở các trạng thái rừng tự nhiên” của PGS-TS Bảo Huy, Trường Đại học Tây Nguyên (2010).

Các đề nghị thông qua tham vấn cộng đồng và các bên liên quan cấp huyện xã về chính sách hưởng lợi gỗ trong quản lý rừng cộng đồng là dựa vào tăng trưởng số cây so với mô hình rừng ổn định đó là được khai thác chọn khi các lô rừng đạt trữ lượng trên 120m<sup>3</sup>/ha. Điều này đồng nghĩa với nếu rừng cộng đồng được QLBV tốt thì cộng đồng sẽ được hưởng lợi nhiều dựa trên lượng tăng trưởng. Liên quan đến chính sách hưởng lợi các lâm sản ngoài gỗ (NTFG), phần lớn ý kiến các bên liên quan đều thống nhất theo Quyết định này đó là người nhận rừng được hưởng toàn bộ lâm sản ngoài gỗ, nhưng để quản lý sử dụng bền vững, cần căn cứ theo qui định cụ thể trong Quy ước bảo vệ và phát triển rừng của thôn cụ thể:

- Lâm sản ngoài gỗ sử dụng trong đời sống gia đình, các hộ được sử dụng chung trong toàn bộ diện tích rừng của thôn.
- Không cho phép người ngoài thôn vào lấy lâm sản ngoài gỗ của nhóm hộ, của thôn để buôn bán.
- Người ngoài thôn muốn lấy lâm sản ngoài gỗ để sử dụng trong gia đình thì phải xin phép BQLRCD.
- BQLRCD tổ chức khai thác lâm sản ngoài gỗ để bán và chia lợi ích cho toàn bộ các hộ.

Ngoài ra các cây đồ, chết, cây phụ trợ và trồng xen cũng được đề xuất là được hưởng thu gom, hưởng lợi 100% theo Quyết định 178.

#### **Mức chi trả ước tính theo kịch bản**

Mức chi trả được tính theo lượng tăng trưởng các-bon do tái sinh tự nhiên được ước tính khoảng 0,8 tấn C/ha/năm (Viện ĐTQHR, 2010), và với giá các-bon trên thị trường tự nguyện là 5 đô-la Mỹ//tấn CO<sub>2</sub>eq, mức chi trả được ước tính theo 3 kịch bản tăng trưởng các-bon tương ứng là: 75.000đồng/ha/năm; 150.000đồng/ha/năm và 300.000đồng/ha/năm (Bảng 29).

**Bảng 29. Các kịch bản huyện Na Rì và ước tính lượng tiền chi trả DVMT tương ứng**

Kịch bản (KB)	Lượng C tăng trưởng	Lượng tăng thêm do chi trả REDD+ (*)	Lượng chi trả REDD+
KB1	1,0 tấn C/ha/năm	0,2 tấn C/ha/năm	75.000VND/ha/năm
KB2	1,2 tấn C/ha/năm	0,4 tấn C/ha/năm	150.000VND/ha/năm
KB3	1,6 tấn C/ha/năm	0,8 tấn C/ha/năm	300.000VND/ha/năm

(\*) Lượng C tăng thêm = lượng C tăng trưởng - lượng C tăng do tái sinh tự nhiên

#### **IV.2.3. Quy trình, tổ chức triển khai chi trả DVMT các-bon**

Quy trình tổ chức thực hiện về chi trả DVMT các-bon rừng cộng được tóm tắt trong Hình 16 và vai trò của các bên có liên quan được trình bày trong Bảng 30 ở dưới.

**Hình 16. Quy trình, tổ chức chi trả DVMT các-bon thôn Tô Đóc**

Kết quả tham vấn các ban ngành cấp huyện (Hạt kiểm lâm, KBT Kim Hỷ, Phòng TNMT) đều cho rằng không nên thành lập quỹ BVPT rừng cấp xã, do ở cấp này thiếu trong quản lý tài chính, đánh giá và giám sát liên quan đến chi trả DVMT các-bon. Ngoài ra, ở cấp xã do các mối quan hệ quen biết trong cộng đồng dễ dẫn đến sự nể nang và thiếu minh bạch trong quá trình thực hiện chi trả DVMT các-bon đặc biệt là hoạt động giám sát theo dõi. Tuy nhiên, ở cấp xã nên thành lập nhóm làm việc hay nhóm công tác với nhiệm vụ chủ yếu hỗ trợ, thúc đẩy và xác minh các hồ sơ thủ tục liên quan đến chi trả DVMT các-bon cho các chủ rừng ở địa phương.

**Bảng 30. Thành phần và vai trò các bên tham gia chi trả DVMT  
các-bon rừng cộng đồng thôn Tô Đốc, huyện Na Rì**

TT	Các bên tham gia/cơ quan	Vai trò/trách nhiệm
<b>Cấp tỉnh</b>		
1	UBND tỉnh	Thành lập, chỉ đạo Quỹ BVPTTR tỉnh và các cơ quan chuyên môn trực thuộc thực hiện chi trả DVMT theo quy định của Chính phủ (NĐ 99)
2	Quỹ BVPTTR tỉnh	Tiếp nhận và quản lý ngân sách chi trả DVMT các-bon từ quỹ các-bon TW và các nguồn tài chính trong và ngoài nước (CDF/3PAD) để chi trả cho các chủ rừng; Thực hiện và hướng dẫn các thủ tục liên quan đến chi trả tiền dịch vụ môi trường các-bon cho các chủ rừng trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với các cơ quan chuyên môn xác định mức chi trả cho các loại rừng khác nhau của các chủ rừng Tuyên truyền về chi trả DVMT, xác định mức chi trả, xác định đối tượng nhận và trả tiền, cung cấp trang thiết bị phục vụ BVR.
2	Sở NNPTNT	Tham mưu UBND tỉnh, chỉ đạo, điều phối các cơ quan trực thuộc (Chi cục KL, Chi cục LN) tham gia phối hợp thực hiện chi trả DVMT theo yêu cầu của UBND tỉnh.
3	Chi cục kiểm lâm	Chỉ đạo các Hạt Kiểm lâm huyện phối hợp thực hiện với các cơ quan tổ chức liên quan cấp huyện, xã trong công tác theo dõi về hoạt động QLVR và làm giàu rừng của các chủ rừng/rừng cộng đồng
4	Chi cục LN	Chỉ đạo, phối hợp các cơ quan thực hiện đánh giá kiểm kê rừng và trữ lượng các-bon phục vụ xác định lượng chi trả cho các chủ rừng
5	Sở TNMT	Tham mưu UBND tỉnh, chỉ đạo và phối hợp với Quỹ, sở NNPTNT, Chi cục LN, để xác định đối tượng sử dụng đất tham gia chi trả DVMT các-bon
6	Sở Tài chính	Tham mưu tỉnh và phối hợp với các cơ quan (sở TNMT, sở NNPTNT) hướng dẫn về kiểm toán nguồn ngân sách chi trả
<b>Cấp huyện</b>		
1	Quỹ BVPTTR huyện	Phân bổ tiền chi trả đến các chủ rừng theo định mức và hướng dẫn của Quỹ BVPTTR tỉnh; Chỉ đạo Ban quản lý xã lập kế hoạch sử dụng tiền chi trả và danh sách chi trả tiền cho các chủ rừng theo đơn vị xã để trình BQL quỹ tỉnh phê duyệt; Lập kế hoạch chi phí quản lý cấp huyện, cấp xã trình BQL quỹ tỉnh phê duyệt; Ký kết hợp đồng bảo vệ rừng và cung cấp dịch vụ môi trường các-bon; Kiểm tra, giám sát, đánh giá về thực hiện chi trả dịch vụ môi trường các-bon; Tổ chức nghiệm thu và đánh giá kết quả thực hiện các nội dung bảo vệ rừng đã cam kết của chủ rừng
2	Hạt kiểm lâm/KBT	Tham gia, phối hợp với các cơ quan theo dõi, giám sát hoạt động QLVR và khoanh nuôi làm giàu rừng của các chủ rừng. Hỗ trợ lập

TT	Các bên tham gia/cơ quan	Vai trò/trách nhiệm
		kế hoạch QLVR, giám sát, kiểm kê rừng cho các chủ rừng và cộng đồng
3	Phòng TNMT	Xác định hoặc xác minh các chủ sở hữu đất và tranh chấp đất của các chủ rừng. Hỗ trợ lập kế hoạch qui hoạch sử dụng đất cho thôn và các chủ rừng
4	Phòng NNPTNT	Tham mưu cấp phép khai thác cho các chủ rừng, kiểm kê trữ lượng rừng theo hướng dẫn của Sở NNPTNT (Chi cục LN). Hỗ trợ kỹ thuật trong việc xây dựng các mô hình cải thiện sinh kế và tăng trữ lượng các-bon (khoanh nuôi phục hồi và làm giàu rừng; mô hình NLKH; trồng cỏ chăn nuôi...)
<b>Cấp xã</b>		
1	UBND xã ( chủ tịch và các cán bộ chuyên môn cấp xã)	Chỉ đạo, tuyên truyền phổ biến và thúc đẩy việc thực hiện chi trả DVMT cho các chủ rừng trên địa bàn xã; điều phối các cán bộ liên quan cấp xã phối hợp giám sát, theo dõi và hỗ trợ thực hiện các mô hình làm giàu rừng và các-bon
2	CDF xã (BQL)	Thực hiện/phối hợp giám sát, theo dõi và phê duyệt các kế hoạch thực hiện của các chủ rừng liên quan đến công tác QLVR và làm giàu rừng, tăng trữ; tham mưu UBND xã báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện chi trả DVMT cho các đơn vị, tổ chức liên quan theo qui định.
<b>Cấp thôn và cộng đồng</b>		
1	Trưởng thôn	Trực tiếp chỉ đạo, giám sát thực hiện các hoạt động liên quan chi trả DVMT cho các chủ rừng hộ gia đình trong thôn và rừng trồng; Báo cáo tình hình, kết quả thực thực hiện cho cấp xã và các tổ chức liên quan; phối hợp các cơ quan trong việc đánh giá theo dõi, kiểm kê rừng, xây dựng qui chế QLVR
2	Trưởng nhóm rừng CD/ BQL RCD (Công an viên, Đoàn thanh niên, bí thư chi bộ thôn, mặt trận thôn, hội phụ nữ thôn)	Lập kế hoạch hoạt động hoạt động liên quan đến QLVR, làm giàu rừng/các-bon và các mô hình làm giàu các-bon; Xây dựng các qui chế liên quan đến quản lý rừng, chia sẻ lợi ích, trách nhiệm của các thành viên trong nhóm quản lý RCD; Tham gia trực tiếp thực hiện, theo dõi, báo cáo kết quả các hoạt động liên quan đến QLVR, làm giàu rừng và các mô hình tăng trữ lượng các-bon.
3	Các thành viên, cộng đồng thôn	Tham gia tích cực các hoạt động QLVR, làm giàu rừng và các mô hình theo kế hoạch, phân công của BQL RCD Tham gia các cuộc họp nhóm, tập huấn (xây dựng kế hoạch, qui chế...) theo yêu cầu của BQLRCD

#### ***IV.2.4. Cách thức dòng tiền chi trả và cơ chế chi trả***

Kết quả phỏng vấn và tham tham vấn các cán bộ quản lý, chuyên môn cấp huyện, xã và cộng đồng thôn Tô Đóc cho rằng ngân sách chi trả DVMT các-bon từ quỹ BVPTTR Việt Nam (Quỹ các-bon Trung ương) chuyển về Quỹ BVPTTR tỉnh Bắc Kạn và Quỹ

tính là đơn vị được ủy thác, có trách nhiệm thanh toán lại cho các chủ rừng/rừng cộng đồng thông qua quỹ BVPTTR huyện. Tại đây, quỹ BVPTTR huyện sẽ chi trả trực tiếp đến các chủ rừng trên cơ sở xác minh của chính quyền cấp xã. Cấp xã cần xây dựng một ban chỉ đạo về chi trả DVMT để hỗ trợ, theo dõi việc lập hồ sơ chi trả và thực hiện các hoạt động liên quan theo cam kết trong hợp đồng chi trả DVMT các-bon. Quỹ BVPTTR huyện sẽ đóng vai trò là cơ quan phê duyệt hồ sơ từ cấp xã chuyển lên trước khi thực hiện chi trả cho các chủ rừng.

82% ý kiến được phỏng vấn cho rằng BQL rừng cộng đồng thôn nên trực tiếp quản lý quỹ chi trả DVMT các-bon thông qua mở việc sổ quỹ theo dõi tại thôn và do BQL rừng cộng đồng phụ trách. Về qui định về sử dụng quỹ sẽ do cộng đồng/thôn tự xây dựng và nên lồng ghép với qui chế QLBRV thôn. Đề xuất về phân bổ sử dụng ngân sách chi trả của nhóm rừng cộng đồng thôn Tô Đốc theo các hạng mục sau:

- Quản lý, họp và tuyên truyền: 20%
- Tuần tra BVR: 20%
- Khoanh nuôi làm giàu rừng, đầu tư các mô hình cải thiện sinh kế (NLKH, trồng cỏ): 40%
- Tập huấn công tác QLBRV, xây dựng mô hình NLK: 20%

#### ***IV.2.5. Hợp đồng chi trả dịch vụ môi trường các-bon***

Các đề xuất về các nội dung chính trong bản hợp đồng chi trả DVMT các-bon bao gồm các phần cơ bản như sau:

- Các căn cứ cơ sở pháp lý của hợp đồng gồm các căn cứ về luật, nghị định, quyết định của Chính phủ và các cấp liên quan đến tổ chức, quản lý, khai thác và sử dụng rừng
- Các điều khoản của các bên bao gồm các nhiệm vụ/nghĩa vụ hoặc quyền và trách nhiệm thực hiện hợp đồng; thời hạn và số lần chi trả hợp đồng
- Đầu ra của hợp đồng bao gồm các tiêu chí đánh giá
- Các điều khoản chung, các cam kết của 2 bên
- Các phụ lục liên quan: kế hoạch, phương án bảo vệ rừng, khoanh nuôi làm giàu rừng; sơ đồ, biểu thống kê hiện trạng rừng, trữ lượng rừng hiện tại của thôn, danh sách các thành viên và BQL rừng cộng đồng thôn.

Các ràng buộc, cam kết trong hợp đồng chi trả DVMT, cũng chính là các hình thức thưởng phạt trong thực hiện hợp đồng chi trả DVMT các-bon. Các quyền lợi của chủ rừng cũng được đề xuất đó là được hưởng hoặc trả kinh phí chi trả DVMT theo đúng thời hạn chi trả được cam kết giữa 2 bên và quyền lợi này nên được thể trong phần cam kết và điều kiện của hợp đồng chi trả DVMT các-bon (Bảng 31).



**Bảng 31. Đề xuất các ràng buộc đối với các chủ rừng (bên B)  
trong chi trả DVMT các-bon của thôn Tô Đốc, huyện Na Rì  
(Tổng số người được hỏi ý kiến n = 17)**

<b>Bên B (Chủ rừng/RCD thôn Tô Đốc)</b>	<b>Tỷ lệ % ý kiến</b>
Bảo toàn và phát triển diện tích và chất lượng rừng được giao quản lý. Không để xảy ra mất rừng do khai thác trái phép, cháy rừng và lấn chiếm rừng canh tác. Nếu để xảy ra mất rừng, trữ lượng các-bon rừng giảm (<60,63t C/ha) thì sẽ bị thu hồi hoặc ngưng hợp đồng tại thời điểm nghiệm thu.	70,59
Tuân thủ các quy định về quản lý và sử dụng/ khai thác rừng theo qui định của nhà nước (Luật BVPT, QĐ 178, Thông tư 35 về khai thác và hưởng lợi trong quản lý rừng). Nếu vi phạm sẽ bị xử lý theo pháp luật hiện hành	94,12
Chịu sự kiểm tra, giám sát và hướng dẫn của bên A về các nội dung liên quan của DVMT các-bon	47,06
Thực hiện đúng những nội dung công việc hợp đồng chi trả DVMT các-bon	70,59
Báo cáo định kỳ hàng tháng hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) cho bên A về kết quả thực hiện công việc tuần tra BVR, khoanh nuôi làm giàu rừng	82,35

***Thời hạn hợp đồng:***

Thời hạn hợp đồng chi trả DVMT các-bon nên dựa vào chu kỳ kinh doanh các-bon rừng, thường từ 30 đến 50 năm. Tuy nhiên, kết quả tham vấn các bên liên quan các cấp (n=17 người) cho rằng:

- Thời hạn hợp đồng nên là 5 năm (82,25% ý kiến), do trữ lượng rừng hoặc các-bon rừng sẽ thay đổi rõ rệt sau 5 năm. Do vậy, lượng chênh lệch trữ lượng các-bon cũng sẽ thay đổi và lượng/mức chi trả DVMT các-bon theo cơ chế REDD+ cũng sẽ thay đổi theo.
- Chi trả nên theo từng năm nhằm động viên và nâng cao hiệu quả trong công tác QLVR và làm giàu rừng (62,64% ý kiến phỏng vấn).
- Số lần chi trả: ½ thanh toán đầu năm và ½ thanh toán vào cuối năm sau khi đánh giá nghiệm thu (54,23% ý kiến phỏng vấn).

***Đầu ra hợp đồng:***

87% ý kiến cho rằng nên chi trả theo đầu ra nhằm tạo động lực và cạnh tranh giữa các chủ rừng trong việc cung cấp dịch vụ môi trường có chất lượng tốt, đồng thời nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong công tác QLVR và làm giàu rừng nói chung trong cộng đồng và các chủ rừng nói riêng.

Đầu ra của hợp đồng là lượng tăng trưởng các-bon thông qua các hoạt động BVR và làm giàu rừng. Các hoạt động này được đánh giá thông qua các tiêu chí, chỉ số DVMTR được thể hiện trong hợp đồng DVMT các-bon.

***Các bên tham gia ký kết hợp đồng chi trả DVMT các-bon***

Ý kiến các bên tham vấn cho rằng chi trả DVMT các-bon vừa mang tính chất pháp lý vừa mang tính chất chính sách, vì vậy bản hợp đồng chi trả DVMT các-bon ngoài các



chủ rừng (bên được chi trả) và bên chi trả (Quĩ BVPTTR tỉnh và huyện được ủy thác chi trả) ký kết hợp đồng và nên có chính quyền xã hoặc Hạt kiểm lâm đóng vai trò là bên trung gian ký kết vào bản hợp đồng chi trả DVMT các-bon nhằm tăng tính pháp lý của hợp đồng.

Trong trường hợp thí điểm nếu sử dụng quỹ CDF ở xã thì bên A sẽ là UBND xã hoặc BQL quỹ CDF xã và bên B là chủ rừng (trưởng nhóm rừng cộng đồng) sẽ tham gia ký kết trong bản hợp đồng chi trả DVMT các-bon. Đối với rừng cộng đồng thôn Tô Đoóc, theo đề xuất của các thành viên nhóm rừng cộng đồng, thì trưởng thôn nên là người cùng tham gia ký kết trong hợp đồng cùng với trưởng nhóm rừng cộng đồng, do trưởng thôn cũng là người nắm rõ về tình hình đất đai và rừng cộng đồng, tham gia theo dõi và thúc đẩy BQL và các thành viên nhóm rừng cộng đồng thực hiện tốt các điều khoản của hợp đồng chi trả DVMT các-bon.

#### ***IV.2.6. Quy định sử dụng quỹ trong hợp đồng chi trả DVMT các-bon***

Lượng tiền/ngân sách chi trả cho các chủ rừng cần qui định hoặc hướng dẫn sử dụng hợp lý theo nhu cầu và kế hoạch QLBR và làm giàu rừng hàng năm của các chủ rừng. Theo các ý kiến tham vấn, qui định này không nên đưa vào bản hợp đồng và chỉ cần đính kèm theo. Ngoài ra, cần có tỷ lệ phân bổ các hạng mục phù hợp cho các hoạt động liên quan đến công tác QLBR để thuận lợi cho công tác theo dõi, đánh giá sau này. Đối với rừng cộng đồng thôn Tô Đoóc, theo ý kiến của các thành viên trong BQL, ngân sách chi trả DVMT các-bon nên được phân bổ sử dụng như sau:

- 20% sử dụng cho quản lý, hợp nhóm và vận động tuyên truyền về QLBR
- 20% sử dụng cho chi phí tuần tra BVR và dụng cụ tuần tra rừng
- 40% sử dụng cho khoanh nuôi tái sinh, làm giàu rừng
- 20%: cho nâng cao năng lực, tập huấn kỹ thuật (lựa chọn loại cây và các biện pháp lâm sinh khoanh nuôi làm giàu rừng)

#### ***IV.2.7. Theo dõi, giám sát, báo cáo và kiểm chứng***

##### ***Tổ chức giám sát, báo cáo và xác minh về chi trả DVMT các-bon:***

Cấp huyện sẽ thành lập tổ công tác giám sát chi trả DVMT các-bon do phó chủ tịch huyện phụ trách lâm nghiệp làm tổ trưởng, hạt trưởng Hạt kiểm lâm huyện làm tổ phó và các thành viên là cán bộ chuyên môn của các phòng, ban huyện (Phòng TNMT, Phòng NNPTNT, Trung tâm khuyến nông. Nhiệm vụ của tổ là triển khai thực hiện giám sát chi trả DVMT các-bon cấp cấp xã, đồng thời phối hợp thực hiện giải quyết các vấn đề vướng mắc tại cơ sở; hướng dẫn và phối hợp với các xã trong việc triển khai rà soát giao đất, giao rừng trên địa bàn huyện.

Cấp xã và thôn sẽ cử các cán bộ địa chính, lâm nghiệp và trưởng thôn phối hợp và hỗ trợ tổ giám sát cấp huyện để triển khai thực hiện các hoạt động giám sát liên quan đến chi trả DVMT các-bon đối với các chủ rừng (xem Hình 17).

**Hình 17. Đề xuất tổ chức giám sát, báo cáo và xác minh chi trả DVMt các-bon rừng CĐ thôn cho thôn Tô Đốc, Huyện Na Rì**

***Nội dung, tiêu chí và phương pháp giám sát, báo cáo và kiểm chứng:***

Hệ thống giám sát sẽ cân bằng trong việc sử dụng các công cụ viễn thám với các công cụ giám sát dựa vào cộng đồng địa phương.

Các nội dung liên quan đến giám sát, báo cáo và xác minh trong chi trả DVMt các-bon ở rừng cộng đồng thôn Tô Đốc được các bên tham gia và cộng đồng thôn xác định cụ thể như sau:

- Công tác quản lý bảo vệ rừng
- Hoạt động khoanh nuôi làm giàu rừng
- Kết quả thực hiện các mô hình NLKH, trồng cỏ chăn nuôi cải thiện sinh kế
- Công tác quản lý, sử dụng quỹ chi trả DVMt các-bon của thôn/ nhóm rừng cộng đồng.

Tiêu chí, phương pháp và tổ chức giám sát chi trả DVMt các-bon đã được tham vấn thông qua các cuộc họp thảo luận nhóm nông cốt, kết quả tham vấn được tóm tắt trong Bảng 32.

**Bảng 32. Tiêu chí, phương pháp và tổ chức tham gia thực hiện giám sát theo dõi hợp đồng chi trả DVMT đề xuất cho thôn Tô Đốc, huyện Na Rì**

Nội dung	Tiêu chí	Phương pháp	Cơ quan/ tổ chức thực hiện	Thời gian
1.QLBVR, làm giàu rừng	- Các vụ vi phạm khai thác trái phép, cháy rừng, lấn chiếm rừng - Diện tích trồng dặm	Kiểm tra kế hoạch, báo cáo tuần tra BVR, làm giàu rừng Kiểm tra hiện trường	Hạt kiểm lâm, cán bộ LN, địa chính xã và BQL/thành viên rừng CD	Hàng năm theo báo cáo của nhóm RCĐ
2. Trữ lượng rừng/trữ lượng các-bon	- Trữ lượng rừng (m3/ha)/ trữ lượng các-bon (tC/ha) - Diện tích rừng (ha)	Kiểm kê rừng của Bộ NNPTNT Đánh giá nhanh các-on có sự tham gia (RACSA)	Chi Cục LN, Phòng NNPTNT, Địa chính, LN xã, BQL/thành viên RCĐ thôn	5 năm/1 lần
3. Thực hiện các mô hình (NLKH, trồng cỏ chăn nuôi)	Diện tích Loài cây Thu nhập từ mô hình	Kiểm tra thực địa và báo cáo thực hiện của nhóm, hộ thực hiện	-Phòng NNPTN -Cán bộ NN, địa chính xã -BQL/thành viên RCĐ thôn	Hàng năm theo báo cáo của nhóm RCĐ
4. Quản lý, sử dụng quỹ chi trả DVMT các-bon	Các hạng mục giải ngân, Số tiền giải ngân	- Kiểm tra trực tiếp hồ sơ, sổ quỹ và báo cáo tài chính	-Quỹ BVPTN huyện -Ban chỉ đạo DVMT xã	Hàng năm theo kế hoạch thực hiện của nhóm RCĐ

Kinh nghiệm của người dân địa phương chủ yếu liên quan đến giám sát đánh giá trữ lượng rừng và các-bon rừng, như: Chọn vị trí đo đếm, chọn kích thước ô điều tra, nhìn bằng mắt thường để ước tính khối lượng từng cây trong ô và xác định tên loài cây bằng kinh nghiệm. Vì vậy, việc kết hợp hoặc giám sát đánh giá trữ lượng các-bon có sự tham gia của cộng đồng (phương pháp RACSA, cụ thể về phương pháp này xem trong [14] là rất phù hợp trong chi trả DVMT các-bon đối với rừng cộng đồng.

### ***Hệ thống báo cáo trong chi trả DVMT các-bon***

Kết quả tham vấn các cấp cộng đồng, xã và huyện cho rằng hệ thống báo cáo về kết quả thực hiện theo qui trình từ cấp cộng đồng đến cấp xã và tiếp đến cấp huyện. Các báo cáo thẩm định làm cơ sở cho chi trả nên được các cơ quan chuyên môn tham vấn hỗ trợ các chủ rừng chuẩn bị. Đối với rừng cộng đồng thôn Tô Đốc, trưởng nhóm và BQL rừng cộng đồng thôn chịu trách nhiệm lập các báo cáo liên quan đến chi trả DVMT các-bon theo yêu cầu với sự hỗ trợ của trưởng thôn và cán bộ lâm nghiệp xã (xem Bảng 33).

**Bảng 33. Đề xuất hệ thống và chế độ báo cáo trong chi trả DVMT các-bon  
ở rừng CĐ thôn Tô Đốc, huyện Na Rì**

Nội dung /loại báo cáo	Người báo cáo	Cơ quan phối hợp/hỗ trợ	Đối tượng được báo cáo	Chế độ báo cáo
Công tác QLBV và khoanh nuôi lâm giàu rừng	BQL Rừng CĐ	Trưởng thôn Cán bộ LN/kiểm lâm xã	- Ban chỉ đạo chi trả DVMT xã (UBND xã) - Quĩ BVPTR huyện	Hàng năm (nghiem thu)
Kết quả kiểm kê trữ lượng rừng/các-bon	BQL Rừng CĐ	Trưởng thôn Cán bộ LN/kiểm lâm xã	- Quĩ BVPTR huyện - Phòng NNPTNT - Hạt kiểm lâm	5 năm/ lần (kiểm kê rừng)
3. Thực hiện các mô hình (NLKH, trồng cỏ chăn nuôi)	BQL Rừng CĐ	Trưởng thôn Cán bộ NN/khuyến nông xã	- Quĩ BVPTR huyện - Phòng NNPTNT	Hàng năm (nghiem thu)
Sử dụng ngân sách chi trả DVMT các-bon	BQL Rừng CĐ	Trưởng thôn Cán bộ LN/kiểm lâm xã	- Ban chỉ đạo chi trả DVMT xã (UBND xã) - Quĩ BVPTR huyện	Hàng năm (nghiem thu)

### ***Hệ thống kiểm chứng về chi trả DVMT các-bon***

Kiểm chứng về chi trả DVMT các-bon nên được tập trung kiểm chứng về trữ lượng rừng hoặc các-bon rừng theo các báo cáo đánh giá kết quả thực hiện của các chủ rừng hoặc bên trung gian. Các phương tiện kiểm chứng được đề xuất chủ yếu thông qua các báo cáo, hồ sơ liên quan đến kiểm kê, đánh giá trữ lượng rừng và trữ lượng các-bon rừng của các tổ chức và kết hợp với kiểm tra thực địa.

Cơ quan, tổ chức thực hiện kiểm chứng được đề xuất nên là một cơ quan, tổ chức độc lập từ trung ương hoặc ban liên ngành cấp tỉnh như Viện điều tra qui hoạch rừng (Viện ĐTQHR) hoặc Viện Khoa học Lâm nghiệp (Viện KHLN) do Quĩ BVPTR chỉ định (thuê) để có được sự khách quan và minh bạch trong quá trình xác minh. Kết quả tham vấn và đề xuất về kiểm chứng trong chi trả DVMT các-bon rừng cộng đồng được tóm tắt Bảng 34 sau.

**Bảng 34. Đề xuất phương tiện và tổ chức thực hiện kiểm chứng chi trả DVMT các-bon cho thôn Tô Đốc, huyện Na Rì**

Nội dung	Phương tiện kiểm chứng	Cơ quan thực hiện	Thời gian
1. Công tác QLVR và khoanh nuôi làm giàu rừng/tăng trữ lượng các-bon	Các báo cáo hằng năm về QLVR, làm giàu rừng - Khảo sát, kiểm tra, đo đếm trực tiếp	- Chi Cục kiểm lâm - Chi cục Lâm nghiệp	Hàng năm/theo kế hoạch báo cáo của nhóm RCĐ
2. Kết quả kiểm kê trữ lượng rừng/các-bon	- Các báo cáo kiểm kê rừng, trữ lượng các-bon - Khảo sát, kiểm tra, đo đếm trực tiếp	Cơ quan độc lập thuộc Bộ (Viện điều ĐT QHR)	5 năm/lần theo kế hoạch báo cáo kiểm kê rừng/trữ lượng các-bon
3. Thực hiện các mô hình (NLKH, trồng cỏ chăn nuôi)	Báo cáo thực hiện các mô hình - các báo cáo của xã Kiểm tra hiện trường	- Quĩ BVPTTR huyện - Phòng NNPTNT	Hàng năm (nghiệm thu)
4. Sử dụng, quản lý ngân sách quỹ chi trả DVMT các-bon	- Các báo cáo tài chính - Sổ theo dõi quỹ/ngân sách của nhóm RCĐ	Sở Tài chính Quĩ BVPTTR tỉnh và huyện.	Hàng năm/theo kế hoạch báo cáo sử dụng

***Nguồn ngân sách kinh phí thực hiện giám sát, báo cáo và kiểm chứng:***

Nguồn kinh phí thực hiện giám sát, báo cáo và kiểm chứng chi trả DVMT các-bon được đề xuất chủ yếu lấy hoặc trích từ nguồn ngân sách chi phí giao dịch/quản lý ở cấp tỉnh được phân bổ từ nguồn ngân sách chi trả DVMT các-bon ở cấp tỉnh là 10% tương tự Nghị định 99. Theo ý kiến tham vấn các bên liên quan (Hạt kiểm lâm, KBTTN Kim Hỷ và phòng TNMT) là nên trích 5% từ chi phí giao dịch ở cấp tỉnh cho hoạt động giám sát, báo cáo và kiểm chứng chi trả DVMT các-bon.

**IV.3. Nghiên cứu ban đầu về tiềm năng chi trả CDM năng lượng do sử dụng bếp cải tiến ở huyện Pác Nặm**

***IV.3.1. Giới thiệu chung***

Pác Nặm nằm trong số các huyện nghèo nhất và có diện tích rừng nhỏ nhất ở tỉnh Bắc Kạn. Những năm vừa qua, diện tích rừng của huyện đã bị suy giảm mạnh do nạn khai thác gỗ trái phép và mở rộng đất nông nghiệp, đặc biệt là nương rẫy. Trong khi đó, sinh kế của phần lớn người dân địa phương (là các dân tộc thiểu số) đều phụ thuộc vào rừng. Vì vậy bảo vệ diện tích rừng còn lại và tái trồng rừng là nhiệm vụ rất quan trọng trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện Pác Nặm nhằm hướng tới mục tiêu bảo vệ môi trường, an ninh lương thực và tăng trưởng kinh tế.

Đối với huyện Pác Nặm, cơ chế phát triển sạch (CDM) trong lĩnh vực năng lượng được xem xét là hình thức chi trả dịch vụ môi trường tiềm năng, giúp giảm phát thải các-bon thông qua sử dụng bếp đun cải tiến tiết kiệm củi và có thể bán chứng chỉ giảm phát thải các-bon trên các thị trường khác nhau. Kinh nghiệm liên quan về dự án sử dụng năng lượng hiệu quả tại một số huyện miền núi (chẳng hạn, như huyện Quảng

Bà, tỉnh Hà Giang) cho thấy bếp đun cải tiến có thể tiết kiệm tới 50% lượng củi đun so với bếp đun truyền thống [28]. Các nghiên cứu của Viện Năng lượng, Bộ Công thương còn cho thấy bếp đun cải tiến có thể được thiết kế để giữ lại nét truyền thống trong đun nấu và sinh hoạt của các nhóm dân tộc thiểu số [29], [30]. Như vậy, việc sử dụng bếp đun cải tiến vừa giúp tiết kiệm năng lượng, vừa bảo tồn được truyền thống văn hóa-xã hội, đồng thời lại có thể giúp giảm phá rừng (tăng cường hấp thụ các-bon) thông qua việc giảm bớt nhu cầu về củi đun.

#### **IV.3.2. Mục tiêu của nghiên cứu**

- Rà soát kinh nghiệm, bài học nhằm đúc kết và đưa ra các lựa chọn phù hợp cho sử dụng hiệu quả năng lượng gỗ thông qua các bếp đun cải tiến có thể áp dụng tại Pác Nặm
- Khảo sát, đánh giá các nguồn năng lượng và mức tiêu thụ năng lượng tại Pác Nặm
- Ước tính lượng củi tiết kiệm được/lượng tín chỉ các-bon tiềm năng tại huyện Pác Nặm thông qua việc sử dụng bếp đun cải tiến
- Tổng quan về CDM: Các dự án CDM, thị trường các-bon tự nguyện, khả năng áp dụng cho huyện Pác Nặm trong lĩnh vực sử dụng gỗ năng lượng
- Xác định thị trường, khả năng đầu tư cho việc bán chứng chỉ các-bon

#### **IV.3.3. Phương pháp thực hiện**

##### ***Nghiên cứu tại chỗ***

- Thu thập thông tin về các dự án và quá trình CDM tại Việt Nam một cách hệ thống thông qua các trang web<sup>10</sup>
- Thu thập thông tin tổng quan về tình hình phát triển CDM tại Việt Nam
- Tổng hợp thông tin về tình hình phát triển kinh tế - xã hội huyện Pác Nặm, nơi tiến hành thực hiện nghiên cứu
- Tổng hợp các tài liệu, dự án liên quan đến triển khai ứng dụng bếp đun cải tiến tại một số vùng, miền từ đó đưa ra những bài học kinh nghiệm trong việc triển khai ứng dụng bếp đun cải tiến cho huyện Pác Nặm
- Thiết kế bộ câu hỏi điều tra về dân sinh-kinh tế - sử dụng năng lượng hộ gia đình-nguồn cung cấp năng lượng.

##### ***Khảo sát thực địa***

Khảo sát thực địa dựa trên phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên. Các nhóm mục tiêu là nhóm thu nhập (giàu, nghèo, trung bình) và nhóm dân tộc (Tày, Mông, Dao, Nùng, Sán Chỉ, Kinh). Tổng số tổ hợp của 2 nhóm lớn này gồm 18 nhóm phụ. Đối với từng nhóm phụ sẽ lựa chọn ngẫu nhiên 3 hộ để phỏng vấn bằng bảng hỏi. Kết quả phân tích sau đó sẽ được ngoại suy cho toàn huyện Pác Nặm. Việc khảo sát không được tiến hành đối với các hộ gia đình dân tộc Hoa trên địa bàn huyện do số lượng hộ rất nhỏ (11 hộ trên tổng số 5.389 hộ gia đình của huyện Pác Nặm).

---

<sup>10</sup> Thông tin các dự án CDM ở Việt Nam có tại: <http://www.noccop.org.vn/>, <http://cdm.unfccc.int/>

#### ***IV.3.4. Hiện trạng sử dụng năng lượng đốt***

##### ***Nhà ở và bếp***

Nhà ở của các gia đình thường là nhà sàn và nhà nền đất, tường gỗ, lợp ngói hoặc pro xi măng. Với các hộ gia đình sống trong nhà sàn thì bếp cải tiến phải được thiết kế gọn về kết cấu và nhẹ về trọng lượng. Đa phần các hộ dân đặt bếp chung với nhà ở. Trong khi nhiên liệu chính cho đun nấu là củi gây nhiều khói bụi, bản ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe của các thành viên trong gia đình

Đối với những hộ dân có nhà bếp riêng rẽ với nhà ở, việc thay thế những loại bếp hiện có bằng bếp cải tiến rất thuận lợi vì không có sự ràng buộc về phong tục tập quán.

Đối với những hộ dân đặt bếp ngay trong nhà chính, việc triển khai ứng dụng bếp cải tiến gặp đôi chút khó khăn do đa phần vị trí đặt bếp là theo phong tục từ lâu đời của dân tộc. Tuy nhiên, hiện nay nhận thức của người dân đã được nâng cao và có ý thức bảo vệ sức khỏe hơn so với trước đây. Họ cho rằng, nếu bếp đun cải tiến thực sự đem lại hiệu quả trong việc giảm lượng củi tiêu hao, giảm thời gian kiếm củi, thời gian đun nấu cũng như khói bụi trong nhà thì họ sẵn sàng thay đổi phong tục, tập quán vốn có.

##### ***Nhiên liệu cho đun nấu***

Loại nhiên liệu chính cho đun nấu hộ gia đình tại huyện Pắc Nặm là củi gỗ, lõi ngô, và các dạng năng lượng cao cấp khác như điện và gas. Theo kết quả khảo sát thì có tới 100% số hộ sử dụng củi cho đun nấu, 38,5% số hộ sử dụng lõi ngô, 28,2% số hộ sử dụng điện (chủ yếu là nấu cơm) và 10,3% sử dụng gas. Việc sử dụng điện và gas chủ yếu ở những hộ có mức thu nhập trung bình, bếp gas được dùng phần lớn ở những hộ thuộc dân tộc Kinh.

Phần lớn số hộ được điều tra đều trồng trọt, các cây nông nghiệp chủ yếu là lúa (87,2% số hộ), ngô (89,7% số hộ), sắn (43,6% số hộ)... Tuy nhiên, phụ phẩm từ cây lúa, sắn, đậu tương đều không được sử dụng làm nhiên liệu đốt mà chủ yếu được dùng làm thức ăn cho trâu bò hoặc bỏ lại ruộng nương để làm phân bón. Duy nhất chỉ có lõi ngô được tận dụng làm chất đốt.

Củi cho đun nấu thường có 3 loại, loại cành to đường kính khoảng 7-10cm, loại cành nhỏ có đường kính <5cm và loại củi chẻ từ các cây gỗ to. Chiều dài các bó củi thường từ 1-1,5m. Độ ẩm của củi theo quan sát thực tế là khá cao (>20%) nên khi đun gây nhiều khói bụi. Việc sử dụng củi chưa khô kiệt để đun cho thấy rằng hầu hết các hộ không đủ công đủ người cho kiếm củi dự trữ như trước đây.

Với đồng bào dân tộc miền núi thì rừng được coi là nguồn cung cấp gỗ củi rất lớn. Tuy nhiên những năm gần đây do khai thác quá mức nên diện tích rừng không còn nhiều như trước. Việc thu hái, kiếm nhặt củi thường rất vất vả và mất rất nhiều thời gian công sức bởi đi xa, phải leo dốc cao. Có đến 87,2% số hộ tự đi kiếm củi, trung bình một tháng mỗi hộ gia đình phải dành ra khoảng 10 - 15 công để kiếm củi và lượng củi kiếm được trung bình khoảng 15-17 kg/giờ. Theo khảo sát thì 71% số hộ dân kiếm củi



ở rừng sản xuất, còn 29% số hộ kiếm củi ở rừng phòng hộ. Phần lớn diện tích rừng hiện nay đã được giao cho các hộ khoán nuôi bảo vệ nên việc thu nhặt củi không còn tự do như trước, thông thường các hộ phải đi rất xa mới kiếm được củi gỗ. Thậm chí có những nơi phải đi xa trên 5 km.

Trong tương lai vẫn sẽ không có một loại nhiên liệu nào khác có thể thay thế được củi cho mục đích đun nấu. Do chỉ có 1 loại nhiên liệu chính nên việc thiết kế bếp cải tiến phần nào dễ dàng hơn. Thời gian và khoảng cách cho việc kiếm củi ngày càng tăng, điều đó chứng tỏ trong tương lai gần nguồn củi sẽ dần khan hiếm, khó kiếm, khó mua.

#### ***Bếp đun và các dụng cụ đun nấu***

Thói quen đun nấu của đại đa số người dân là thường xuyên ngồi trên nền (hoặc sàn) trong khi thao tác đun nấu. Thời gian nấu một bữa ăn trung bình ở các hộ gia đình thường kéo dài từ 1 đến 1,5 giờ đồng hồ trên các bếp củi truyền vừa gây tổn nhiều nhiên liệu vừa làm cho những người nội trợ cảm thấy rất vất vả và vì nóng bức khói bụi, môi trường không gian bên trong nhà ở và bếp bị ô nhiễm

Các hộ dân chủ yếu sử dụng bếp kiềng (đơn hoặc nhiều nôi) cho đun nấu thức ăn và bếp tự tạo cho nấu rượu hoặc nấu cám. Những bếp này tuy rẻ tiền, thuận tiện khi đun nấu với nhiều loại nôi có kích thước khác nhau nhưng hiệu suất thấp, tổn nhiều nhiên liệu và gây nóng bức khói bụi.

Dụng cụ đun nấu tuy đa dạng về chủng loại và kích cỡ, song không có sự khác biệt đáng kể giữa các hộ gia đình. Vì vậy, mẫu bếp cải tiến được thiết kế có thể phổ biến rộng rãi tới các hộ gia đình khác nhau.

#### ***IV.3.5. Hiện trạng tiêu thụ nhiên liệu***

Tiêu thụ củi cho mục đích nấu cám lợn và nấu ăn là lớn nhất

Ngoài mục đích đun nấu, bếp đặt trong nhà còn có chức năng sưởi ấm cho các thành viên vào mùa đông. Chính vì vậy, khi thiết kế bếp cải tiến áp dụng cho những hộ gia đình này cần đặc biệt chú ý đến việc cân đối giữa nhu cầu sưởi ấm của người dân và mục tiêu tiết kiệm năng lượng.

Trước đây, các hộ dân đều có nhu cầu sấy nông sản, chủ yếu là ngô. Tuy nhiên, sau khi chuyển sang trồng giống ngô lai thì nhu cầu sấy gần như không còn nữa. Đây là yếu tố thuận lợi cho việc ứng dụng bếp đun cải tiến.

#### ***IV.3.6. Các giải pháp thiết kế bếp đun cải tiến để áp dụng cho Pác Nặm***

Trên cơ sở đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng nhiên liệu, nhận dạng về loại hình nhà bếp, bếp đun và các loại dụng cụ đun nấu của đa số các hộ gia đình huyện Pác Nặm có thể đề ra các tiêu chuẩn lựa chọn và giải pháp thiết kế BDCT như trong Bảng 35 sau:



**Bảng 35. Tiêu chuẩn và giải pháp lựa chọn thiết kế BDCT cho huyện Pác Nặm**

TT	Các yêu cầu, tiêu chuẩn	Giải pháp được đề xuất
1.	Tiết kiệm củi	+ Bếp được che kín để giảm tổn thất nhiệt và tăng cường truyền nhiệt (bức xạ, đối lưu và dẫn nhiệt) + Tận dụng nhiệt thừa của khói, cấp gió bổ sung cho quá trình cháy. + Các kích thước bếp tối ưu
2.	Đun nấu nhanh	+ Cùng lúc đun 2-3 xoong nồi + Các giải pháp về nhiệt giống như giải pháp trên + Khi đun phải đẩy nắp xoong
3.	Ít khói, bụi	+ Giảm khói thông qua giảm lượng củi đốt trong 1 ngày (dự kiến giảm khoảng 30%) + Cải thiện hiệu suất cháy + Sử dụng củi khô
4.	Giải quyết nhu cầu sấy, sưởi	+ Không đưa khói ra ngoài + Các bếp đun nửa hở, nửa kín (về mùa đông để hở, mùa hè kín)
5.	Độ bền và tuổi thọ của bếp	+ Sử dụng một số vật liệu cao cấp như xi măng, phân lân nung chảy, sắt các loại, gạch các loại + Tổ chức tốt việc hướng dẫn sử dụng và bảo quản bếp
6.	Giá thành bếp rẻ	+ Sử dụng vật liệu tại chỗ như đất sét, đá, cát có trộn với một số vật liệu cao cấp trên để đắp bếp + Sử dụng lao động tại chỗ
7.	Ứng dụng trình diễn và mở rộng bếp cải tiến ra diện rộng	+ Tổ chức các lớp tập huấn đào tạo thợ kỹ thuật, giám sát, và thúc đẩy + Xây dựng các tổ giúp nhau làm bếp cải tiến - Mỗi thôn 1 tổ (gồm đầy đủ các đoàn thể như phụ nữ, thanh niên, nông dân, cựu chiến binh, v.v...) + Tuyên truyền vận động bằng các tranh ảnh, đài phát thanh + Tổ chức tham quan giới thiệu các mô hình tốt

Trên cơ sở các tiêu chuẩn và giải pháp thiết kế nêu trên có thể xây dựng mô hình BDCT phù hợp với nhu cầu sử dụng của người dân huyện Pác Nặm. Tuy nhiên để có được mô hình bếp đun cải tiến thực sự hợp lý thì việc nắm và hiểu rõ bản chất các đặc tính của nhiên liệu chất đốt cũng như quá trình cháy, truyền nhiệt và khí động diễn ra trong bếp đun là điều cần thiết.

#### ***IV.3.7. Kịch bản triển khai ứng dụng bếp đun cải tiến tại huyện Pác Nặm***

##### **Tiêu chí lựa chọn hộ gia đình và mục đích ứng dụng bếp đun cải tiến**

- Tính tự nguyện của các hộ gia đình
- Hộ gia đình có mức sống thấp, thuộc diện nghèo hoặc cận nghèo
- Số thành viên hiện đang sống trong gia đình > 4 người
- Sử dụng những loại bếp truyền thống cho đun nấu
- Vị trí đặt bếp ít bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán

- Lượng tiêu thụ nhiên liệu củi lớn
- Mục đích đun nấu (nấu ăn hoặc nấu cám) phải được phần lớn các hộ gia đình sử dụng ổn định và lâu dài
- Ưu tiên những địa phương sẵn có vật liệu xây bếp hoặc vận chuyển dễ dàng

Dựa vào những tiêu chí trên việc triển khai ứng dụng bếp cải tiến có các kịch bản sau:

#### **Kịch bản 1: Ứng dụng bếp đun cải tiến cho mục đích đun nấu sinh hoạt tại các hộ gia đình thuộc dân tộc Mông**

Từ kết quả điều tra khảo sát cho thấy những hộ gia đình dân tộc Mông tiêu thụ củi là lớn nhất trên toàn huyện. Trung bình mỗi hộ tiêu thụ khoảng 13.680 kg củi/năm.

Theo thống kê, dân tộc Mông có tổng số 1451 hộ (chiếm 26,36%) là dân tộc có số hộ lớn thứ 2 sau dân tộc Tày. Bên cạnh đó, số hộ nghèo thuộc dân tộc này lớn nhất, gồm 1.149 hộ, chiếm 38% tổng số hộ nghèo trong huyện<sup>11</sup>. Chính vì vậy, việc ứng dụng bếp cải tiến cho những hộ gia đình dân tộc Mông là rất thiết thực. Nếu tất cả các hộ dân tộc Mông chuyển sang sử dụng bếp đun cải tiến, họ có thể tiết kiệm chi phí cho củi đun (nếu phải đi mua) là 7 tỉ đồng một năm và giảm lượng phát thải CO<sub>2</sub> khoảng 15.000 tấn (xem Bảng 36).

**Bảng 36. Kịch bản phát triển BDCT cho các hộ gia đình dân tộc Mông, Pác Nặm**

Số lượng BCT	Mức tiêu thụ hiện tại (kg/năm)	Sử dụng BCT (kg/năm)	Lượng củi tiết kiệm (kg/năm)	Tiết kiệm chi phí mua củi (nghìn đồng/năm)	Giảm phát thải CO <sub>2</sub> <sup>12</sup> (tấn CO <sub>2</sub> /năm)
1.451	19.849,680	10.917.324	8,932.356	6,699.267	15.080

#### **Kịch bản 2: Ứng dụng bếp đun cải tiến cho mục đích đun nấu sinh hoạt tại các hộ gia đình thuộc diện nghèo.**

Tổng số hộ nghèo huyện Pác Nặm là 3.026 hộ, chiếm 56,15%<sup>2</sup>. Mức tiêu thụ củi trung bình tại những hộ này là rất lớn, khoảng 15.000 kg củi/năm.

Việc triển khai ứng dụng bếp cải tiến đối với những hộ thuộc diện nghèo đem lại nhiều lợi ích to lớn. Các hộ gia đình này có thể tiết kiệm được thời gian cho việc đi kiếm củi, thời gian đun nấu. Từ đó họ sẽ có nhiều thời gian hơn cho những công việc làm thêm khác như làm thuê, tăng gia trồng trọt, chăn nuôi... nhằm cải thiện cuộc sống, nâng cao mức thu nhập. Nếu tất cả các hộ nghèo chuyển sang sử dụng bếp đun cải tiến, họ có thể tiết kiệm chi phí cho củi đun (nếu phải đi mua) là 8,4 tỉ đồng một năm và giảm lượng phát thải CO<sub>2</sub> khoảng 19.000 tấn (xem Bảng 37). Bên cạnh đó, do lượng củi sử dụng ít hơn đồng nghĩa với việc giảm chặt phá cây rừng do đó làm tăng khả năng hấp thụ CO<sub>2</sub> từ rừng.

<sup>11</sup> Nguồn: Đề án “Phát triển kinh tế - xã hội nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Pác Nặm giai đoạn 2009 - 2020”

<sup>12</sup> Hệ số phát thải của củi (wood fuel) lấy theo hướng dẫn của IPCC

**Bảng 37. Kịch bản phát triển BDCT cho các hộ gia đình thuộc diện nghèo huyện Pác Nặm**

Số lượng BCT	Mức tiêu thụ hiện tại (kg/năm)	Sử dụng BCT (kg/năm)	Lượng củi tiết kiệm (kg/năm)	Tiết kiệm chi phí mua củi (nghìn đ/năm)	Giảm phát thải CO <sub>2</sub> <sup>13</sup> (tấn CO <sub>2</sub> /năm)
3.026	24.914.571	13.703.014	11.211.557	8.408.668	18.927

Hiện nay tại Việt Nam chưa có một dự án CDM nào liên quan đến tiết kiệm năng lượng gỗ củi trong hộ gia đình. Chỉ tính riêng việc tiết kiệm củi, hàng năm lượng giảm phát thải có thể đạt được 15.080 tấn CO<sub>2</sub>/năm (Kịch bản 1) và 18.927 tấn CO<sub>2</sub>/năm (Kịch bản 2). Nếu các kịch bản này có thể phát triển thành dự án CDM sẽ mang lại lợi nhuận cho người dân từ việc bán chứng chỉ giảm phát thải; cơ chế chi trả dịch vụ môi trường. Để xác định được tiềm năng thu nhập từ việc bán chứng chỉ CDM và đề xuất tiến hành bán chứng chỉ, nghiên cứu tiếp theo về thị trường CDM năng lượng được giới thiệu tóm tắt dưới đây.

#### ***IV.3.8. Thị trường các-bon cho áp dụng bếp đun cải tiến***

Bếp đun cải tiến là một giải pháp công nghệ thấp cho việc đốt sinh khối một cách hiệu quả về mặt năng lượng. Giải pháp này đem lại lợi ích đáng kể về mặt xã hội và môi trường. Ô nhiễm không khí do khói từ bếp than, củi hoặc phân khô ở hộ gia đình theo cách đun truyền thống đã được chứng minh là gây ra các vấn đề môi trường và sức khỏe. Đây là nguyên nhân chính cho các bệnh đường hô hấp mãn tính, đặc biệt ở người già và trẻ em. Việc đun nấu này cũng ảnh hưởng tới khí hậu không chỉ bởi sự phá rừng mà còn do phát thải từ đốt các vật liệu không tự tái tạo. Do đó, đun nấu theo cách tiết kiệm giúp tạo ra môi trường tốt hơn trong nhà sẽ có hiệu quả tích cực.

Tiềm năng giảm phát thải quy mô lớn từ bếp đun đã không được ghi nhận bất chấp các hiểu biết về tác dụng tích cực của biện pháp này<sup>14</sup>. Lợi ích thu được từ giảm phát thải hộ gia đình (qua sử dụng bếp đun cải tiến) được cho là không đủ để trang trải chi phí giao dịch và chi phí dự án<sup>15</sup>. Nhằm mở rộng sự hiện diện trên thị trường các-bon và tăng cường phát triển bền vững ở các nước sở tại, cách tiếp cận CDM theo “chương trình” được đưa ra. Một Chương trình hành động (PoA) là một tập hợp nhiều dự án nhỏ gọi là Các hoạt động chương trình CDM (CPAs), được ghép lại với nhau thành một chương trình chính thức. PoA được thiết kế nhằm mục đích giảm chi phí quản lý, vì dự án thử nghiệm và Kế hoạch tổng thể của chương trình được thông qua và đăng ký với CDM EB, nhưng các dự án tiếp theo nằm trong chương trình chỉ cần được phê chuẩn bởi một bên kiểm toán thứ ba độc lập, tức là DOE. Một PoA đã đăng ký có thể thêm các hoạt động chương trình CDM vào chính nó mà không cần phải đi qua các thủ

<sup>13</sup> Hệ số phát thải của củi (wood fuel) lấy theo hướng dẫn của IPCC

<sup>14</sup> Carbon Markets for Improved Cooking Stoves: A GIZ guide for project operators- January 2011

<sup>15</sup> Carbon Markets for Improved Cooking Stoves: A GIZ guide for project operators- January 2011

tục đăng ký một lần nữa. Nó kết hợp lợi ích của các hoạt động nhỏ để tạo nên lượng giảm phát thải quy mô lớn, đồng thời khuyến khích lợi ích của phát triển bền vững.

Ngày càng nhiều các dự án bếp đun được đăng ký dưới dạng PoA thay vì từng dự án riêng rẽ. Thông thường các dự án bếp đun nhỏ hơn về số lượng và phân tán trong một khu vực rộng trong thời gian dài. Cách tiếp cận PoA là phù hợp nhất với các dự án bếp đun cải tiến bởi vì đầu tiên có thể đăng ký một dự án nhỏ, sau đó các dự án tương tự tiếp theo sẽ được thêm vào để giảm chi phí hành chính.

Dự án bếp đun cải tiến đầu tiên được đăng ký tháng 10/2009 trong khuôn khổ CDM (theo Gold Standard) là ở Nigeria<sup>16</sup>. Đến tháng 12/2010, đã có một dự án CDM và 6 dự án Gold Standard VER về bếp đun cải tiến được đăng ký, tất cả đều ở Châu Phi. Tuy nhiên, hiện có 3 dự án bếp đun cải tiến ở châu Á đang trong quá trình làm thủ tục CDM, và một số dự án ở châu Mỹ Latinh dưới dạng PoAs. Châu Phi cũng dần dần về số dự án đang làm thủ tục Gold Standard VER, với tổng số 14 dự án [21].

#### ***IV.3.9. Tính toán các-bon từ kết quả khảo sát Pác Nặm***

Theo hướng dẫn “Tài chính các-bon: Hướng dẫn cho các doanh nghiệp và tổ chức phi chính phủ bền vững về năng lượng” của GVEP International, dự án chỉ có thể tồn tại ở giới hạn trên một lượng giảm phát thải tối thiểu nào đó (ngưỡng tồn tại). Nhìn chung thì với giá các-bon là 7 đô-la Mỹ/tấn CO<sub>2</sub>eq thì ngưỡng tồn tại là 10.000 tấn CO<sub>2</sub>eq/năm đối với thị trường tự nguyện và gấp đôi hoặc thậm chí gấp ba như vậy đối với dự án CDM. Như tính toán dưới đây, nếu dự án thực hiện trên 50% số hộ gia đình ở Pác Nặm thì sẽ ở trên ngưỡng tồn tại nêu trên. Tuy vậy, cần nghiên cứu thêm lên kế hoạch và thực hiện dự án. Việc lựa chọn loại bếp và hiệu suất bếp được giả định theo kịch bản nêu trong các Bảng 38, 39 và 40 ở dưới.

**Bảng 38. Kết quả khảo sát ở Pác Nặm về mong muốn chuyển sang bếp cải tiến ở Pác Nặm**

Dân số tỉnh Bắc Kạn	306.000
Dân số huyện Pác Nặm	29.098
Số hộ gia đình ở huyện Pác Nặm	5.389
Lượng củi tiêu thụ trung bình (tấn/hộ/năm)	10
Mong muốn chuyển sang bếp đun cải tiến <sup>(*)</sup>	100%

*(\*)*: Theo kết quả khảo sát, 100% số hộ dân được phỏng vấn có mong muốn chuyển từ bếp đun hiện tại sang bếp đun cải tiến. Tuy nhiên một số hộ dân yêu cầu được hỗ trợ một phần, thậm chí toàn bộ kinh phí đầu tư cho chuyển đổi.

<sup>16</sup> Carbon Markets for Improved Cooking Stoves: A GIZ guide for project operators-January 2011

**Bảng 39. Giả thiết của tác giả về hiệu suất của bếp cải tiến**

Số hộ gia đình sẽ mua bếp	80%
Tổng lượng bếp bán được	4.311 (80% của 5.389 hộ)
Thời gian	2 năm
Số bếp bán được trong một năm	2.156 (4.311/ 2 năm)
Hiệu suất bếp	Giảm 30% lượng củi tiêu thụ

Trong giới hạn các giả thiết nêu trên, một tính toán ban đầu và đơn giản về lượng giảm phát thải CO<sub>2</sub> của dự án được trình bày trong bảng dưới đây (thông tin chỉ phục vụ cho bước đầu này). Việc tính toán thực sự các-bon cho CDM cần một phương pháp tính toán phức tạp và tổng hợp hơn nhiều, và là điều bắt buộc nếu muốn thực hiện các bước dự án tiếp theo.

**Bảng 40. Ước tính lượng giảm phát thải CO<sub>2</sub> do sử dụng BCT**

Số lượng bếp đun sinh khối	2.156
Lượng sinh khối tiết kiệm được/bếp	3 tấn (10 tấn/hộ x 30%)
Tổng sinh khối tiết kiệm được cho 1 năm	6.468 tấn (30% x 10 tấn/hộ x 2.156)
Nhiệt lượng của củi (gỗ)*	19.200 MJ/ tấn
Tổng nhiệt lượng của sinh khối tiết kiệm được	124.185.600 MJ (6.468 x 19.200)
Lượng CO <sub>2</sub> trong củi gỗ**	0,000112 tấn CO <sub>2</sub> /MJ
Lượng CO <sub>2</sub> giảm được hàng năm	13.909 tấn CO <sub>2</sub> (0,000112 x 124.185.600)
Lượng CO <sub>2</sub> giảm được trong 2 năm	27. 818 tấn CO <sub>2</sub>

\* *Wood Fuels Handbook- [www.biomassresourcescenters.edu](http://www.biomassresourcescenters.edu)*

\*\* *2006 IPCC Guidelines for National Greenhouse Gas Inventories, Chapter 2, Table 2.5*

Như vậy, nếu toàn bộ lượng giảm phát thải CO<sub>2</sub> nói trên được mua trên thị trường các-bon tự nguyện thì lượng tiền thu được (chưa tính chi phí xây dựng dự án, quản lý và giao dịch) ở mức giá 5 đô-la Mỹ/tCO<sub>2</sub>eq sẽ là 69.545 đô-la Mỹ/năm (139.090 đô-la Mỹ trong 2 năm), tương đương với 1.390.900.000 đồng/năm (tỷ giá quy đổi tạm tính là 1 đô-la Mỹ = 20.000 đồng).

**Phụ lục IV.1. Các nội dung thiết kế đề án chi trả phí DVMT áp dụng tại 3 huyện dự án 3PAD (Nguồn: Hợp đồng tư vấn 19TA)**

Đề án xây dựng	Vị trí trong khu vực dự án 3 PAD		
	Ba Bể	Pác Nặm	Na Rì
Phương án chi trả dịch vụ môi trường chủ yếu	Dịch vụ nước, các-bon và vẻ đẹp cảnh quan	Phát triển các lựa chọn CDM liên quan tới năng lượng được liên kết để giảm suy thoái rừng ở các xã phía bắc Pác Nặm thông qua giảm thiểu sử dụng củi/cung cấp bếp củi hiệu quả/rừng củi cộng đồng	Dịch vụ chi trả các-bon
Xây dựng Quỹ BVPTR cấp huyện	Lưu vực sông Tà Lèng, cho dịch vụ nước, các-bon, và vẻ đẹp cảnh quan (xem đề xuất III.1.3 trên)		
Phương pháp chi trả DVMT cho cấp cộng đồng, có áp dụng phương pháp đấu thầu (xem giới thiệu phương pháp phía dưới bảng)	Chi trả cho dịch vụ nước, các-bon, và vẻ đẹp cảnh quan (Thôn Lèo Keo, Xã Quảng Khê)	Chi trả bảo vệ đất ở một thôn phía nam huyện Pác Nặm (thuộc xã Nghiên Loan)	Chi trả các-bon do bảo vệ và xúc tiến tái sinh rừng ở một thôn ở vùng đệm khu bảo tồn Kim Hỷ, huyện Na Rì
Đề xuất quản lý lưu vực trong chi trả, kiểm tra giám sát việc chi trả	Lưu vực sông Tà Lèng, cho dịch vụ nước, các-bon, và vẻ đẹp cảnh quan (xem đề xuất III.1.3 trên)		

## **Phụ lục IV.2. Phương pháp xây dựng cơ chế chi trả DVMTR tại thôn Lèo Keo, xã Quảng Khê, huyện Na Rì**

Phương pháp tiếp cận có sự tham gia đã được áp dụng vào trong quá trình xây dựng cơ chế để tìm hiểu ý kiến và mức độ đồng thuận của các bên liên quan như: (chủ rừng, bên cung cấp dịch vụ và bên trung gian). Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng đã được áp dụng trong thu thập và xử lý số liệu. Bao gồm: (i) Tổng quan các bài học kinh nghiệm nghiên cứu trong và ngoài nước về xây dựng cơ chế chi trả DVMTR; (ii) Kế thừa kết quả nghiên cứu “đánh giá cảnh quan có sự tham gia tại 3 huyện dự án 3PAD, 2010-2011” (Nhóm nghiên cứu ICRAF Việt Nam); (iii) Kết hợp với kết quả của hai cuộc hội thảo tham vấn các bên liên quan: lần 1: tại trường cấp 2 Thượng Giáo, huyện Ba Bể (14/12/2011); lần 2: tại Hội trường Bưu điện tỉnh Bắc Kạn (30/6/2011) và kết quả tham vấn cấp (huyện, xã, thôn) và hội thảo tham vấn lần 3 (cấp huyện) với các bên liên quan (huyện, xã, thôn) đã được tổ chức nhằm chia sẻ và lấy ý kiến phản hồi về kết quả nghiên cứu quy trình chi trả gói DVMTR (nước, vẻ đẹp cảnh quan và các-bon). Phương pháp và các công cụ nghiên cứu được thể hiện trong Bảng 1.

**Bảng 1. Phương pháp và đối tượng tham vấn về cơ chế chi trả DVMTR**

<b>Phương pháp/Công cụ</b>	<b>Đối tượng tham vấn</b>
Lập kế hoạch xây dựng cơ chế chi trả gói DVMTR có sự tham gia	Nhóm hộ thôn Lèo Keo, cán bộ 3PAD huyện, tỉnh và ICRAF Việt Nam (3 nhóm, 15 người)
Xác định giải pháp cho mô hình thí điểm thông qua (đàm phán)	VQG, UBND xã, thôn Lèo Keo, bản Pjian, Pjiac (1 cuộc, 18 người)
Phỏng vấn chủ chốt	Lãnh đạo VQG, hạt kiểm lâm vườn, huyện, trạm KL Quảng Khê, UBND xã (6 người)
Thảo luận nhóm trọng tâm	Vườn Quốc gia (3 lượt), xã: chủ tịch, địa chính, nông lâm, hội phụ nữ; (1 nhóm. Thôn: đại diện các hộ có loại hình SD đất khác (3 nhóm). Tổng cộng 25 người.
Hội thảo tham vấn & Bảng hỏi	VQG Ba Bể, phòng TNMT, phòng NN, Lâm trường, 3PAD huyện và tỉnh, Hạt kiểm lâm huyện, xã Quảng Khê, thôn Lèo Keo (19 người).

### **Giới hạn của nghiên cứu:**

Quan điểm tại hội thảo tham vấn cấp huyện giữa các bên liên quan cho rằng: tất cả các hộ gia đình đều được tham gia nhằm tạo ra sự công bằng trong cộng đồng. Tuy nhiên, sự sẵn sàng của cộng đồng tham gia vào mô hình thí điểm là việc còn phải điều tra thêm.

Tính toán trừ lượng các-bon hiện tại, khả năng tăng trưởng của hàng năm trên cơ sở kế thừa kết quả nghiên cứu và quy định về phân loại rừng như: Thông tư 34/BNV về

phân loại rừng và kết quả nghiên cứu lượng tăng trưởng tự nhiên hàng năm của rừng của Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam. Bước tiếp theo, đề nghị có tập huấn Đánh giá nhanh trữ lượng các-bon (RaCSA) để xác định lượng trữ lượng các-bon (baseline) của mô hình thí điểm 100ha.

### **Xử lý số liệu điều tra**

Các thông tin, ý kiến của các bên liên quan về cơ chế chi trả DVMTR đã được tổng hợp lại từ các cuộc phỏng vấn chủ chốt, thảo luận nhóm từ các bên liên quan vào biểu Excel theo chủ đề và câu hỏi. Các thông tin được nhóm lại theo nhóm các ý kiến giống và khác nhau. Ngoài ra, phương pháp phân tích thống kê tần suất (%), phạm vi cũng đã được áp dụng trong xử lý thông tin từ bảng hỏi cấu trúc và bán cấu trúc.



### **Phụ lục IV.3. Phương pháp nghiên cứu cơ chế chi trả DVMT tại thôn Tô Đoóc, xã Lạng San, huyện Na Rì**

(1) Nghiên cứu tổng quan các chính sách liên quan đến thể chế về quản lý và sử dụng tài nguyên và chi trả DVMT ở Việt Nam và những kinh nghiệm trong nước và quốc tế liên quan đến quản lý rừng cộng đồng và quản rừng bền vững rừng, bao gồm: Các báo cáo của UN-REDD, dự án REALU của tổ chức ICRAF, các mô hình chi trả DVMT thí điểm điểm ở Lâm Đồng, Sơn La và dự án RUPES ở Việt Nam, các mô hình thí điểm về cơ chế REDD+ ở huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng. Ngoài ra, nghiên cứu đã tham khảo các kết quả về “đánh giá cảnh quan có sự tham gia tại 3 huyện dự án 3PAD” do ICRAF Việt Nam thực hiện từ năm 2010-2011, các hội thảo tham vấn các bên liên quan lần 1 và 2 và hội thảo tham vấn cấp huyện ở Na Rì.

(2) Tham vấn cộng đồng và các bên liên quan các cấp (tỉnh, huyện, xã, thôn và cộng đồng) bao gồm thảo luận nhóm chủ nòng cốt (FGD) thông qua bộ câu hỏi bán cấu trúc và phỏng vấn chủ chốt (KI) trực tiếp bằng bảng câu hỏi (Phụ lục 1). Các nhóm thảo luận nòng cốt bao gồm 7 nhóm là cộng đồng thôn rừng cộng đồng Tô Đoóc và các nhóm cán bộ quản lý, chuyên môn cấp xã, huyện và khu BTTN Kim Hỷ (xem chi tiết ở Bảng 1).

**Bảng 1. Các nhóm tham vấn chủ chốt thông qua bộ câu hỏi bán cấu trúc**

<b>Nhóm tham vấn</b>	<b>Nội dung tham vấn</b>
1. Nhóm Rừng CD Tô Đoóc: trưởng thôn, BQL và các thành viên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức thực hiện ở cấp thôn bản (ai tham gia, vai trò)</li> <li>- Quản lý, sử dụng quỹ chi trả DVMT các-bon</li> <li>- Hợp đồng (ràng buộc, cam kết, số lần chi trả)</li> <li>- Giám sát, báo cáo cấp cộng đồng (BVR, làm giàu rừng)</li> <li>- Kế hoạch thực hiện các mô hình chi trả DVMT các-bon (BVR và khoanh nuôi làm giàu rừng)</li> </ul>
2. UBND xã, cán bộ xã (địa chính, lâm nghiệp, khuyến nông,)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức thực hiện ở cấp xã (các bên tham gia, vai trò)</li> <li>- Tham gia của chính quyền cấp xã trong ký kết hợp đồng chi trả DVMT các-bon</li> </ul>
4. Hạt kiểm lâm huyện Na Rì (Hạt trưởng, Hạt phó, cán bộ kỹ thuật)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức thực hiện cấp huyện, (bên tham gia? vai trò?)</li> <li>- Hợp đồng (Các ràng buộc, bên ký kết, thời hạn)</li> <li>- Giám sát và xác minh (Trữ lượng rừng, các-bon)</li> </ul>
5. Phòng TNMT (Trưởng phòng, cán bộ kỹ thuật)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức thực hiện cấp huyện, (bên tham gia? vai trò?)</li> <li>- Giám sát và xác minh (trữ lượng rừng, các-bon)</li> </ul>
6. Phòng NNPTNT (Phó phòng, cán bộ phụ trách LN)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức thực hiện cấp huyện, (bên tham gia? vai trò?)</li> <li>- Hợp đồng (Các ràng buộc, bên ký kết, thời hạn)</li> <li>- Giám sát và xác minh (Trữ lượng rừng, các-bon)</li> </ul>
7. Dự án trồng rừng huyện Na Rì	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hợp đồng (ràng buộc, ký kết, thời hạn, số lần chi trả)</li> <li>- Giám sát sử dụng quỹ DVMT các-bon</li> </ul>

(3) Phòng vấn chủ chốt đã được áp dụng để xác định quan điểm các bên liên quan về chi trả DVMT các-bon thông qua bảng hỏi: 17 người đã được phỏng vấn là đại diện ban ngành cấp huyện, Khu BTTN Kim Hỷ, BQL dự án 3PAD huyện Na Rì, Chủ tịch xã Lạng San, trưởng thôn và các thành viên BQL rừng cộng đồng (Phụ lục 2). Nội dung phỏng vấn là các vấn đề liên quan đến tiến trình tổ chức thực hiện, hợp đồng chi trả và hệ thống giám sát, báo cáo kiểm chứng

(4) Hội thảo tham vấn cấp huyện: 01 cuộc, bao gồm 24 người tham gia là đại diện các ban ngành cấp huyện, xã, khu BTTN Kim Hỷ và BQL rừng cộng đồng thôn Tô Đoóc nhằm xác minh và bổ sung các thông tin đã tham vấn ở các cấp.

(5) Xử lý phân tích định tính, định lượng kết quả, thông tin tham vấn các bên liên bằng chương trình Excel và được chuyển thành các biểu đồ và sơ đồ và được thể hiện phân tích trong báo cáo kết quả nghiên cứu.

## V. Tiến trình thực hiện

Tiến trình thực hiện nghiên cứu xây dựng cơ chế chi trả DVMT các-bon ở thôn Tô Đoóc, xã Lạng San được tóm tắt ở bảng sau:

**Bảng 2. Tiến trình nghiên cứu xây dựng cơ chế chi trả DVMT các-bon tại huyện Na Rì**

<b>Hoạt động</b>	<b>Kết quả</b>	<b>Phương pháp</b>
1. Lập KH xây dựng mô hình chi trả DVMT thôn Tô Đoóc có sự tham gia.	Kế hoạch chi tiết về xây dựng mô hình chi trả DVMT ở thôn	Lập kế hoạch có sự tham gia bao gồm 3 nhóm: cộng đồng thôn, cán bộ xã, cán bộ huyện và BQL 3PAD huyện Na Rì
2. Thảo luận về phương án chi trả và các bên liên quan tham gia chi trả DVMT các-bon ở thôn Tô Đoóc	- Các phương án chi trả thông qua hỗ trợ tăng trữ lượng các-bon rừng cụ thể được xác định với sự đồng thuận của thôn quản rừng CĐ - Các bên liên quan tham gia và vai trò trong thực hiện chi trả	- Thảo luận nhóm (FGD)/câu hỏi bán cấu trúc, 3 nhóm cộng đồng thôn, cán bộ xã, cán bộ huyện và BQL 3PAD Na Rì. - Phỏng vấn chủ chốt (KI)/bảng hỏi
3. Tham vấn về qui chế quản lý quỹ (ngân sách được chi trả)	- Qui chế quản lý sử dụng NS được chi trả	- Thảo luận nhóm (FGD)/câu hỏi bán cấu trúc, 3 nhóm cộng đồng thôn, cán bộ xã, cán bộ huyện và BQL 3PAD huyện Na Rì.
4. Hoàn thiện phương pháp, tiêu chí giám sát, báo cáo chi trả DVMT có sự tham gia cộng đồng dựa trên các phương pháp sẵn có của cộng đồng	- Phương pháp theo dõi giám sát, báo cáo và xác minh - Các tiêu chí giám sát và báo cáo và xác minh chi trả DVMT cacbon - Tiêu chí thưởng phạt đối với các vi phạm - Các bên liên quan tham gia trong giám sát, báo cáo và xác	- Thảo luận nhóm (FGD), 3 nhóm cộng đồng thôn, cán bộ xã, cán bộ huyện và BQL 3PAD huyện Na Rì. - Phỏng vấn chủ chốt (KI)/bảng hỏi

<b>Hoạt động</b>	<b>Kết quả</b>	<b>Phương pháp</b>
	minh	
5. Thảo luận về hình thức và nội dung hợp đồng chi trả DVMT các-bon với cộng đồng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các bên tham gia ký kết HĐ</li> <li>- Cam kết/trách nhiệm</li> <li>- Thời hạn hợp đồng</li> <li>- Lượng chi trả/theo thời hạn</li> <li>- Cơ chế hưởng lợi</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thảo luận nhóm (FGD), 3 nhóm cộng đồng thôn, cán bộ xã, cán bộ huyện và BQL 3PAD huyện Na Rì.</li> <li>- Phỏng vấn chủ chốt (KI)</li> </ul>
6. Tổng hợp thông tin, phát thảo kịch bản chi trả DVMT các-bon thôn Tô Đoóc	Bản thảo đầu tiên về qui trình cơ chế chi trả DVMT các-bon do bảo vệ rừng và làm giàu rừng ở thôn Tô Đoóc	Nội nghiệp
7. Hội thảo cấp huyện hoàn thiện kịch bản về cơ chế chi trả DVMT các-bon cấp cộng đồng	Báo cáo kết quả hội thảo cấp huyện bao gồm các góp ý, đóng góp về cơ chế chi trả DVMT ở thôn Tô Đoóc	Hội thảo

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phạm Xuân Phương, Đoàn Diễm, Lê Khắc Côi, 2010. Báo cáo đánh giá tình hình xây dựng, thực hiện chính sách lâm nghiệp giai đoạn 2005-2010 và đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chính sách lâm nghiệp giai đoạn 2011-2015 (Dự thảo).
- [2] Hoàng Minh Hà, Đỗ Trọng Hoàn, Phạm Minh Thoa, Minang, Peter, Meine van Noordwijk, 2011. Hệ thống chia sẻ lợi ích qua các cấp cho REDD ở Việt Nam. Duyệt đăng tại tạp chí quốc tế về chính sách sử dụng đất (Land Use Policy Journal). Bằng tiếng Anh.
- [3] Hoàng Minh Hà, Meine van Noordwijk, Phạm Thu Thủy, 2008. Làm thế nào để áp dụng các kinh nghiệm và bài học về chi trả DVMT cho dự án “Các đối tác vì người nghèo trong phát triển nông lâm nghiệp ở tỉnh Bắc Kạn”. ICRAF Vietnam. Bằng tiếng Anh.
- [4] Trao đổi với ông Nguyễn Bá Ngải, Tổng cục Lâm nghiệp, thảo luận tháng 12 năm 2010.
- [5] Trao đổi với ông Vũ Minh Đức, Đại sứ quán Na Uy, thảo luận tháng 12 năm 2010.
- [6] Hoàng Minh Hà, Đỗ Trọng Hoàn, Perez Teran, Alba Saray, 2011. Báo cáo hội thảo tham vấn các bên liên quan về chi trả DVMT tại huyện Ba Bể. Ba Bể. ICRAF Việt Nam, Hà Nội. Bằng tiếng Anh.
- [7] Elisabeth Simelton, Nguyễn Văn Trí Tín, Nguyễn Hoàng Quân, Marc Dumas-Johansen, 2011. Báo cáo đào tạo ToT về bộ công cụ hỗ trợ đàm phán trong quản lý tổng hợp tài nguyên thiên nhiên và chi trả DVMT ở Việt Nam. ICRAF Việt Nam, Hà Nội. Bằng tiếng Anh và tiếng Việt
- [8] Perez Teran, Alba Saray, Nguyễn Văn Trí Tín (Soạn thảo), 2011. Báo cáo hội thảo tham vấn các bên liên quan về chi trả DVMT tỉnh Bắc Kạn. Bắc Kạn ngày 30/6/2011. ICRAF Việt Nam, Hà Nội. Bằng tiếng Anh.
- [9] Đàm Việt Bắc, Hoàng Minh Hà, Đỗ Trọng Hoàn, Nguyễn Văn Trí Tín, 2011. Báo cáo xây dựng đề án chi trả DVMT huyện Ba Bể. ICRAF Việt Nam, Hà Nội. Bằng tiếng Việt.
- [10] Nguyễn Văn Trí Tín, Hoàng Minh Hà, Đỗ Trọng Hoàn, Đàm Việt Bắc, 2011. Báo cáo xây dựng đề án chi trả DVMT huyện Na Rì. ICRAF Việt Nam, Hà Nội. Bằng tiếng Việt.
- [11] Nguyễn Đức Cường, Đỗ Trọng Hoàn, 2011. Nghiên cứu ban đầu về tiềm năng chi trả CDM năng lượng do sử dụng bếp cải tiến ở huyện Pác Nặm. Báo cáo tư vấn cho ICRAF Việt Nam, Hà Nội. Bằng tiếng Việt và tiếng Anh

- [12] Nguyễn Văn Trí Tín, Đỗ Trọng Hoàn, Đàm Việt Bắc, 2011. Báo cáo hội thảo tham vấn các bên liên quan lần cuối tại tỉnh Bắc Kạn. ICRAF Việt Nam, Hà Nội. Bằng tiếng Việt.
- [13] Perez-Teran, Alba Saray; Dumas-Johansen, Marc K.; Đàm Việt Bắc; Simelton, Elisabeth; Hoàng Minh Hà, 2011. Báo cáo PRA về phân tích sinh kế và cảnh quan có sự tham gia cho đề xuất chi trả DVMT ở các huyện Ba Bể, Pác Nặm và Na Rì, tỉnh Bắc Kạn. ICRAF Việt Nam, Hà Nội. Bằng tiếng Anh.
- [14] Hoàng Minh Hà và Nguyễn Hoàng Quân (Biên soạn), 2011. Các bài giảng về bộ công cụ hỗ trợ quản lý tài nguyên thiên nhiên và chi trả DVMT ở Việt Nam - TULVIET. ICRAF Việt Nam, Hà Nội. Bằng tiếng Việt và tiếng Anh.
- [15] Wunder, S. 2008. Chi trả dịch vụ môi trường và vấn đề nghèo đói: các khái niệm và bằng chứng ban đầu. Tạp chí Môi trường và phát triển kinh tế số 13: trang 279-297. Đại học Cambridge, London. Bằng tiếng Anh.
- [16] Van Noordwijk, M., Leimona, B., 2010. Các nguyên tắc về sự công bằng và hiệu quả trong việc nâng cao chất lượng dịch vụ môi trường ở châu Á: Chi trả, đền bù hay đồng đầu tư? Ấn phẩm Ecol. and Soc. Số 15(4): 17. [online] URL: <http://www.ecologyandsociety.org/vol15/iss4/art17/>. Bằng tiếng Anh
- [17] Jindal Rohit, 2011. Bài giảng 4 Đầu giá trong chi trả dịch vụ môi trường - Phương pháp và nghiên cứu điểm ở Tanzania. Trong Hoàng Minh Hà và Nguyễn Hoàng Quân (biên soạn). Các bài giảng Bộ Công cụ Hỗ trợ Quản lý Tổng hợp Tài nguyên Thiên nhiên và Chi trả Dịch vụ. ICRAF Việt Nam. Bằng tiếng Việt và tiếng Anh.
- [18] Grieg-Gran, M. và J. Bishop. (2004). Làm thế nào các thị trường dịch vụ hệ sinh thái có thể đem lại lợi ích cho người nghèo? Trong: Roe, D. (Ed.) Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và bảo tồn: Quản lý sự giàu có dồi dào của thiên nhiên cho sức khỏe của xã hội. IIED, London. Bằng tiếng Anh.
- [19] Landell-Mills, N. và I. Porras. (2002). Silver Bullet or Fools' Gold? Tổng quan toàn cầu về các thị trường cho dịch vụ môi trường rừng và ảnh hưởng của nó đối với người nghèo. Viện Lâm nghiệp thành phần tư nhân bền vững. London. 254 trang. Bằng tiếng Anh.
- [20] Rohit Jindal, 2011. Thị trường quốc tế cho việc đền bù các-bon rừng: Các cơ hội cho các nhà sản xuất ở các nước đang phát triển. Báo cáo kỹ thuật, ICRAF Việt nam. 20 trang. Bằng tiếng Anh.
- [21] Sweta Pokharel, 2011. Giới thiệu về Cơ chế phát triển sạch và Thị trường các-bon tự nguyện. Báo cáo tư vấn cho ICRAF Việt Nam, Hà Nội. Bằng tiếng Anh.
- [22] Hoàng Minh Hà, Đỗ Trọng Hoàn, van Noordwijk, M., Phạm Thu Thủy, Tô Xuân Phương, Doan, D., Nguyen, T.X., Hoang, T.V.A., 2010. Đánh giá các cơ hội về giảm thiểu phát thải cho tất cả các loại hình sử dụng đất: Chuẩn bị cho

chương trình REDD ở Việt Nam. Đối tác rừng nhiệt đới, ASB, Nairobi. [online] URL:

[http://worldagroforestry.org/sea/publications?do=view\\_pub\\_detail&pub\\_no=RP0267-10](http://worldagroforestry.org/sea/publications?do=view_pub_detail&pub_no=RP0267-10). Bằng tiếng Anh

- [23] Winrock International. 2008. Báo cáo kỹ thuật về Các giá trị của rừng trong bảo tồn nước và kiểm soát xói mòn đất ở lưu vực rừng đầu nguồn Đa Nhim, tỉnh Lâm Đồng.
- [24] Vũ Tấn Phương. 2009. Nghiên cứu định giá rừng ở Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.
- [25] Vương Văn Quỳnh và cộng sự, 2011. Nghiên cứu xác định hệ số chi trả dịch vụ môi trường rừng. Trường Đại học Xuân Mai.
- [26] De Groot, Kira. 2011. Chi trả dịch vụ môi trường từ du lịch. Một khuyến khích ưu đãi thực tế để cải thiện sinh kế người dân địa phương và cảnh quan rừng bền vững ở khu vực vùng núi phía Bắc, Việt Nam. Đề tài thạc sĩ, Trường Đại học Wageningen, Hà Lan. Bằng tiếng Anh.
- [27] Trần Đức Luân, 2011. Bài học từ việc thử nghiệm cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quyết định 380 - Trường hợp nghiên cứu: xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng. Dự thảo báo cáo, ICRAF Vietnam. Bằng tiếng Việt.
- [28] Nguyễn Đức Cường, Viện Năng lượng (11/2002), Báo cáo chuyển đi lập kế hoạch cho chương trình bếp cải tiến tại huyện Quảng Bạ, Hà Giang. Bằng tiếng Việt.
- [29] Nguyễn Đức Cường, Viện Năng lượng (2001&2003), Phát triển bếp đun cải tiến cho tỉnh Ninh Bình.
- [30] Nguyễn Đức Cường, Vũ Ngọc Đức, Viện Năng lượng (2007), Phổ biến bếp đun cải tiến cho một số tỉnh lựa chọn.

## PHỤ LỤC CỦA BÁO CÁO

### Phụ lục 1. Danh sách hội thảo tham vấn nghiên cứu và các nội dung chính

TT	Thời gian	Hội thảo	Nội dung và Kết quả chính
1	Ngày 14 Tháng 2	Hội thảo tham vấn tại huyện Ba Bể, do tiến sĩ Hoàng Minh Hà chủ trì cùng 3PAD	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hội thảo đã giới thiệu Nghị định 99 của Chính phủ và phương pháp thực hiện phù hợp với bối cảnh thực tiễn địa phương, đồng thời lập kế hoạch cho các hoạt động tiếp theo về xây dựng khung PES.</li> <li>- Các DVMT rừng tiềm năng đã xác định ở huyện Ba Bể bao gồm: cung cấp nước cho các nhà máy thủy điện, vẻ đẹp cảnh quan cho du lịch sinh thái, chống xói mòn đất, đa dạng sinh học, và tích lũy các-bon.</li> <li>- Thu nhập người dân địa phương làm nghề rừng rất thấp, đặc biệt là người dân ở khu vực rừng đặc dụng và phòng hộ. Để tăng thu nhập và hiệu quả QLVR, chi trả DVMTR nên tập trung đối với 2 loại rừng này.</li> <li>- Dự báo chi trả DVMT cung cấp nước chi trả sẽ không tăng đáng kể thu nhập của người dân địa phương theo ND 99. Vì vậy, cơ chế chi trả nên thiết kế hướng đến tính hiệu quả cao nhất và tập trung hỗ trợ cộng đồng địa phương về qui hoạch và thực hiện các hoạt động QLVR hơn là chi trả bằng tiền trực tiếp cho các cá nhân/hộ gia đình.</li> <li>- Quỹ phát triển cộng đồng (CDF) và nhóm sở thích (CIG) do dự án 3PAD hỗ trợ thành lập sẽ đóng vai trò quan trọng đối với địa phương trong chi trả DVMT.</li> </ul>
2	Ngày 31/3- 1/4/2011 tại Hà Nội  Ngày 4/4- 8/8 thực tập công cụ PaLA tại tỉnh Bắc Kạn  Ngày 23/4- 28/4/2011, thực tập công cụ RaCSA tại Bắc Kạn	Đào tạo TUL-Viet, do tiến sĩ Minh Hà, tiến sĩ Rohit Jindal, tiến sĩ Elisabeth Simelton chủ trì cùng 3PAD	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã đào tạo 23 tập huấn viên của dự án IFAD-PES và các cán bộ ban ngành liên quan tỉnh về các công cụ hữu dụng cho xây dựng cơ chế PES/RES, bao gồm: (1) Phân tích cảnh quan có sự tham gia (PaLA) cấp cảnh quan, cộng đồng và cấp hộ gia đình; (2) Phân tích sinh kế và đói nghèo có sự tham gia (PaPOLD) cấp cộng đồng; (3) Phương pháp đầu thầu dịch vụ môi trường (RA) và (4) Đánh giá nhanh các-bon có sự tham gia (RACSA).</li> <li>- Tập huấn viên đã được tham gia 1 tuần (4-10/4) thực tập phương pháp phân tích cảnh quan có sự tham gia (PaLA) và một tuần (23/4-28/4) thực tập phương pháp đánh giá nhanh các-bon có sự tham gia (RACSA) ở Bắc Kạn để hiểu rõ hơn phương pháp và đánh giá tính thích hợp của phương pháp cho dự án PES ở Bắc Kạn.</li> <li>- Tập huấn đã tạo cơ hội học hỏi cho cả người tập huấn và người được tập huấn về các công cụ có sự tham gia đồng thời đây cũng là dịp để thử nghiệm các phương pháp có sự tham gia trong điều kiện và hoàn cảnh khác nhau ở tỉnh Bắc Kạn.</li> </ul>
3	Ngày 30 Tháng 6	Hội thảo tham vấn tỉnh,	- Hội thảo tham vấn các bên liên quan lần thứ 2 ở tỉnh Bắc Kạn đã chia sẻ ý tưởng ban đầu cơ chế chi trả DVMT nước và



		huyện, xã, do tiến sĩ Rohit Jindal chủ trì cùng 3PAD	<p>các-bon ở tỉnh Bắc Kạn, đồng thời giới thiệu về ý tưởng dự án (PIN) và tài liệu thiết kế dự án (PDD) cho chi trả DVMT các-bon được xây dựng thí điểm ở huyện Na Rì.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ số K được đề xuất nên áp dụng giống nhau trong 2-3 năm đầu thí điểm, sau đó nên điều chỉnh thông qua đàm phán dựa vào loại rừng, nguồn gốc và chất lượng rừng.</li> <li>- Vấn đề liên quan đến nghèo đói trong chi trả DVMT có thể được xác định thông qua giao đất, giao rừng và chi trả theo nhóm hoặc cộng đồng.</li> <li>- Chi trả cho cộng đồng có thể thực hiện cho các nhóm rừng cộng đồng và nhóm sở thích CIGs.</li> <li>- Trong trường hợp chi trả cho nhóm sở thích CIG thì có thể sử dụng quỹ CDF. Việc sử dụng quỹ CDF trong chi trả DVMT sẽ tạo ra cách tiếp cận giảm nghèo đa mục tiêu,</li> <li>- Việc giám sát rừng bằng ảnh viễn thám độ chính xác sẽ không cao, vì vậy cần thiết có sự tham gia của người dân địa phương trong giám sát trữ lượng rừng có sự tham gia, tuy nhiên họ cần được đào tạo và được chi trả công.</li> </ul>
4	Ngày 23 tháng 9	Hội thảo tham vấn cấp cộng đồng và thôn Lèo Keo, huyện Ba Bể do cán bộ ICRAF cùng 3PAD huyện Ba Bể đồng tổ chức	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hội thảo đã giới thiệu kết quả ban đầu về cơ chế chi trả DVMT gói dịch vụ nước, vệ đẹp cảnh quan và các-bon ở thôn Lèo Keo xã Quảng Khê nhằm lấy ý kiến đồng thuận, góp ý và bổ sung thông tin của các bên liên quan cấp huyện, xã và cộng đồng thôn Lèo Keo.</li> <li>- Hội thảo đã bổ sung và thống nhất các đề xuất xây dựng cơ chế chi trả DVMT về mô hình thí điểm bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chi trả cho cộng đồng thông qua 2 hình thức (1) Giống, phân bón, con, bếp đun cải tiến; (2) Nhà hợp thôn (khi CD có nhu cầu). Đối tượng tham gia vào mô hình là tất cả các hộ gia đình ở thôn nhằm tạo ra sự công bằng.</li> <li>• Tính điều kiện của mô hình được đề xuất nên là sự thỏa thuận ràng buộc trong quản lý bảo vệ diện tích lân cận (30,6ha) giữa chủ rừng và bên nhận khoán DVMTR (cộng đồng thôn Lèo Keo).</li> <li>• Về qui chế QLBRV thôn: cần được thông qua cộng đồng và gửi cho HĐND xã, sau đó được Kiểm lâm và Tư pháp huyện chỉnh sửa trình UBND huyện phê duyệt.</li> <li>• Tổ QLBRV: nên phân ra thành các nhóm nhỏ và chi trả công đi tuần tra. Tổ trưởng sẽ phân công và giám sát các nhóm tham gia tuần tra BVR.</li> <li>• Công tác tuyên truyền: Hiệu quả thấp trong chương trình 661 về công tác QLBRV là một bài học. Do cách tuyên truyền về QLBRV chưa được tốt nhận tiền vẫn phá rừng. Do vậy, mô hình thí điểm cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền về QLBRV.</li> </ul> </li> </ul>
	Ngày 21 Tháng 9	Hội thảo tham vấn cấp cộng đồng và thôn Tô Đóc, huyện Na Rì,	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hội thảo đã giới thiệu kết quả ban đầu về cơ chế chi trả DVMT các-bon theo cơ chế REDD+ ở thôn Tô Đóc nhằm lấy ý kiến đồng thuận, góp ý và bổ sung thông tin của các bên liên quan cấp huyện, xã và cộng đồng thôn Tô Đóc.</li> <li>Hội thảo đã bổ sung và thống nhất các đề xuất xây dựng cơ</li> </ul>

		do cán bộ ICRAF cùng 3PAD của huyện Na Rì đồng tổ chức	<p>chế chi trả DVMT về mô hình thí điểm bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Các hoạt động khoanh nuôi làm giàu rừng cho rừng cộng đồng thôn Tô Đoóc được đề xuất tập trung vào các hoạt động sau: (1) Xác định ranh giới, diện tích cần khoanh nuôi làm giàu; (2) Phát dọn cây dây leo, bụi rậm tạo điều kiện cho cây mục đích (nghiên, vối thuốc, trám) tái sinh phát triển vượt khỏi sự chèn ép; (3) Tra dặm hoặc trồng bổ sung các loài như: sao, mỡ và một số loài bản địa khác; (4) Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, phi mục đích và tỉa những nơi quá dày; (5) Tổ chức tuần tra canh gác, chống chặt phá và chăn thả gia súc phá hoại cây con.</li> <li>• Về tổ chức thực hiện giám sát chi trả DVMT hấp thu các-bon, hội thảo đã đề xuất thành lập tổ công tác giám sát chi trả DVMT các-bon ở cấp huyện do phó chủ tịch huyện phụ trách lâm nghiệp làm tổ trưởng, hạt trưởng Hạt kiểm lâm huyện làm tổ phó và các thành viên là cán bộ chuyên môn của các phòng, ban huyện (Phòng TN&amp;MT, Phòng NN&amp;PTNT, Trung tâm khuyến nông).</li> <li>• Chính quyền địa phương huyện và xã sẽ ủng hộ việc triển khai thực hiện mô hình thí điểm này ở địa phương nhằm rút kinh nghiệm và mở rộng triển khai ở các điểm khác trên địa bàn huyện theo ND 99 của Chính phủ.</li> </ul>
6	Ngày 1 tháng 10 2011	Hội thảo tham vấn cuối cùng, do tiến sĩ Elisabeth Simelton chủ trì cùng 3 PAD tỉnh đồng tổ chức	<p>- Hội thảo đã giới thiệu các đề xuất về cơ chế chi trả DVMT thí điểm ở 3 huyện dự án: cơ chế chi trả DVMT gói dịch vụ nước, vệ đẹp cảnh quan và các-bon ở thôn Lèo Keo xã Quảng Khê, Ba Bể (2) Hấp thụ các-bon theo cơ chế REDD+ ở thôn Tô Đoóc, xã Lạng San, Na Rì và DVMT nước và hấp thụ các-bon theo cơ chế CDM năng lượng ở thôn Khuỷ Tuồn, xã Nghiên Loan, huyện Pác Nặm.</p> <p>- Nghiên cứu cơ chế đã đề xuất liên kết chặt chẽ các hoạt động của hợp phần 1 và 2 về giao đất và quyền sử dụng đất, tạo thu nhập thông qua quỹ (CDF).</p> <p>- Tất cả hợp đồng dân sự trong đó có hợp đồng chi trả DVMT rừng cần có chứng nhận của UBND xã (chính quyền địa phương) đối với người đại diện ký hợp đồng.</p> <p>- Tỉnh sẽ tạo mọi điều kiện cho dự án thực hiện thí điểm có hiệu quả. Tuy nhiên cần có sự hỗ trợ để nâng cao nhận thức và năng lực cho cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã và cộng đồng trước khi thực hiện chi trả thí điểm ở khu vực dự án</p> <p>- Kế hoạch năm 2012, dự án 3PAD sẽ bố trí khoản ngân sách phù hợp để thực hiện thí điểm chi trả DVMT trong 1 năm, sau đó tổng kết và đúc kết bài học kinh nghiệm và áp dụng triển khai rộng rãi cùng với ND 99 của Chính phủ</p> <p>- Tỉnh sẽ sớm thành lập quỹ BVPTR chung cho tất cả các DVMT và đẩy nhanh công tác giao đất giao rừng và rà soát lại những diện tích rừng chưa có chủ rõ ràng. Đồng thời xây dựng đề án xác định đối tượng cung cấp và sử dụng DVMT chuẩn bị thực hiện Nghị định 99 ở tỉnh.</p>

**Phụ lục 2. Danh sách các bên liên quan tham gia 6 hội thảo tham vấn các cấp**

STT	Họ và tên	Chức vị và tổ chức	Điện thoại liên hệ
<b>Hội thảo 1. Hội thảo tham vấn tại huyện Ba Bể, ngày 14 tháng 1 năm 2011</b>			
1	Hoàng Văn Giáp	Giám đốc, Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	0915 601 587
2	Lương Chí Công	Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	0912 664 499
3	Nông Thị Thúy	Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	
4	Trần Thị Phương Thanh	Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	
5	Lý Văn Linh	Trưởng phòng, Phòng TN&MT huyện Ba Bể	0915 494 229
6	Hoàng Văn Hải	Chi cục phó, Chi cục Kiểm lâm Bắc Kạn	0988 754 444
7	Triệu Đức Canh	Chủ tịch hội nông dân xã Quảng Khê	01655 349 037
8	La Thị Thuyền	Trạm trưởng, Trạm khuyến nông Ba Bể	
9	Đàm Thị Thế	Trưởng phòng, Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Ba Bể	0982 876 753
10	Nguyễn Thị Nghĩa	Phó giám đốc, Trung tâm Khuyến nông - Khuyến lâm Bắc Kạn	0983 351 349
11	Lê Cẩm Long	Trưởng phòng, Phòng TCKH, Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Bắc Kạn	0913 351 349
12	Nông Văn Hoàn	Trung tâm Khuyến nông - Khuyến lâm Bắc Kạn	
13	Đặng Thị Anh Thơ	Điều phối viên, Ban QLDA 3PAD Ba Bể	0915 201 954
14	Đỗ Thị Minh Hoa	PCT. UBND huyện Ba Bể	0912 539 818
15	Nông Thế Diễn	Giám đốc Vườn Quốc Gia Ba Bể	0912 145 001
16	Lôi Việt Nghị	Phòng Văn hóa TTDL huyện Ba Bể	
17	Phạm Hữu Tăng	Chủ tịch UBND xã Quảng Khê	01686 331 898
18	Hoàng Thị Viết	Chủ tịch Hội phụ nữ xã Hoàng Trĩ	01275 343 699
19	Hứa Văn Chu	Trưởng thôn Lẻo Keo - xã Quảng Khê	01698 483 291
20	Vi Thị Dung	Hội nông dân xã Nam Mẫu	0943 916 426
21	Lý Nguyên Bảo	Hội nông dân xã Đồng Phúc	01687 010 206
22	Hoàng Sỹ Luân	Nhà máy thủy điện Tà Làng	0986 320 404
23	Ngô Lý Khắc	Nhà máy thủy điện Tà Làng	
24	Đàm Thị Thơ	Chủ tịch Hội Phụ nữ xã Quảng Khê	01693 467 260
25	Hoàng Văn Tuấn	Chủ tịch UBND xã Bằng Phúc	0915 494 229

26	Nguyễn Văn Đăng	Chủ tịch Hợp tác xã xuồng xã Nam Mẫu	0915 601 587
27	Nông Văn Dũng	Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	0912 664 499
<b>Hội thảo 2. Đào tạo tập huấn viên về bộ công cụ quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên tổng hợp và dịch vụ môi trường rừng, ngày 31 tháng 3</b>			
1	Amanda Esons	Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	02165608428
2	Rohit Jindal	ICRAF Việt Nam	
3	Nguyễn Văn Trí Tín	ICRAF Việt Nam	0914 236 901
4	Đỗ Hoàng Chung	Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên	0989313129
5	Nancy Ibuna	Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	0122791862
6	Marc Dumas	ICRAF Việt Nam	01242 304 431
7	Đỗ Trọng Hoàn	ICRAF Việt Nam	0904 264 814
8	Đàm Việt Bắc	ICRAF Việt Nam	0915 483 939
9	Bùi Văn Vũ	Ban QLDA 3PAD huyện Pác Nặm	0986 671 560
10	Hoàng Văn Giang	Ban QLDA 3PAD huyện Na Rì	0975545485
11	Nguyễn Minh Đức	Ban QLDA 3PAD huyện Ba Bể	0936 968 583
12	Ma Văn Tiệu	Hạt kiểm lâm huyện Ba Bể	01665994409
13	Đặng Anh Tuấn	Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	0976 696783
14	Đàm Thị Thu	Ban QLDA 3PAD huyện Ba Bể	0919 670 211
15	Nông Thị Thanh Hảo	Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	0979 014114
16	Nông Thế Quy	Trạm Khuyến nông & Khuyến lâm Na Rì	0915 198 222
17	Ngôi Quang Nam	Hạt Kiểm lâm huyện Na Rì	01685 564 648
18	Nguyễn Thị Liễu	Trung tâm Khuyến nông & Khuyến lâm Bắc Kạn	0977 528 547
19	Hoàng Thị Thảo	Trạm Khuyến nông & Khuyến lâm huyện Ba Bể	0975 081 977
20	Dương Thị Anh	Chi cục lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn	0984 233 912
21	Lý Thị Hồng Chinh	Trạm Khuyến nông & Khuyến lâm huyện Pác Nặm	0988 117 242
22	Lê Xuân Diệu	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bắc Kạn	0988 658 165
23	Nông Quốc Toàn	Hạt kiểm lâm huyện Pác Nặm	01235 762 833
24	Nguyễn Mỹ Hải	Trung tâm Khuyến nông & Khuyến lâm tỉnh Bắc Kạn	0912 912 311
25	Elisabeth Simelton	ICRAF Việt Nam	01204 491 965

26	Hoàng Văn Giáp	Giám đốc Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	0915 601 587
27	Lương Chí Công	Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	091 266 4499
28	Hoàng Minh Hà	Trưởng đại diện ICRAF Việt Nam	
29	Kira de Groot	Trường Đại học Wageningen	
30	Phạm Ngọc Kiên	Phó phòng Kế hoạch & Tài chính, Sở NNPTNT tỉnh Bắc Kạn	0983 173 006
31	Dương Viết Phan	Ban QLDA 3PAD huyện Na Rì	0975 025 125
32	Nông Văn Dũng	Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	0914 406 568
<b>Hội thảo 3. Hội thảo tham vấn tỉnh, huyện, xã tại Bắc Kạn, ngày 30 tháng 6 tại Bắc Kạn</b>			
1	Hà Như Hối	Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	0985 792 017
2	Nông Thị Thanh Hào	Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	0979 014 114
3	Nguyễn Hữu Nguyên	Ban QLDA 3PAD huyện Pác Nặm	0946 095 883
4	Dương Viết Phan	Ban QLDA 3PAD huyện Na Rì	0975 025 125
5	Nguyễn Viết Trung	Chủ tịch UBND xã Nghiên Loan - Pác Nặm	0919 367 225
6	Bàn Văn Chạn	Thôn Khuỷ Tồn- Nghiên Loan- Pác Nặm	0977 388 615
7	Phạm Hữu Tăng	Chủ tịch xã Quảng Khê- Ba Bể	01686 331 898
8	Nguyễn Đình Thỏ	Hạt kiểm lâm Ba Bể	0983 163 507
9	Hoàng Bế Bình	Sở Tài nguyên & Môi trường Bắc Kạn	0912 504 370
10	Nguyễn Tiến Dũng	Giám đốc Khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ	0915 589 435
11	Trần văn Nam	Thôn Tô Đóc - Lạng San - Na Rì	0976 351 208
12	Nguyễn Mỹ Hải	TT khuyến nông - khuyến nông Bắc kạn	0912 912 311
13	Hoàng Văn Giáp	Giám đốc, 3PAD Bắc Kạn	0915 601 587
14	Triệu Đức Thông	Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	0948 228 288
15	Lục Văn Luyện	Thôn Nà Mực, xã Văn Minh - Na Rì	01244 503 688
16	Vi Quốc Tuấn	Chủ tịch xã Nghiên Loan- Pác Nặm	01639 548 993
17	Ngôi Quang Nam	Hạt kiểm lâm Na Rì	01685 567 648
18	Nông Thị Thúy	Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	
19	Hoàng Đức Tâm	Chủ tịch xã Lạng San - Na Rì	0914 804 441
20	Phạm Văn Trãi	Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	0989 645 781
21	Phạm Quốc Hùng	Tổng cục lâm nghiệp	0166 562 3461
22	Lương Thanh Lộc	Phó Chánh văn phòng UBND huyện Na Rì	0912 557 211
23	Hứa văn Chu	Thôn Lẻ Keo, xã Quảng Khê - Ba Bể	01698 483 291
24	Triệu Duy Thiết	Thôn Lẻ Keo, xã Quảng Khê - Ba Bể	01678 361 425
25	Nông Thế Diễn	Giám đốc Vườn Quốc Gia Ba Bể	02813 894 127

26	Đàm Thị Thu	Ban QLDA 3PAD huyện Ba Bể	0916 975 633
27	Nông Văn Chí	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Kạn	0913 270 061
28	Hoàng Anh Tuấn	Khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ	0915 600 138
29	Phạm Văn Oanh	Phòng Tài nguyên & Môi trường Ba Bể	0945 977 722
30	Hoàng Văn Dính	Thôn Tô Đốc, xã Lạng San, huyện Na Rì	0904 54 77 14
31	Lê Xuân Diệu	Chi cục kiểm lâm tỉnh Bắc Kạn	0988 65 81 65
32	Đỗ Thị Tuyết Nga	Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	0978 261 666
33	Lục Văn La	Thôn Nà Mực, xã Văn Minh - Na Rì	0944 268 356
<b>Hội thảo 4. Hội thảo tham vấn cấp cộng đồng và thôn Tô Đốc, Nà Mực, huyện Na Rì, ngày 21/9/2011</b>			
1	Hoàng Văn Đồ	Ban quản lý dự án 147	0948 444 067
2	Hà Ngọc Bảo	Hạt trưởng, Hạt kiểm lâm huyện	
3	Ngôi Quang Nam	Hạt kiểm lâm huyện	01685 567 648
4	Hoàng Đức Quyết	Cán bộ địa chính xã Lạng San, huyện Na Rì	0946 214 783
5	Lục Quang Phong	Thôn Nà Mực - xã Văn Minh	0942 742 045
6	Lục Văn Luyện	Thôn Nà Mực - xã Văn Minh	01244 503 688
7	Hoàng Anh Tuấn	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ	0915 600 138
8	Hoàng Văn Giang	BQL dự án 3PAD huyện	0975 545 485
9	Nông Danh Hiền	Phó chủ tịch UBND huyện Na Rì	0912 027 794
10	Hoàng Hữu Vân	Phòng NN&PTNT huyện Na Rì	0915 954 121
11	Đặng Văn Thắng	BQL dự án 3PAD huyện Na Rì	0972 267 548
12	Phạm Ngọc Thịnh	BQL dự án 3PAD huyện Na Rì	0915 696 182
13	Trần Văn Nam	Thôn Tô Đốc - xã Lạng San	0976 351 208
14	Trần Văn Mạnh	Thôn Tô Đốc - xã Lạng San	
15	Hà Thị Nguyên	Thôn Tô Đốc - xã Lạng San	01652 900 120
16	Hoàng Văn Dính	Thôn Tô Đốc - xã Lạng San	0944 547 714
17	Hoàng Đức Tâm	Chủ tịch UBND xã Lạng San	0914 804 441
18	Trần Văn Bằng	Thôn Tô Đốc - xã Lạng San	
19	Lý Văn Trọng	Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	0904120354
<b>Hội thảo 5. Hội thảo tham vấn cấp cộng đồng và thôn Lẻ Keo, huyện Ba Bể, ngày 23/9/2011</b>			
1	Bùi Văn Quang	Phó giám đốc VQG Ba Bể	0948 444 067
2	Hứa Đình Lam	Trưởng phòng KHKT - VQG Ba Bể	0976 549 107
3	Dương Văn Mao	Phòng NNPTNT	01685 567 648
4	Bùi Mạnh Cường	Lâm trường Ba Bể	0946 214 783
5	Phạm Hữu Tăng	UBND xã Quảng Khê	0942 742 045
6	Ma Văn Tiệu	Hạt kiểm lâm huyện	0915 600 138
7	Trần Thị Linh	BQL dự án 3PAD	0975 545 485
8	Nguyễn Minh Đức	BQL dự án 3PAD	0912 027 794
9	Đặng Thị Anh Thơ	BQL dự án 3PAD	0915 954 121
10	Nông Thị Miên	Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện	0972 267 548
11	Trương Thị Nhó	Cán bộ địa chính xã Quảng Khê	0915 696 182

13	Hoàng Văn Giáp	Giám đốc Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	0915 601 587
14	Lý Văn Trọng	Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	01652 900 120
15	Triệu Đức Thạch	Hạt trưởng, Hạt kiểm lâm huyện	0914 804 441
16	Ma Thị Tới	Thôn Lẻo Keo - xã Quảng Khê	
17	Hứa Văn Chu	Thôn Lẻo Keo - xã Quảng Khê	0904120354
18	Triệu Duy Thiết	Thôn Lẻo Keo - xã Quảng Khê	0948 444 067
19	Ma Thế Quyên	Thôn Lẻo Keo - xã Quảng Khê	
20	Lường Văn Thóa	Thôn Lẻo Keo - xã Quảng Khê	01685 567 648
<b>Hội thảo 6. Hội thảo cuối cấp tỉnh, ngày 1/ 10</b>			
1	Lý Văn Trọng	Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	0904120354
2	Nguyễn Đức Cường	Viện năng lượng - Bộ Công thương	
3	Dương Văn Huấn	Chủ tịch UBND huyện Pác Nặm	
4	Nguyễn Văn Dong	Phó chủ tịch UBND huyện Ba Bể	
5	Đặng Thị Anh Thơ	BQL dự án 3PAD huyện Ba Bể	0915 201 954
6	Nguyễn Tiến Dũng	Giám đốc, Khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ	0915 589 435
7	Nông Thị Thanh Hào	Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	0979 014 114
8	Nguyễn Văn Kiên	Chi cục kiểm lâm Bắc Kạn	0984 849 078
9	Chu Văn Trương	Điều phối viên, BQL dự án 3PAD huyện Pác Nặm	01687 012 054
10	Trần Văn Nam	Thôn To Đoóc - xã Lạng San - Na Rì	0976 351 208
11	Nông Kinh Xuân	Sở Tài chính Bắc Kạn	
12	Lương Chí Công	Sở Ngoại vụ Thái Nguyên	0912 664499
13	Nguyễn Văn Kiện	Sở Ngoại vụ Thái Nguyên	
14	Đỗ Xuân Việt	Trung tâm Khuyến nông & Khuyến lâm Bắc Kạn	
15	Hoàng Đức Tâm	Chủ tịch UBND xã Lạng San - Na Rì	0914 804 441
16	Hà Đức Nguyên	BQL dự án 3PAD huyện Ba Bể	
17	Bế Quang Huy	BQL dự án 3PAD huyện Na Rì	
18	Phạm Thị Thúy Hà	Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	0912 919 260
19	Đặng Hữu Phong	BQL dự án 3PAD huyện Pác Nặm	
20	Đỗ Hoàng Chung	Đại học Nông lâm Thái Nguyên	0989313129
21	Trần Thị Phương Thanh	Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	0982 682 338
22	Hoàng Văn Giáp	Giám đốc, Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	0915 601 587
23	Quách Xuân Giao	Phòng TN&MT Pác Nặm	01682 423 707
24	Vũ Mạnh Nghĩa	Trưởng phòng, Chi cục kiểm lâm Bắc Kạn	0912 559 811
25	Hoàng Anh Tuấn	Kiểm lâm, Khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ	0915 600 138
26	Hoàng Văn Dính	Thôn To Đoóc, xã Lạng San - Na Rì	0944 547 714
27	Phạm Ngọc Thịnh	Điều phối viên, Ban QLDA 3PAD huyện Na Rì	0915 696 182
28	Nông Danh Hiền	Phó chủ tịch UBND huyện Na Rì	0912 027 794



29	Bùi Quốc Hội	Phòng TN&MT huyện Na Rì	
30	Nguyễn Minh Thi	Ban Quản lý dự án 3PAD Bắc Kạn	0982 580 143
31	Triệu Đức Thạch	Hạt trưởng, Hạt kiểm lâm Ba Bể	0914 804 441
32	Lương Văn Thường	Sở Kế hoạch & Đầu tư	
33	Nguyễn Thị Hằng	Chủ tịch UBND xã Nam Mẫu - Ba Bể	
34	Nông Văn Chí	Phó chủ tịch UBND tỉnh Bắc Kạn	0913 270 061
35	Phạm Văn Oanh	Phòng TNMT Ba Bể	
36	Hứa Văn Chu	Thôn Lẻo Keo, xã Quảng Khê - Ba Bể	01698 483 291
37	Ma Thị Tới	Thôn Lẻo Keo, xã Quảng Khê - Ba Bể	

### **Phụ lục 3. Danh sách chính sách nghiên cứu tổng quan**

- Luật Đất đai 2003
- Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 30/12/2004;
- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;
- Quyết định 380/2008/QĐ-TTg ngày 10/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- Quyết định số 2284/QĐ-TTg năm 2010 phê duyệt Đề án “Triển khai Nghị định 99/2010/NĐ-CP về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng”;
- Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 99/NĐ-CP về chi trả dịch vụ môi trường rừng (dự thảo lần 5). Ngày 16/6/2011;
- Thông tư liên tịch hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng, trình tự thủ tục nghiệm thu thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (dự thảo lần 8). Ngày 21/10/2011;
- Nghị định số 120/2008/NĐ-CP của Chính phủ về Quản lý lưu vực sông;
- Nghị định số 117/2010 ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng;
- Quyết định số 799/2003/QĐ/UBND tỉnh Bắc Kạn về Quy chế quản lý và tổ chức của vườn Quốc gia Ba Bể;
- Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng;
- Chỉ thị 38/2005/CT-TTg ngày 5/12/2005 về việc rà soát lại quy hoạch 3 loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất;
- Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;
- Nghị định số 99/2009/NĐ-CP ngày 02/11/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản;
- Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT, ngày 20/5/2011 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn về Hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ;
- Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 của Chính phủ về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng;
- Quyết định 114/2008/QĐ-BNN về thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam;
- Quyết định 111/2008/QĐ-BNN về việc ban hành điều lệ mẫu về tổ chức hoạt động

của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh;

- Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 Về quyền lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp;
- Thông tư liên tịch số 80/2003/TTLT/BNN-BTC của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính ngày 03 tháng 09 năm 2003 về việc “Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp”;
- Thông tư số 70/2007/TT-BNN ngày 1/8/2007 về hướng dẫn xây dựng và tổ chức thực hiện quy ước Bảo vệ và Phát triển rừng trong cộng đồng dân cư thôn;
- Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng;
- Quyết định số 100/2007/QĐ-TTg ngày 6 tháng 7 năm 2007 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 1998 về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng;
- Thông tư số 58/2008/TTLT-BNN-KHĐT-TC của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính ngày 2/5/2008 về hướng dẫn thực hiện Quyết định 100/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;
- Quyết định 147/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007 – 2015;
- Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi;
- Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn;
- Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở;
- Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;
- Quyết định số 174/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về bảo vệ và phát triển bền vững cảnh quan và môi trường lưu vực sông Cầu (6 tỉnh, bao gồm tỉnh Bắc Kạn);
- Quyết định số 1890/QĐ-TTg năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Kạn đến năm 2020. Theo Quyết định này, tỉnh Bắc Kạn đặt chỉ tiêu trồng 60.000 ha rừng (trong chương trình mục tiêu quốc gia trồng mới 5 triệu ha rừng).

#### Phụ lục 4. Đối tượng tham vấn

Tên	Chức danh và tổ chức	Địa chỉ liên hệ
Ông Phạm Xuân Phương	Phó vụ trưởng, Vụ pháp chế Bộ NNPTNT	<a href="mailto:pxuanphuong@fpt.com">pxuanphuong@fpt.com</a> <a href="mailto:xuanphuong_p@yahoo.com">xuanphuong_p@yahoo.com</a>
Ông Lê Mạnh Thắng	Chi cục Lâm nghiệp, sở NNPTNT tỉnh Sơn La	thanglnsl@gmail.com
Ông Nguyễn Trúc Bồng Sơn	Chi cục Lâm nghiệp, sở NNPTNT tỉnh Lâm Đồng	ldcptln@hcm.vnn.vn
Ông Vũ Tấn Phương	Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Sinh thái rừng, Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam	phuong.vt@rcfee.org.vn
Ông Dương Thanh Tuyên	Phó giám đốc Nhà máy thủy điện Na Hang	Nhà Máy Thủy Điện Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang
Ông Bùi Văn Minh	Giám đốc Nhà máy thủy điện Tà Làng	Nhà máy thủy điện Tà Làng, xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
Ông Trần Cao Khải	Trưởng phòng Nghiệp vụ Du lịch, Sở phòng Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Kạn	Sở và phòng Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Kạn
Bà Triệu Thị Toan	Phó phòng VH, TTDL huyện Ba Bể	Phòng VHTTDL huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn
Ông Nông Thế Diễn	Giám đốc Vườn quốc gia Ba Bể	Vườn Quốc gia Ba Bể, Thôn Nà Mằm, xã Khang Ninh, huyện Ba Bể
Ông Nguyễn Văn Đăng	Chủ tịch HTX xuồng và các chủ nhà khách xung quanh hồ	
Bà Phạm Minh Thoa	Giáp đốc chương trình UN-REDD Việt nam	thoa.dof@gmail.com
Ông Phạm Mạnh Cường	Chuyên gia quốc gia về REDD	cuong.pham.rs@gmail.com
Ông Phạm Xuân Hoàn	Phó hiệu trưởng, Trường Đại học Xuân Mai	hoansilv@vnn.vn
Bà Đỗ Thị Ngọc Bích	Trưởng phòng HTQT và Nghiên cứu Khoa học, Trường Đại học Xuân Mai	bichthien@yahoo.com
Ông Hoàng Ngọc Đường	Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn	Văn phòng UBND tỉnh Bắc Kạn Tổ 1A, Phường Phùng Chí Kiên TX Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn
Ông Nông Văn Chí	Giám đốc Sở NNPTNT tỉnh Bắc Kạn	Tổ 4, Phường Đức Xuân, TX Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn
Ông Hoàng Văn Giáp	Giám đốc dự án 3PAD	hvgiap.bk@gmail.com

Ông Nguyễn Bá Ngãi	Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ NN&PTNT	nguyenbangai@gmail.com
Ông Hứa Đức Nhị	Thứ trưởng Bộ NNPTNT	Số 2, Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội
Ông Nguyễn Tuấn Phú	Vụ trưởng Vụ Kinh tế ngành, Văn phòng chính phủ	Số 01 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội Điện thoại: 091 320 6114

**Phụ lục 5. Danh sách các bên liên quan được phỏng vấn về chi trả DVMT cho vệ  
đẹp cảnh quan**

<b>Cấp</b>	<b>Người được phỏng vấn</b>	<b>Nghề nghiệp/Cơ quan/Tổ chức</b>	<b>Địa điểm</b>
<b>Cấp thôn bản (huyện Ba Bể)</b>			
	Bà Hoa (2 cuộc họp)	Chủ kinh doanh dịch vụ nghỉ tại nhà	Bó Lù
	Ông Du	Chủ kinh doanh dịch vụ nghỉ tại nhà	Bó Lù
	Ông Linh (2 cuộc họp)	Hướng dẫn viên du lịch (+ văn phòng du lịch nhỏ)	Bó Lù
	Ông Hoan	Chủ kinh doanh dịch vụ nghỉ tại nhà	Pác Ngòi
	Bà Miên	Chủ kinh doanh dịch vụ nghỉ tại nhà	Pác Ngòi
	Ông Thu (2 cuộc họp)	Chủ kinh doanh dịch vụ nghỉ tại nhà	Pác Ngòi
	Bà Hoa	Nông dân địa phương	Pác Ngòi
	Bà Dung	Người bán đồ lưu niệm	Pác Ngòi
	Ông Hoàng	Quản lý khách sạn	Chợ Rã
	Ông Trứ	Chủ nhà khách	Chợ Rã
	Bà Tứ	Chủ tịch Hội Phụ nữ	Bó Lù
	Bà Nguyễn Thị Xuân	Phó thôn Bó Lù	Bó Lù
	Ông Hứa Văn Canh	Trưởng thôn Pác Ngòi	Pác Ngòi
	Ông Hứa Văn Chu	Trưởng thôn Lèo Keo	Lèo Keo
<b>Cấp hành chính</b>			
Các cơ quan cấp xã huyện Ba Bể	Ông Nông Văn Hoàn	Chủ tịch UBND xã Nam Mẫu	Bó Lù
	Ông Trần Văn Lập	Phó chủ tịch UBND xã Nam Mẫu	Bó Lù
	Ông Phạm Hữu Tăng	Chủ tịch UBND xã Quảng Khê	Chợ Lèng
	Ông Hà Văn Thương	Chủ tịch UBND xã Đồng Phúc	Bản Chấn
Các cơ quan huyện Ba Bể	Ông Phạm Đức Toàn (3 cuộc họp)	VQG - Phó giám đốc Trung tâm Du lịch sinh thái và Giáo dục Môi trường VQG Ba Bể (EEEC)	VQG Ba Bể
	Ông Hiếu (2 cuộc họp)	VQG - Cán bộ của EEEC	VQG Ba Bể
	Ông Quang	VQG-Phòng hành chính và kế hoạch	VQG Ba Bể
	Ông Hoàng Văn Kiên	VQG - Kiểm lâm	VQG Ba Bể

	Ông Nguyễn Văn Đăng	Chủ tịch HTX xuồng	Bố Lù
Cấp huyện Ba Bể	Bà Đàm Thị Thế	Phòng Nông nghiệp	Chợ Rã
	Bà Ma Thị Cử, Bà Toan, Ông Hải	Phòng Văn hóa Thông tin	Chợ Rã
Cấp tỉnh Bắc Kạn	Ông Đào Duy Đức	Phó giám đốc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Bắc Kạn
	Ông Trần Cao Khải (2 cuộc họp)	Cán bộ Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Bắc Kạn
	Ông Phạm Ngọc Kiên	Sở NNPTNT tỉnh Bắc Kạn	Bắc Kạn
Các cơ quan, tổ chức, dự án ở cấp cao hơn	Bà Hoàng Minh Hà	Trưởng Đại diện ICRAF tại Việt Nam	Hà Nội
	Ông Đàm Việt Bắc	ICRAF - Cán bộ chương trình PES	Ba Bể
	Bà Alba Saray Perez Teran	ICRAF - Cán bộ chương trình PES	Hà Nội
	Bà Delia Catacutan	Cán bộ ICRAF toàn cầu	Hà Nội
	Ông Lương Chí Công	Cán bộ dự án IFAD-3PAD	Bắc Kạn
	Mr. DinhThanhThanh	Cán bộ Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch - Điều phối viên PES	Đà Lạt
	Bà Lý Thị Minh Hải	IUCN - Điều phối viên PES ở Việt Nam	Hà Nội
	Bà Tô Thị Thu Hương	GIZ - Điều phối viên PES ở Việt Nam	Hà Nội
	Bà Nguyễn Bích Thủy	Winrock International - Điều phối viên PES	TP. Hồ Chí Minh